

Từ những điều trình bày ở trên có thể khái quát lại nội dung cơ bản của quy luật chuyển hóa những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại như sau: Mọi đối tượng đều là sự thống nhất của hai mặt đối lập chất và lượng, những sự thay đổi dần dần về lượng vượt quá giới hạn của độ sẽ dẫn đến sự thay đổi căn bản về chất của nó thông qua bước nhảy, chất mới ra đời tiếp tục tác động trở lại duy trì sự thay đổi của lượng.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải biết tích lũy về lượng để có biến đổi về chất; không được nôn nóng cũng như không được bảo thủ. Bước nhảy làm cho chất mới ra đời, thay thế chất cũ là hình thức tất yếu của sự vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng; nhưng sự thay đổi về chất do thực hiện bước nhảy gây nên chỉ xảy ra khi lượng đã thay đổi đến giới hạn, tức đến điểm nút, đến độ nên muốn tạo ra bước nhảy thì phải thực hiện quá trình tích lũy về lượng. *Thứ hai*, khi lượng đã đạt đến điểm nút thì thực hiện bước nhảy là yêu cầu khách quan của sự vận động của sự vật, hiện tượng; tư tưởng nôn nóng thường biểu hiện ở chỗ không chú ý thỏa đáng đến sự tích lũy về lượng mà cho rằng, sự phát triển của sự vật, hiện tượng chỉ là những bước nhảy liên tục; ngược lại, tư tưởng bảo thủ thường biểu hiện ở chỗ không dám thực hiện bước nhảy, coi sự phát triển chỉ là những thay đổi về lượng. Do vậy, cần khắc phục cả hai biểu hiện trên. *Thứ ba*, sự tác động của quy luật này đòi hỏi phải có thái độ khách quan, khoa học và quyết tâm thực hiện bước nhảy; tuy đều có tính khách quan, nhưng quy luật xã hội chỉ diễn ra thông qua hoạt động có ý thức của con người; do vậy, khi thực hiện bước nhảy trong lĩnh vực xã hội, tuy vẫn phải tuân theo điều kiện khách quan, nhưng cũng phải chú ý đến điều kiện chủ quan. Nói cách khác, trong hoạt động thực tiễn, không những cần xác định quy mô và nhịp điệu bước nhảy một cách khách quan, khoa học, chống giáo điều, rập khuôn, mà còn phải có quyết tâm và nghị lực để thực hiện bước nhảy khi điều kiện đã chín muồi, chủ động nắm bắt thời cơ thực hiện kịp thời bước nhảy khi điều kiện cho phép, chuyển thay đổi mang tính tiến hóa sang thay đổi mang tính cách mạng. *Thứ tư*, quy luật yêu cầu phải nhận thức được sự thay đổi về chất còn phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng; do đó, phải biết lựa chọn phương pháp phù hợp để tác động vào phương thức liên kết đó trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật của chúng.

2.3.2. Quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập

Quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập thể hiện bản chất, là hạt

nhân của phép biện chứng duy vật, bởi nó đề cập tới vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của phép biện chứng duy vật - vấn đề nguyên nhân, động lực của sự vận động, phát triển. Theo V.I. Lênin, “có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng...”¹¹⁸.

Nội dung của quy luật này cũng được vạch mở thông qua việc làm rõ các khái niệm, phạm trù liên quan.

Trong phép biện chứng duy vật, *mâu thuẫn biện chứng* là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ, tác động theo cách vừa thống nhất, vừa đấu tranh; vừa đòi hỏi, vừa loại trừ, vừa chuyển hóa lẫn nhau giữa các *mặt đối lập*. Yếu tố tạo thành mâu thuẫn biện chứng là các mặt đối lập, các bộ phận, các thuộc tính... có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau, nhưng cùng tồn tại khách quan trong mỗi sự vật, hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy. Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh lẫn nhau tạo nên trạng thái ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng. *Thống nhất* giữa các mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ giữa chúng và được thể hiện ở, *thứ nhất*, các mặt đối lập cần đến nhau, nương tựa vào nhau, làm tiền đề cho nhau tồn tại, không có mặt này thì không có mặt kia; *thứ hai*, các mặt đối lập tác động ngang nhau, cân bằng nhau thể hiện sự đấu tranh giữa cái mới đang hình thành với cái cũ chưa mất hẳn; *thứ ba*, giữa các mặt đối lập có sự tương đồng, đồng nhất do trong các mặt đối lập còn tồn tại những yếu tố giống nhau. Do sự đồng nhất này mà trong nhiều trường hợp, khi mâu thuẫn xuất hiện và tác động ở điều kiện phù hợp, các mặt đối lập chuyển hóa vào nhau. Đồng nhất không tách rời với sự khác nhau, với sự đối lập, bởi mỗi sự vật, hiện tượng vừa là bản thân nó, vừa là sự vật, hiện tượng đối lập với nó nên trong đồng nhất đã bao hàm sự khác nhau, đối lập.

Đấu tranh giữa các mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ sự tác động qua lại theo hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau giữa chúng và sự tác động đó cũng không tách rời sự khác nhau, thống nhất, đồng nhất giữa chúng trong một mâu thuẫn. So với đấu tranh giữa các mặt đối lập thì thống nhất giữa chúng có tính tạm thời, tương đối, có điều kiện, nghĩa là sự thống nhất đó chỉ tồn tại trong trạng thái đứng im tương đối của sự vật, hiện tượng; còn đấu tranh có tính tuyệt đối, nghĩa là đấu tranh phá vỡ sự ổn định tương đối của chúng dẫn đến sự chuyển hóa về chất của chúng. Tính tuyệt đối của đấu tranh gắn với sự tự thân

¹¹⁸ V.I. Lênin (1981). *Bút ký triết học, Toàn tập, t. 29, Sđd.* tr. 240.

vận động, phát triển diễn ra không ngừng của sự vật, hiện tượng. Về vấn đề này, V.I. Lênin, khi chú ý nhiều hơn đến tính tuyệt đối của “đấu tranh” đã viết: “Sự phát triển là một cuộc “đấu tranh” giữa các mặt đối lập”¹¹⁹.

Mâu thuẫn tồn tại khách quan trong mọi lĩnh vực của thế giới và vô cùng đa dạng. Sự đa dạng đó phụ thuộc vào đặc điểm của các mặt đối lập, vào điều kiện mà trong đó sự tác động qua lại giữa các mặt đối lập triển khai, vào trình độ tổ chức của sự vật, hiện tượng mà trong đó mâu thuẫn tồn tại. Mỗi loại mâu thuẫn có đặc điểm riêng và có vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng.

Căn cứ vào sự tồn tại và phát triển của toàn bộ sự vật, hiện tượng, có mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản. *Mâu thuẫn cơ bản* tác động trong suốt quá trình tồn tại của sự vật, hiện tượng; nó quy định bản chất, sự phát triển của chúng từ khi hình thành đến lúc tiêu vong. *Mâu thuẫn không cơ bản* đặc trưng cho một phương diện nào đó, chỉ quy định sự vận động, phát triển của một hay một số mặt của sự vật, hiện tượng và chịu sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản.

Căn cứ vào vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng trong mỗi giai đoạn nhất định, có thể phân chia thành mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu. *Mâu thuẫn chủ yếu* luôn nổi lên hàng đầu ở mỗi giai đoạn phát triển của sự vật, hiện tượng, có tác dụng quy định đối với các mâu thuẫn khác trong cùng giai đoạn đó của quá trình phát triển. Giải quyết mâu thuẫn chủ yếu sẽ tạo điều kiện để giải quyết các mâu thuẫn khác ở cùng giai đoạn, còn sự phát triển, chuyển hóa của sự vật, hiện tượng từ hình thức này sang hình thức khác phụ thuộc vào việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu. *Mâu thuẫn thứ yếu* là mâu thuẫn không đóng vai trò quyết định trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Tuy vậy, ranh giới giữa mâu thuẫn chủ yếu, thứ yếu chỉ là tương đối, tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể, có mâu thuẫn trong điều kiện này là chủ yếu, song trong điều kiện khác lại là thứ yếu và ngược lại.

Căn cứ vào quan hệ giữa các mặt đối lập với một sự vật, hiện tượng, có mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài. *Mâu thuẫn bên trong* là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng... đối lập nằm trong chính mỗi sự vật, hiện tượng; có vai trò quy định trực tiếp quá trình vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. *Mâu thuẫn bên ngoài* xuất hiện trong mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng với nhau; tuy cũng ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát

¹¹⁹ V.I. Lênin (1981). *Bút ký triết học, Toàn tập, t. 29, Sđd.* tr. 379

triển của chúng, nhưng phải thông qua mâu thuẫn bên trong mới phát huy tác dụng. Các mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu đều là những mâu thuẫn giữa các mặt, các bộ phận, yếu tố bên trong cấu thành sự vật hiện tượng nên có thể gọi chúng là mâu thuẫn bên trong. Song các đối tượng còn có những mối liên hệ và quan hệ với các đối tượng khác thuộc về môi trường tồn tại của nó, những mâu thuẫn loại này được gọi là các mâu thuẫn bên ngoài. Tuy nhiên, sự phân chia này cũng chỉ mang tính tương đối, bởi trong quan hệ này hoặc so với một số đối tượng này, nó là bên trong; nhưng trong quan hệ khác, so với một số đối tượng khác, nó lại là bên ngoài.

Căn cứ vào tính chất của lợi ích cơ bản là đối lập nhau trong mỗi quan hệ giữa các giai cấp ở một giai đoạn lịch sử nhất định, trong xã hội có mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng. *Mâu thuẫn đối kháng* là mâu thuẫn giữa các giai cấp, tập đoàn người, lực lượng, xu hướng xã hội... có lợi ích cơ bản đối lập nhau và không thể điều hòa được. Đó là mâu thuẫn giữa các giai cấp bóc lột và bị bóc lột, giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị... *Mâu thuẫn không đối kháng* là mâu thuẫn giữa các giai cấp, tập đoàn người, lực lượng, xu hướng xã hội... có lợi ích cơ bản không đối lập nhau nên là mâu thuẫn cục bộ, tạm thời.

Nói về vai trò của mâu thuẫn đối với sự vận động và phát triển, Ph.Ăngghen nhấn mạnh, nguyên nhân chính cũng là nguyên nhân cuối cùng tạo nên nguồn gốc của sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng là sự tác động (theo hướng phủ định, thống nhất) lẫn nhau giữa chúng và giữa các mặt đối lập trong chúng. Có hai loại tác động dẫn đến vận động là tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng (bên ngoài) và sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập của cùng một sự vật, hiện tượng (bên trong); nhưng chỉ có sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập (bên trong) mới làm cho sự vật, hiện tượng phát triển.

Mối quan hệ giữa các khái niệm của quy luật chỉ ra rằng, mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng là nguyên nhân, giải quyết mâu thuẫn đó là động lực của sự vận động, phát triển. Bởi vậy, sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng là tự thân. Khái quát lại, nội dung của quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập là: Mọi đối tượng đều bao gồm những mặt, những khuynh hướng, lực lượng... đối lập nhau tạo thành những mâu thuẫn trong chính nó; sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập này là nguyên nhân, động lực bên trong của sự vận động và phát triển, làm cho cái cũ mất đi và cái mới ra đời.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, thừa nhận tính khách quan của mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng; từ đó giải quyết mâu thuẫn phải tuân theo quy luật, điều kiện khách quan. Muốn phát hiện mâu thuẫn, cần tìm ra thể thống nhất của các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng; từ đó tìm ra phương hướng, giải pháp đúng cho hoạt động nhận thức và thực tiễn. *Thứ hai*, phân tích mâu thuẫn cần bắt đầu từ việc xem xét quá trình phát sinh, phát triển của từng loại mâu thuẫn; xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ giữa các mâu thuẫn và điều kiện chuyển hóa giữa chúng. Phải biết phân tích cụ thể một mâu thuẫn cụ thể và đề ra được phương pháp giải quyết mâu thuẫn đó. *Thứ ba*, phải nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không điều hòa mâu thuẫn cũng không nóng vội hay bảo thủ, bởi giải quyết mâu thuẫn còn phụ thuộc vào điều kiện đã đủ và chín muồi hay chưa.

2.3.3. Quy luật phủ định của phủ định

Là một trong ba quy luật của phép biện chứng duy vật, quy luật phủ định của phủ định chỉ ra khuynh hướng (đi lên), hình thức (xoáy ốc), kết quả (sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ) của sự phát triển của chúng thông qua sự thống nhất giữa tính thay đổi với tính kế thừa trong sự phát triển; nghĩa là sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ, nó phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Nội dung quy luật thể hiện qua các khái niệm và mối quan hệ giữa chúng dưới đây.

Phủ định biện chứng là khái niệm dùng để chỉ sự phủ định làm tiền đề, tạo điều kiện cho sự phát triển. Phủ định biện chứng làm cho sự vật, hiện tượng mới ra đời thay thế sự vật, hiện tượng cũ và là yếu tố liên hệ giữa sự vật, hiện tượng cũ với sự vật, hiện tượng mới. Phủ định biện chứng là tự phủ định, tự phát triển của sự vật, hiện tượng; là “mắt xích” trong “sợi dây chuyền” dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, tiến bộ hơn so với sự vật, hiện tượng cũ.

Phủ định biện chứng có tính khách quan (sự vật, hiện tượng tự phủ định mình do mâu thuẫn bên trong nó gây ra), tính kế thừa (loại bỏ các yếu tố không phù hợp và cải tạo các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ còn phù hợp để đưa vào sự vật, hiện tượng mới). Phủ định biện chứng còn có tính phổ biến (diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy); tính đa dạng, phong phú của phủ định biện chứng thể hiện ở nội dung, hình thức của nó. Đặc điểm cơ bản của phủ định biện chứng là sau một số (ít nhất là hai) lần phủ định, sự vật, hiện tượng phát triển có tính chu kỳ theo đường xoáy ốc mà thực chất của sự phát

triển đó là sự biến đổi, trong đó giai đoạn sau vẫn bảo tồn những gì tích cực đã được tạo ra ở giai đoạn trước. Với đặc điểm này, phủ định biện chứng không chỉ khắc phục hạn chế của sự vật, hiện tượng cũ; mà còn gắn chúng với sự vật, hiện tượng mới; gắn sự vật, hiện tượng được khẳng định với sự vật, hiện tượng bị phủ định. Vì vậy, phủ định biện chứng là vòng khâu tất yếu của sự liên hệ và sự phát triển.

Kế thừa biện chứng là khái niệm dùng để chỉ việc sự vật, hiện tượng mới ra đời vẫn giữ lại có chọn lọc và cải tạo yếu tố còn thích hợp để chuyển sang chúng; loại bỏ các yếu tố không còn thích hợp của sự vật, hiện tượng cũ đang gây cản trở cho sự phát triển của sự vật, hiện tượng mới. Đặc điểm của kế thừa biện chứng là duy trì các yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định dưới dạng vượt bỏ, các yếu tố chọn giữ lại sẽ được cải tạo, biến đổi để phù hợp với sự vật, hiện tượng mới. Giá trị của sự kế thừa biện chứng chịu sự quy định bởi vai trò của yếu tố phù hợp được kế thừa; do vậy, việc giữ lại yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định làm cho sự vật, hiện tượng mới có chất giàu có hơn, phát triển cao hơn, tiến bộ hơn. Kế thừa biện chứng đối lập với *kế thừa siêu hình* – là việc đối tượng giữ lại nguyên si những gì bản thân nó đã có ở giai đoạn phát triển trước, không tự mình rũ bỏ những yếu tố đã tỏ ra lạc hậu hết thời, không còn phù hợp, thậm chí còn ngáng đường, ngăn cản sự phát triển tiếp theo của chính nó, của đối tượng mới.

Kế thừa biện chứng đảm bảo mối dây liên hệ thông suốt bền chặt giữa đối tượng mới với đối tượng cũ, giữa nó với quá khứ của chính nó. Trong trường hợp này những yếu tố còn tỏ ra phù hợp với đối tượng mới từ đối tượng cũ nhưng vẫn cần phải chịu sự cải tạo mạnh mẽ cho phù hợp với bản chất mà đối tượng mới đang tạo lập và những yếu tố mới hẳn mà đối tượng mới đang ra sức xây dựng, bổ sung, là nội dung của *khâu trung gian*, của *cái trung giới* (Hêghen), của bước chuyển, của sự quá độ từ cũ sang mới. Trong cái trung giới chứa đựng cả những yếu tố cũ, lỗi thời đang dần mất đi, và những yếu tố mới đang xuất hiện, đang trưởng thành và sẽ dần được khẳng định.

Do vậy, *đường xoáy ốc* là khái niệm dùng để chỉ sự vận động của những nội dung mang tính kế thừa có trong sự vật, hiện tượng mới nên không thể đi theo đường thẳng, mà diễn ra theo đường tròn không nằm trên một mặt phẳng tựa như đường xoáy tròn ốc. Đường xoáy ốc là hình thức diễn đạt rõ nhất đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng ở tính kế thừa qua khâu trung gian, tính lặp lại, nhưng không quay lại và tính tiến lên của sự phát triển. V.I. Lênin lưu ý chúng ta: “Sự phát triển hình như diễn lại những giai đoạn đã qua, nhưng

dưới một hình thức khác, ở một trình độ cao hơn (“phủ định của phủ định”); sự phát triển có thể nói là theo đường tròn ốc chứ không theo đường thẳng”¹²⁰. Như vậy, sự phát triển dường như lặp lại, nhưng trên cơ sở mới cao hơn là đặc điểm quan trọng nhất của quy luật phủ định của phủ định. Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc thể hiện trình độ phát triển cao hơn và sự nối tiếp nhau các vòng của đường xoáy ốc thể hiện tính vô tận của sự phát triển từ thấp đến cao.

Quy luật phủ định của phủ định coi sự phát triển của sự vật, hiện tượng là do mâu thuẫn bên trong của chúng quy định. Mỗi lần phủ định là kết quả của sự đấu tranh và chuyển hóa giữa những mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng. Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật, hiện tượng cũ chuyển thành sự vật, hiện tượng đối lập với nó, phủ định lần thứ hai dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới mang nhiều nội dung tích cực của sự vật, hiện tượng cũ, nhưng cũng đã mang không ít nội dung đối lập với sự vật, hiện tượng đó. Kết quả là, về hình thức, sự vật, hiện tượng mới (ra đời do phủ định của phủ định) sẽ lại trở về sự vật, hiện tượng xuất phát (chưa bị phủ định lần nào), nhưng về nội dung, không phải trở lại chúng giống y như cũ, mà chỉ là dường như lặp lại chúng, bởi đã trên cơ sở cao hơn. Phủ định biện chứng chỉ là một giai đoạn trong quá trình phát triển vì chỉ thông qua phủ định của phủ định mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, và như vậy, phủ định của phủ định mới hoàn thành được một chu kỳ phát triển, đồng thời lại tạo ra điểm xuất phát của chu kỳ phát triển tiếp theo. Số lượng các lần phủ định trong một chu kỳ phát triển có thể nhiều hơn hai, tùy theo tính chất của quá trình phát triển cụ thể, nhưng ít nhất cũng phải qua hai lần mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, hoàn thành được một chu kỳ phát triển. Mỗi lần phủ định biện chứng thực hiện xong sẽ mang thêm những yếu tố tích cực mới; do vậy, sự phát triển thông qua những lần phủ định biện chứng sẽ tạo ra xu hướng phát triển không ngừng của sự vật, hiện tượng. Do có sự kế thừa nên phủ định biện chứng không phải phủ định sạch trơn, không loại bỏ tất cả các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ, mà là điều kiện cho sự phát triển, duy trì và gìn giữ, lặp lại một số yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng mới sau khi đã được chọn lọc, cải tạo cho phù hợp và do vậy, sự phát triển của các sự vật, hiện tượng có quỹ đạo tiến lên như đường xoáy ốc.

Tóm lại, quy luật phủ định của phủ định phản ánh mối liên hệ, sự kế thừa thông qua khâu trung gian giữa cái bị phủ định và cái phủ định; do có kế thừa

¹²⁰ V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, t. 26, Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội. tr. 65.

nên phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn mà là điều kiện cho sự phát triển, nó lưu giữ nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm chủ yếu của cái ban đầu trên cơ sở mới cao hơn; do vậy, sự phát triển có tính chất tiến lên không hẳn theo đường thẳng, mà theo đường xoáy tròn ốc.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, quy luật này chỉ ra khuynh hướng tiến lên của sự vận động của sự vật, hiện tượng; sự thống nhất giữa tính tiến bộ và tính kế thừa của sự phát triển; sau khi đã trải qua các mắt xích chuyển hóa, có thể xác định được kết quả cuối cùng của sự phát triển. *Thứ hai*, quy luật này giúp nhận thức đúng về xu hướng của sự phát triển, đó là quá trình diễn ra quanh co, phức tạp, không hề đều đặn thẳng tắp, không va vấp, không có những bước thụt lùi. Trái lại là không biện chứng, không khoa học, không đúng về mặt lý luận (V.I. Lênin). *Thứ ba*, quy luật này giúp nhận thức đầy đủ hơn về sự vật, hiện tượng mới, ra đời phù hợp với quy luật phát triển, biểu hiện giai đoạn cao về chất trong sự phát triển. Trong tự nhiên, sự xuất hiện của sự vật, hiện tượng mới diễn ra tự phát; nhưng trong xã hội, sự xuất hiện mới gắn với việc nhận thức và hành động có ý thức của con người. *Thứ tư*, tuy sự vật, hiện tượng mới thắng sự vật, hiện tượng cũ, nhưng trong thời gian nào đó, sự vật, hiện tượng cũ còn mạnh hơn; vì vậy, cần ủng hộ sự vật, hiện tượng mới, tạo điều kiện cho nó phát triển hợp quy luật; biết kế thừa có chọn lọc những yếu tố tích cực và hợp lý của sự vật, hiện tượng cũ làm cho nó phù hợp với xu thế vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng mới.

III. LÝ LUẬN NHẬN THỨC

1. Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học

Lý luận nhận thức là gì?

Lý luận nhận thức có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp cổ được ghép từ hai từ “Gnosis” là tri thức và “Logos” là lời nói, học thuyết. Lý luận nhận thức là một bộ phận của triết học, nghiên cứu bản chất của nhận thức, những hình thức, các giai đoạn của nhận thức; con đường để đạt chân lý, tiêu chuẩn của chân lý, v.v.. Lý luận nhận thức là khía cạnh thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học. Tức là, lý luận nhận thức phải giải quyết mối quan hệ của tri thức, của tư duy con người đối với hiện thực xung quanh, trả lời câu hỏi con người có thể nhận thức được thế giới hay không?.

Khi triết học ra đời với đúng nghĩa của nó thì vấn đề lý luận nhận thức cũng được đặt ra. Trong lịch sử triết học, lý luận nhận thức đã được biểu hiện

cụ thể thành những vấn đề phong phú khác nhau. Có thể thấy trong lịch sử triết học, xuất phát từ lập trường thế giới quan khác nhau, các trào lưu triết học khác nhau đã đưa ra các quan điểm khác nhau về vấn đề lý luận nhận thức.

Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm về nhận thức.

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan với các đại biểu như Béccolli cho chân lý là sự phù hợp giữa suy diễn về sự vật với chính bản thân sự vật trên thực tế. Béccolli phủ nhận chân lý khách quan, thừa nhận thượng đế là chủ thể nhận thức. Cũng như Béccolli, E.Makhơ coi sự vật chỉ là kết quả của sự phức hợp các cảm giác. E.Makhơ thực chất chỉ nhắc lại quan điểm của Béccolli “Vật hay vật thể là những phức hợp các cảm giác”¹²¹. Chính vì vậy mà nhận thức, theo các nhà duy tâm chủ quan, không phải là sự phản ánh thế giới khách quan bởi con người mà chỉ là sự phản ánh trạng thái chủ quan của con người. Cũng với lẽ đó mà Phíchơ đã cho rằng, nhận thức có nghĩa là nhận thức các cảm giác của con người.

Chủ nghĩa duy tâm khách quan với các đại biểu như Platôn, Hêghen không phủ nhận khả năng nhận thức của con người, nhưng họ lại giải thích một cách duy tâm, thần bí khả năng này của con người. Platôn cho rằng, khả năng đó là khả năng của linh hồn vũ trụ. Hêghen coi khả năng đó chính là khả năng của tinh thần thế giới. Đối với Platôn, nhận thức chỉ là quá trình hồi tưởng lại, nhớ lại những gì mà linh hồn trước khi nhập vào thể xác con người, đã có sẵn (các tri thức) ở thế giới ý niệm. Hêghen cho rằng, nhận thức chính là quá trình tự ý thức (tự nhận thức) của tinh thần thế giới. Hêghen đã vận dụng phép biện chứng cũng như nội dung phong phú của nhiều cặp phạm trù lôgic vào nhận thức luận. Ông cũng là người đã phê phán quan điểm siêu hình, không thể biết trong nhận thức luận.

Quan điểm của chủ nghĩa hoài nghi

Các đại biểu của thuyết hoài nghi đã nghi ngờ khả năng nhận thức của con người, thậm chí có người - như Hium - đã nghi ngờ cả bản thân sự tồn tại khách quan của các sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên, cũng có những đại biểu có quan điểm hoài nghi, nhưng đó là hoài nghi lành mạnh, chứa đựng các yếu tố tích cực đối với nhận thức khoa học. Chẳng hạn, tư tưởng nghi ngờ của Đêcátơ, đã góp phần tích cực vào việc chống tôn giáo, triết học kinh viện, mặc dù nguyên tắc “nghi ngờ” - nguyên tắc xuất phát điểm trong nhận thức của ông còn hạn chế, tạo kẽ hở cho chủ nghĩa duy tâm nảy sinh. Về thực chất, các nhà

¹²¹ V.I. Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 18, *Sđd.* tr. 37, 39.

hòai nghi chủ nghĩa đã không hiểu được trên thực tế, biện chứng của quá trình nhận thức.

Quan điểm của thuyết không thể biết.

Những người theo *thuyết không thể biết* mà điển hình là Cantor cho rằng, con người về nguyên tắc, không thể nhận thức được bản chất thế giới. Chúng ta có hình ảnh về sự vật, nhưng đó chỉ là những biểu hiện bên ngoài của chúng chứ không phải là chính bản thân sự vật. Con người không thể nhận thức được “vật tự nó - Ding an sich”, chỉ có thể nhận thức được các hiện tượng bên ngoài của sự vật mà thôi.

Quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước Mác.

Các đại biểu của *chủ nghĩa duy vật trước Mác* nhìn chung đều công nhận khả năng nhận thức thế giới của con người. Họ đều coi thế giới khách quan là đối tượng của nhận thức con người. Họ bảo vệ nguyên tắc nhận thức là phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người. Tuy nhiên, quan niệm của họ về phản ánh và nhận thức còn có những hạn chế.

Do tính chất siêu hình, chủ nghĩa duy vật trước Mác hiểu phản ánh chỉ là sự sao chép giản đơn. Vì thế, lý luận nhận thức của họ còn mang tính siêu hình, máy móc. Nhận thức, theo họ, chỉ như một sự phản ánh thụ động, giản đơn, không có quá trình vận động, biến đổi, nảy sinh mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn, không phải là quá trình biện chứng.

Do tính chất trực quan, chủ nghĩa duy vật trước Mác hiểu sự phản ánh chỉ là sự tiếp nhận thụ động một chiều sự tác động trực tiếp của sự vật lên giác quan của con người. Các nhà duy vật trước Mác chưa hiểu vai trò của thực tiễn trong nhận thức. Cho nên, C.Mác đã viết: “Khuyết điểm chủ yếu của toàn bộ chủ nghĩa duy vật từ trước đến nay - kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc - là sự vật, hiện thực, cái cảm giác được, chỉ được nhận thức dưới hình thức khách thể hay hình thức trực quan, chứ không được nhận thức là hoạt động cảm giác của con người, là thực tiễn, không được nhận thức về mặt chủ quan”¹²².

Các nguyên tắc xây dựng lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

- Nguyên tắc thừa nhận sự vật khách quan tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức con người. Đây là nguyên tắc nền tảng của lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định, các sự vật tồn tại khách quan, độc lập với ý thức, với cảm giác của con người và loài

¹²² C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, tập 3, Sđd.* tr.9.

người nói chung, mặc dù người ta có thể chưa biết đến chúng. Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, V.I. Lênin viết: “Chủ nghĩa duy vật nói chung thừa nhận rằng tồn tại thực tại khách quan (vật chất) là không phụ thuộc vào ý thức, cảm giác, kinh nghiệm, v.v., của loài người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử thừa nhận rằng tồn tại xã hội không phụ thuộc vào ý thức xã hội của loài người. Trong hai trường hợp đó, ý thức chỉ là phản ánh của tồn tại, nhiều lắm cũng chỉ là một phản ánh gần đúng (ăn khớp, chính xác một cách lý tưởng)”¹²³.

- *Cảm giác, tri giác, ý thức nói chung là hình ảnh của thế giới khách quan.* Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, các cảm giác của chúng ta (và mọi tri thức) đều là sự phản ánh, đều là hình ảnh chủ quan của hiện thực khách quan: “Cảm giác là một hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan”¹²⁴. Nhưng không phải sự phản ánh thụ động, cứng đờ của hiện thực khách quan giống như sự phản ánh vật lý của cái gương trong quan niệm của chủ nghĩa duy vật trước Mác. Đó chính là quan niệm trực quan của chủ nghĩa duy vật siêu hình, không đánh giá đúng mức vai trò tích cực của chủ thể, của nhân cách và hoạt động thực tiễn của con người trong phản ánh.

- *Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác, ý thức nói chung.* Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác, ý thức nói chung, là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý. Tất nhiên, “... thực tiễn mà chúng ta dùng làm tiêu chuẩn trong lý luận về nhận thức, phải bao gồm cả thực tiễn của những sự quan sát, những sự phát hiện về thiên văn học...”¹²⁵. Do vậy, “Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức”¹²⁶.

2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng

2.1. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

Triết học Mác - Lênin thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới và cho rằng thế giới khách quan là đối tượng của nhận thức. Không phải ý thức của con người sản sinh ra thế giới mà thế giới vật chất tồn tại độc lập với con người, đó là nguồn gốc “duy nhất và cuối cùng” của nhận thức. Triết học Mác - Lênin khẳng định khả năng nhận thức thế giới của con người. V.I. Lênin đã chỉ

¹²³ V. I. Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 18, *Sđd.* tr. 404.

¹²⁴ V. I. Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 18, *Sđd.* tr.138.

¹²⁵ V. I. Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 18, *Sđd.* tr. 164.

¹²⁶ V.I. Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 18, *Sđd.* tr.167.

rõ chỉ có những cái mà con người chưa biết chứ không có cái gì không thể biết: “Dứt khoát là không có và không thể có bất kỳ sự khác nhau nào về nguyên tắc giữa hiện tượng và vật tự nó. Chỉ có sự khác nhau giữa cái đã được nhận thức và cái chưa được nhận thức”¹²⁷.

Triết học Mác - Lênin cho rằng *nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người*: “Tri giác và biểu tượng của chúng ta là hình ảnh của các sự vật đó”¹²⁸; “Cảm giác của chúng ta, ý thức của chúng ta chỉ là hình ảnh của thế giới bên ngoài và dĩ nhiên là nếu không có cái bị phản ánh thì không thể có cái phản ánh, nhưng cái bị phản ánh tồn tại độc lập với cái phản ánh”¹²⁹. Điều này thể hiện quan niệm duy vật về nhận thức, chống lại quan niệm duy tâm về nhận thức. Nhưng bản chất của nhận thức là sự phản ánh tích cực, sáng tạo thế giới vật chất vào bộ óc con người. Đây là một quá trình phức tạp, quá trình này sinh và giải quyết mâu thuẫn chứ không phải quá trình máy móc giản đơn, thụ động và nhất thời: “Nhận thức là sự tiến gần mãi mãi và vô tận của tư duy đến khách thể. Phản ánh của thế giới tự nhiên trong tư tưởng con người phải được hiểu không phải một cách “chết cứng”, “trừu tượng”, không phải không vận động, không mâu thuẫn, mà là trong quá trình vĩnh viễn của vận động, của sự nảy sinh mâu thuẫn và sự giải quyết những mâu thuẫn đó”¹³⁰.

Nhận thức là một quá trình biện chứng có vận động và phát triển, là quá trình đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít tới biết nhiều hơn, từ biết chưa đầy đủ đến đầy đủ hơn. Đây là một quá trình, không phải nhận thức một lần là xong, mà có phát triển, có bổ sung và hoàn thiện: “Trong lý luận nhận thức, cũng như trong tất cả những lĩnh vực khác của khoa học, cần suy luận một cách biện chứng, nghĩa là đừng giả định rằng nhận thức của chúng ta là bất di bất dịch và có sẵn, mà phải phân tích xem *sự hiểu biết* này sinh ra từ *sự không hiểu biết* như thế nào, sự hiểu biết không đầy đủ và không chính xác trở thành đầy đủ hơn và chính xác hơn như thế nào”¹³¹. Trong quá trình nhận thức của con người luôn luôn nảy sinh quan hệ biện chứng giữa nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận; nhận thức thông thường và nhận thức khoa học. Nhận thức kinh nghiệm là nhận thức dựa trên sự quan sát trực tiếp các sự vật, hiện tượng hay các thí nghiệm, thực nghiệm khoa học. Kết quả của nhận thức kinh nghiệm là

¹²⁷ V.I. Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 18, *Sđd.* tr.117.

¹²⁸ V.I. Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 18, *Sđd.* tr.126.

¹²⁹ V.I. Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 18, *Sđd.* tr.74.

¹³⁰ V.I. Lênin (1981), *Toàn tập*, t. 29, *Sđd.* tr.207 – 208.

¹³¹ V. I. Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 18, *Sđd.* tr.117.

những tri thức kinh nghiệm thông thường hoặc tri thức thực nghiệm khoa học. Nhận thức lý luận là nhận thức sự vật, hiện tượng một cách gián tiếp dựa trên các hình thức tư duy trừu tượng như khái niệm, phán đoán, suy luận để khái quát tính bản chất, quy luật, tính tất yếu của các sự vật, hiện tượng. Nhận thức thông thường là nhận thức được hình thành một cách tự phát, trực tiếp trong hoạt động hàng ngày của con người. Nhận thức khoa học là nhận thức được hình thành chủ động, tự giác của chủ thể nhằm phản ánh những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, mang tính quy luật của đối tượng nghiên cứu.

Nhận thức là quá trình tác động biện chứng giữa chủ thể và khách thể thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Chủ thể nhận thức chính là con người. Nhưng đó là con người hiện thực, đang sống, đang hoạt động thực tiễn và đang nhận thức trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể nhất định, tức là con người đó phải thuộc về một giai cấp, một dân tộc nhất định, có ý thức, lợi ích, nhu cầu, cá tính, tình cảm, v.v.. Con người là chủ thể nhận thức cũng bị giới hạn bởi điều kiện lịch sử có tính chất lịch sử - xã hội. Chủ thể nhận thức trả lời câu hỏi: ai nhận thức, còn khách thể nhận thức trả lời câu hỏi: cái gì được nhận thức? Theo triết học Mác - Lênin, khách thể nhận thức không đồng nhất với toàn bộ hiện thực khách quan mà chỉ là một bộ phận, một lĩnh vực của hiện thực khách quan, nằm trong miền hoạt động nhận thức và trở thành đối tượng nhận thức của chủ thể nhận thức. Vì thế, khách thể nhận thức không chỉ là thể giới vật chất mà có thể còn là tư duy, tâm lý, tư tưởng, tình thần, tình cảm, v.v.. Khách thể nhận thức cũng có tính lịch sử - xã hội, cũng bị chế ước bởi điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Khách thể nhận thức luôn luôn thay đổi trong lịch sử cùng với sự phát triển của hoạt động thực tiễn cũng như sự mở rộng năng lực nhận thức của con người. Khách thể nhận thức cũng không đồng nhất với đối tượng nhận thức. Khách thể nhận thức rộng hơn đối tượng nhận thức.

Hoạt động thực tiễn của con người là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý: "Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới tính chân lý khách quan không, hoàn toàn không phải là một vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn"¹³². Từ trên chúng ta có thể thấy, nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách tích cực, chủ động, sáng tạo bởi con người trên cơ sở thực tiễn mang tính lịch sử cụ thể.

2.2. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

¹³² C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, tập 3, Sđd.* tr.9.

* *Phạm trừ thực tiễn*

Thực tiễn, theo tiếng Hy Lạp cổ là “Practica”, có nghĩa đen là hoạt động tích cực. Các nhà triết học duy tâm cho hoạt động nhận thức, hoạt động của ý thức, hoạt động của tinh thần nói chung là hoạt động thực tiễn. Các nhà triết học tôn giáo thì cho hoạt động sáng tạo ra vũ trụ của thượng đế là hoạt động thực tiễn. Các nhà triết học duy vật trước triết học duy vật biện chứng có nhiều đóng góp cho quan điểm duy vật về nhận thức, nhưng chưa một đại biểu nào hiểu đúng được bản chất của thực tiễn cũng như vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Không phải ngẫu nhiên mà trong luận đề số 1 của *Luận cương về Phoiobắc*, C.Mác viết: “Khuyết điểm chủ yếu của toàn bộ chủ nghĩa duy vật từ trước đến nay - kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoiobắc - là sự vật, hiện thực, cái cảm giác được, chỉ được nhận thức dưới hình thức *khách thể* hay hình thức *trực quan*, chứ không được nhận thức là *hoạt động cảm giác của con người, là thực tiễn*”¹³³. Chính vì vậy, cũng trong *Luận cương về Phoiobắc*, C.Mác cũng khẳng định lại “Điểm cao nhất mà chủ nghĩa duy vật *trực quan*, tức là chủ nghĩa duy vật không quan niệm tính cảm giác là hoạt động thực tiễn, vươn tới được là sự trực quan về những cá nhân riêng biệt trong “xã hội công dân”¹³⁴. Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, *thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ*.

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng thực tiễn gồm những đặc trưng sau:

Thứ nhất, thực tiễn không phải toàn bộ hoạt động của con người mà chỉ là những hoạt động vật chất - cảm tính, như lời của C.Mác, đó là những hoạt động vật chất của con người cảm giác được. Nghĩa là con người có thể quan sát trực quan được các hoạt động vật chất này. Hoạt động vật chất - cảm tính là những hoạt động mà con người phải sử dụng lực lượng vật chất, công cụ vật chất tác động vào các đối tượng vật chất để làm biến đổi chúng. Trên cơ sở đó, con người mới làm biến đổi được thế giới khách quan phục vụ cho mình.

Thứ hai, hoạt động thực tiễn là những hoạt động mang tính lịch sử - xã hội của con người. Nghĩa là, thực tiễn là hoạt động chỉ diễn ra trong xã hội, với sự tham gia của đông đảo người trong xã hội. Trong hoạt động thực tiễn con người truyền lại cho nhau những kinh nghiệm từ thế hệ này qua thế hệ khác. Cũng vì vậy, hoạt động thực tiễn luôn bị giới hạn bởi những điều kiện lịch sử -

¹³³ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, tập 3, Sđd.* tr.9.

¹³⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, tập 3, Sđd.* tr.12.

xã hội cụ thể. Đồng thời, thực tiễn có trải qua các giai đoạn lịch sử phát triển cụ thể của nó.

Thứ ba, thực tiễn là hoạt động có tính mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ con người. Khác với hoạt động có tính bản năng, tự phát của động vật nhằm thích nghi thụ động với thế giới, con người bằng và thông qua hoạt động thực tiễn, chủ động tác động cải tạo thế giới để thỏa mãn nhu cầu của mình, thích nghi một cách chủ động, tích cực với thế giới. Như vậy, nói tới thực tiễn là nói tới hoạt động có tính tự giác cao của con người, khác với hoạt động bản năng thụ động thích nghi của động vật.

Nếu cắt theo chiều dọc, thực tiễn bao giờ cũng bao gồm mục đích, phương tiện và kết quả. Mục đích được nảy sinh từ nhu cầu và lợi ích, nhu cầu xét đến cùng được nảy sinh từ điều kiện khách quan. Lợi ích chính là cái thỏa mãn nhu cầu. Để đạt mục đích, con người trong hoạt động thực tiễn của mình phải lựa chọn phương tiện (công cụ) để thực hiện. Kết quả của hoạt động thực tiễn phụ thuộc vào nhiều nhân tố nhưng trước hết là phụ thuộc vào mục đích đặt ra và phương tiện mà con người sử dụng để thực hiện mục đích.

Dù xem xét theo chiều dọc hay chiều ngang thì thực tiễn là hoạt động thể hiện tính mục đích, tính tự giác cao của con người - chủ động tác động làm biến đổi tự nhiên, xã hội, phục vụ con người, khác với những hoạt động mang tính bản năng thụ động của động vật, nhằm thích nghi với hoàn cảnh. Rõ ràng, hoạt động thực tiễn là hoạt động cơ bản, phổ biến của con người và xã hội loài người, là phương thức cơ bản của mối quan hệ giữa con người với thế giới. Nghĩa là con người quan hệ với thế giới bằng và thông qua hoạt động thực tiễn. Không có hoạt động thực tiễn thì bản thân con người và xã hội loài người không thể tồn tại và phát triển.

Thực tiễn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, ở những lĩnh vực khác nhau, nhưng gồm những hình thức cơ bản: Hoạt động sản xuất vật chất; hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học. Trong đó, hoạt động sản xuất vật chất là hình thức thực tiễn có sớm nhất, cơ bản nhất, quan trọng nhất. Bởi lẽ, ngay từ khi con người mới xuất hiện trên trái đất với tư cách là người, con người đã phải tiến hành sản xuất vật chất dù là giản đơn để tồn tại. Sản xuất vật chất biểu thị mối quan hệ của con người với tự nhiên và là phương thức tồn tại cơ bản của con người và xã hội loài người. Không có sản xuất vật chất, con người và xã hội loài người không thể tồn tại và phát triển. Sản xuất vật chất còn là cơ sở cho sự tồn tại của các hình thức thực tiễn khác cũng như tất cả các hoạt động sống khác của con người.

Hoạt động chính trị - xã hội là hoạt động thực tiễn thể hiện tính tự giác cao của con người nhằm biến đổi, cải tạo xã hội, phát triển các thiết chế xã hội, các quan hệ xã hội, v.v.. Hoạt động chính trị - xã hội bao gồm các hoạt động như đấu tranh giai cấp; đấu tranh giải phóng dân tộc; đấu tranh cho hòa bình, dân chủ, tiến bộ xã hội; đấu tranh cải tạo các quan hệ chính trị - xã hội, nhằm tạo ra môi trường xã hội dân chủ, lành mạnh, thuận lợi cho con người phát triển. Thiếu hình thức hoạt động thực tiễn này, con người và xã hội loài người cũng không thể phát triển bình thường.

Hoạt động thực nghiệm khoa học là hình thức đặc biệt của hoạt động thực tiễn. Bởi lẽ, trong hoạt động thực nghiệm khoa học, con người chủ động tạo ra những điều kiện không có sẵn trong tự nhiên để tiến hành thực nghiệm khoa học theo mục đích mà mình đã đề ra. Trên cơ sở đó, vận dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất vật chất, vào cải tạo chính trị - xã hội, cải tạo các quan hệ chính trị - xã hội. Ngày nay, khi mà cách mạng khoa học công nghệ phát triển như vũ bão, “khi mà tri thức xã hội phổ biến [wissen, knowledge] đã chuyển hóa đến mức độ nào thành lực lượng sản xuất trực tiếp”¹³⁵ thì hình thức hoạt động thực tiễn này ngày càng đóng vai trò quan trọng.

Ba hình thức thực tiễn này có quan hệ biện chứng, tác động, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Trong đó, sản xuất vật chất đóng vai trò quan trọng, quyết định hai hình thức thực tiễn kia. Tuy nhiên, hai hình thức thực tiễn kia là hoạt động chính trị-xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học có ảnh hưởng quan trọng tới sản xuất vật chất.

Như vậy, thực tiễn là cầu nối con người với tự nhiên, xã hội, nhưng đồng thời thực tiễn cũng tách con người khỏi thế giới tự nhiên, để “làm chủ” tự nhiên. Nói khác đi, thực tiễn “tách” con người khỏi tự nhiên là để khẳng định con người, nhưng muốn “tách” con người khỏi tự nhiên thì trước hết phải “nối” con người với tự nhiên đã. Cầu nối này chính là hoạt động thực tiễn.

** Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức*

Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức.

Bằng và thông qua hoạt động thực tiễn, con người tác động vào thế giới khách quan, buộc chúng phải bộc lộ những thuộc tính, những quy luật để con người nhận thức. Chính thực tiễn cung cấp những tài liệu, vật liệu cho nhận

¹³⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 46, phần II, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. tr.372

thức của con người. Không có thực tiễn thì không có nhận thức, không có khoa học, không có lý luận, bởi lẽ tri thức của con người xét đến cùng là được nảy sinh từ thực tiễn.

Thực tiễn luôn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển của nhận thức, vì thế nó luôn thúc đẩy cho sự ra đời của các ngành khoa học. Thực tiễn có tác dụng rèn luyện các giác quan của con người, làm cho chúng phát triển tinh tế hơn, hoàn thiện hơn, trên cơ sở đó giúp quá trình nhận thức của con người tốt hơn. Vì vậy, Ph.Ăng ghen đã khẳng định: “Chính việc người ta biến đổi tự nhiên... là cơ sở chủ yếu nhất và trực tiếp nhất của tư duy con người và trí tuệ con người đã phát triển song song với việc người ta đã học cách cải biến tự nhiên”¹³⁶.

Hoạt động thực tiễn còn là cơ sở chế tạo ra các công cụ, phương tiện, máy móc mới hỗ trợ con người trong quá trình nhận thức, chẳng hạn như kính hiển vi, kính thiên văn, máy vi tính, v.v.. đã mở rộng khả năng của các khí quan nhận thức của con người. Như vậy, thực tiễn chính là nền tảng, cơ sở để nhận thức của con người nảy sinh, tồn tại, phát triển. Không những vậy, thực tiễn còn là động lực thúc đẩy nhận thức phát triển.

Thực tiễn là mục đích của nhận thức.

Nhận thức của con người ngay từ khi con người mới xuất hiện trên trái đất với tư cách là người đã bị quy định bởi những nhu cầu thực tiễn. Bởi lẽ, muốn sống, muốn tồn tại, con người phải sản xuất và cải tạo xã hội. Chính nhu cầu sản xuất vật chất và cải tạo xã hội buộc con người phải nhận thức thế giới xung quanh. Nhận thức của con người là nhằm phục vụ thực tiễn, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn chứ không phải để trang trí, hay phục vụ cho những ý tưởng viển vông. Nếu không vì thực tiễn, nhận thức sẽ mất phương hướng, bế tắc. Mọi tri thức khoa học - kết quả của nhận thức chỉ có ý nghĩa khi nó được áp dụng vào đời sống thực tiễn một cách trực tiếp hay gián tiếp để phục vụ con người.

Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý.

Tri thức của con người là kết quả của quá trình nhận thức, tri thức đó có thể phản ánh đúng hoặc không đúng hiện thực. Không thể lấy tri thức để kiểm tra tri thức, cũng không thể lấy sự hiển nhiên, hay sự tán thành của số đông hoặc sự có lợi, có ích để kiểm tra sự đúng, sai của tri thức. Theo triết học Mác - Lênin, thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm tra chân lý. Dựa

¹³⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t. 20, *Sđd*. tr.720

vào thực tiễn, người ta có thể chứng minh, kiểm nghiệm chân lý. Bởi lẽ, chỉ có thực tiễn mới có thể vật chất hóa được tri thức, hiện thực hóa được tư tưởng, qua đó mới khẳng định được chân lý hoặc phủ định một sai lầm nào đó.

Có nhiều hình thức thực tiễn khác nhau, do vậy cũng có nhiều hình thức kiểm tra chân lý khác nhau, có thể bằng thực nghiệm khoa học, có thể áp dụng lý luận xã hội vào quá trình cải biến xã hội, v.v.. Tuy nhiên thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý vừa có tính chất tuyệt đối, vừa có tính chất tương đối. Tính tuyệt đối của thực tiễn với tư cách tiêu chuẩn chân lý thể hiện ở chỗ, thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm tra chân lý. Thực tiễn trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể sẽ chứng minh được chân lý, bác bỏ được sai lầm. Tính tương đối của thực tiễn với tư cách tiêu chuẩn chân lý thể hiện ở chỗ, thực tiễn có quá trình vận động, biến đổi, phát triển, do đó “không bao giờ có thể xác nhận hoặc bác bỏ *một cách hoàn toàn* một biểu tượng nào đó của con người, dù biểu tượng ấy là thế nào chăng nữa”¹³⁷. Vì vậy, nếu xem xét thực tiễn trong không gian càng rộng, trong thời gian càng dài, trong chính thể thì càng rõ đâu là chân lý, đâu là sai lầm. Triết học Mác - Lênin yêu cầu quan điểm về đời sống, về thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức và khẳng định “con người chứng minh bằng thực tiễn của mình sự đúng đắn khách quan của những ý niệm, khái niệm tri thức của mình, của khoa học, của mình”¹³⁸.

Từ vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, chúng ta nhận thấy cần phải quán triệt quan điểm thực tiễn trong nhận thức và hoạt động. Quan điểm thực tiễn yêu cầu, nhận thức sự vật phải gắn với nhu cầu thực tiễn; phải lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn kiểm tra sự đúng sai của kết quả nhận thức; tăng cường tổng kết thực tiễn để rút ra những kết luận góp phần bổ sung, hoàn thiện, phát triển nhận thức, lý luận.

2.3. Các giai đoạn của quá trình nhận thức

Các nhà triết học dù thuộc trường phái nào đều thừa nhận quá trình nhận thức bao gồm nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính. Tuy nhiên, việc xác định vai trò, vị trí, mối quan hệ lẫn nhau giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính rất khác nhau. V.I. Lênin đã khái quát con đường biện chứng của quá trình nhận thức như sau: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức

¹³⁷ V. I. Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 18, *Sđđ*. tr.168.

¹³⁸ V. I. Lênin (1981), *Toàn tập*, t. 29, *Sđđ*. tr.203.

chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan”¹³⁹.

Trực quan sinh động và tư duy trừu tượng là hai giai đoạn nhận thức có những thuộc tính khác nhau, kế tiếp nhau, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức thống nhất của con người về thế giới. Thực tiễn ở đây vừa là cơ sở, động lực, mục đích của quá trình nhận thức, vừa là mắt khâu kiểm tra chân lý khách quan. Thực tiễn ở đây, vừa là yếu tố kết thúc một vòng khâu của sự nhận thức, vừa là điểm bắt đầu của vòng khâu mới của sự nhận thức. Cứ thế, sự nhận thức của con người là một quá trình không có điểm cuối.

Nhận thức cảm tính.

Đây là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, gắn liền với thực tiễn. Ở giai đoạn này, nhận thức của con người phản ánh trực tiếp khách thể thông qua các giác quan, được diễn ra dưới ba hình thức: Cảm giác, tri giác và biểu tượng. *Cảm giác* là hình thức đầu tiên, giản đơn nhất của quá trình nhận thức ở giai đoạn cảm tính, được nảy sinh do sự tác động trực tiếp của khách thể lên các giác quan của con người, đưa lại cho con người những thông tin trực tiếp, giản đơn nhất về một thuộc tính riêng lẻ của sự vật. Cảm giác chính là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Thế giới khách quan là nguồn gốc, nội dung khách quan của cảm giác, do đó là nguồn gốc của mọi hiểu biết của con người.

Tri giác cũng là một hình thức nhận thức của giai đoạn trực quan sinh động (nhận thức cảm tính). Tri giác là kết quả của sự tác động trực tiếp của sự vật đồng thời lên nhiều giác quan của con người. Do đó, có thể nói, tri giác là tổng hợp của nhiều cảm giác. Vì vậy, tri giác cho ta hình ảnh về sự vật trọn vẹn hơn cảm giác. Nhưng tri giác vẫn là hình ảnh trực tiếp, cảm tính về sự vật. Từ tri giác, nhận thức chuyển lên hình thức cao hơn là biểu tượng.

Biểu tượng là hình thức cao nhất và phức tạp nhất của nhận thức cảm tính. Khác với cảm giác và tri giác, biểu tượng là hình ảnh sự vật được tái hiện trong óc, khi sự vật không trực tiếp tác động vào giác quan của con người. Nhưng biểu tượng vẫn giống tri giác ở chỗ, nó vẫn là hình ảnh cảm tính về sự vật, mặc dù tương đối hoàn chỉnh. Cho nên, biểu tượng chưa phải là hình thức của nhận thức lý tính. Nó như là khâu trung gian chuyển từ nhận thức cảm tính lên nhận thức lý tính.

Như vậy là, ở giai đoạn nhận thức cảm tính, nhận thức chưa đem lại những hiểu biết sâu sắc, khái quát trong tính chỉnh thể về sự vật. Nhận thức cảm tính chưa phân biệt được cái riêng và cái chung, bản chất và hiện tượng,

¹³⁹ V. I. Lênin (1981), *Toàn tập*, t. 29, Sđd. tr.179.

nguyên nhân và kết quả, v.v..của sự vật. Để hiểu được bản chất sự vật sâu sắc hơn, hoàn chỉnh hơn, nhận thức phải chuyển lên hình thức cao hơn là nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng).

Nhận thức lý tính.

Bắt nguồn từ trực quan sinh động, thông qua tư duy trừu tượng, con người phản ánh sự vật một cách gián tiếp, khái quát hơn, đầy đủ hơn dưới các hình thức: Khái niệm, phán đoán và suy lý.

Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh khái quát, gián tiếp một, hoặc một số thuộc tính chung có tính bản chất nào đó của một nhóm sự vật, hiện tượng được biểu thị bằng một từ hay một cụm từ. Chẳng hạn: Ngôi nhà, Tổ quốc, Dân tộc, v.v..Khái niệm được hình thành trên cơ sở hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người. Nó là kết quả của sự tổng hợp, khái quát biện chứng những tài liệu thu nhận được trong hoạt động thực tiễn. Do đó, khái niệm “là chủ quan trong tính trừu tượng của chúng, trong sự tách rời của chúng, nhưng là khách quan trong chính thể, trong quá trình, trong kết cuộc, trong khuynh hướng, trong nguồn gốc”¹⁴⁰.

Hoạt động thực tiễn của con người ngày càng đa dạng, phong phú và luôn luôn vận động, phát triển, vì vậy, khái niệm để phản ánh đúng thực tiễn cũng phải luôn phát triển, biến đổi cho phù hợp. Mỗi khái niệm đều nằm trong mối liên hệ với các khái niệm khác và tham gia vào quá trình nhận thức tiếp theo của con người: “những khái niệm của con người không bất động, mà luôn luôn vận động, chuyển hóa từ cái nọ sang cái kia; không như vậy, chúng không phản ánh đời sống sinh động”¹⁴¹.

Phán đoán là hình thức liên hệ các khái niệm, phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng của thế giới trong ý thức con người. Phán đoán là một hình thức của tư duy trừu tượng, bằng cách liên kết các khái niệm lại để khẳng định hay phủ định một thuộc tính nào đó của sự vật. Phán đoán được biểu hiện dưới hình thức ngôn ngữ thành một mệnh đề, bao gồm chủ từ, vị từ và hệ từ. Trong đó, hệ từ đóng vai trò quan trọng nhất vì nó biểu thị mối quan hệ của sự vật được phản ánh. Ví dụ: Hà Nội là trung tâm chính trị của Việt nam. “Hà Nội” là chủ từ, “trung tâm chính trị của Việt nam” là vị từ; “là” - ở đây là hệ từ. Có ba loại phán đoán cơ bản là: phán đoán đơn nhất, phán đoán đặc thù và phán đoán phổ biến.

¹⁴⁰ V. I. Lênin (1981), *Toàn tập*, t. 29, *Sđd.* tr.223-224.

¹⁴¹ V. I. Lênin (1981), *Toàn tập*, t. 29, *Sđd.* tr.267.

Suy lý (suy luận) cũng là một hình thức của tư duy trừu tượng, trong đó các phán đoán đã liên kết với nhau theo quy tắc: phán đoán cuối cùng (kết luận) được suy ra từ những phán đoán đã biết làm tiền đề. Có hai loại suy lý (suy luận) chính: quy nạp và diễn dịch. Quy nạp là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là những tri thức về riêng từng đối tượng người ta khái quát thành tri thức chung cho cả lớp đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái đơn nhất đến cái chung, cái phổ biến. Diễn dịch là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là tri thức chung về cả lớp đối tượng người ta rút ra kết luận là tri thức về riêng từng đối tượng hay bộ phận đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái chung đến cái ít chung hơn, đến cái đơn nhất (cái riêng). Trong quá trình nhận thức của con người, hai loại suy luận này có liên hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau. Suy lý là phương thức quan trọng để tư duy của con người đi từ cái đã biết đến cái chưa biết một cách gián tiếp, rút ngắn thời gian trong việc phát hiện tri thức mới. Tính chân thực của tri thức thu nhận được nhờ suy lý, phụ thuộc vào tính chân thực của các phán đoán tiền đề và sự tuân thủ chặt chẽ, đúng đắn các quy tắc lôgic của chủ thể suy lý.

Như vậy là, nhận thức lý tính khác với nhận thức cảm tính ở chỗ, nó đã phản ánh, khái quát, trừu tượng, gián tiếp sự vật, hiện tượng trong tính tất yếu, chỉnh thể toàn diện. Vì vậy, nhận thức lý tính có thể phản ánh được mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong của sự vật, phản ánh sự vật, hiện tượng sâu sắc hơn nhận thức cảm tính. Đồng thời nó luôn hàm chứa nguy cơ xa rời hiện thực. Do đó, nhận thức lý tính phải được gắn liền với thực tiễn và được kiểm tra bởi thực tiễn. Đây cũng là thực chất bước chuyển từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn khác nhau về chất nhưng lại thống nhất với nhau, liên hệ, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức của con người. Nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính, không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính. Ngược lại, nhờ có nhận thức lý tính mà con người mới đi sâu nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng. Trong thực tiễn, cần tránh cường điệu, tuyệt đối hóa vai trò của nhận thức cảm tính, hạ thấp và phủ nhận vai trò của nhận thức lý tính. Như vậy sẽ rơi vào chủ nghĩa duy cảm. Đồng thời, cần phải tránh cường điệu thái quá vai trò của nhận thức lý tính, của trí tuệ dẫn đến hạ thấp hoặc phủ nhận vai trò của nhận thức cảm tính, của cảm giác rơi vào chủ nghĩa duy lý.

Sự thống nhất giữa trực quan sinh động, tư duy trừu tượng và thực tiễn.

Một vòng khâu của quá trình nhận thức được bắt đầu từ trực quan sinh

động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Trong đó, thực tiễn vừa là cơ sở, vừa là khâu kết thúc và đồng thời có vai trò kiểm tra tính chân thực các kết quả nhận thức. Quá trình nhận thức thông qua các vòng khâu nhận thức này để ngày càng tiến sâu hơn vào bản chất của các sự vật, hiện tượng. Kết thúc vòng khâu này cũng đồng thời là sự bắt đầu của một vòng khâu mới của sự nhận thức sâu sắc hơn, toàn diện hơn. Cứ thế, nhận thức của con người là vô tận. Mỗi nấc thang mà con người đạt được trong quá trình nhận thức, đều là kết quả của cả nhận thức cảm tính và cả nhận thức lý tính, được thực hiện trên cơ sở của hoạt động thực tiễn.

Vòng khâu của nhận thức từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, được lặp đi lặp lại nhưng sâu hơn về bản chất. Đó cũng chính là quá trình giải quyết những mâu thuẫn không ngừng nảy sinh trong nhận thức. Đó là mâu thuẫn giữa chưa biết và biết, giữa biết ít và biết nhiều, giữa chân lý và sai lầm, v.v.. Cứ mỗi khi mâu thuẫn được giải quyết, thì nhận thức của con người lại tiến gần tới chân lý hơn.

2.4. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về chân lý

Quan niệm về chân lý.

Chân lý là một vấn đề được đề cập nhiều trong lịch sử triết học, tuy nhiên chưa có đại biểu triết học nào trước và ngoài triết học duy vật biện chứng có quan niệm hoàn chỉnh, đúng đắn về chân lý. Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, chân lý là tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm. Chân lý phải được hiểu như một quá trình, bởi lẽ bản thân sự vật có quá trình vận động, biến đổi, phát triển và sự nhận thức về nó cũng phải được vận động, biến đổi, phát triển. Cho nên, nhận thức chân lý cũng phải là một quá trình.

Các tính chất của chân lý.

Tính khách quan.

Chân lý là tri thức chứ không phải bản thân hiện thực khách quan, nhưng tri thức đó phải phản ánh đúng hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm là đúng. Cho nên, theo nghĩa đúng của từ này, chân lý bao giờ cũng là khách quan vì nội dung phản ánh của nó là khách quan, là phù hợp với khách thể của nhận thức. V.I. Lênin nhấn mạnh: “Thừa nhận chân lý khách quan, tức là chân lý không phụ thuộc vào con người và loài người”¹⁴² chỉ phụ thuộc vào thực tại khách quan, không phụ thuộc vào tính đơn giản hay tính chặt chẽ của

¹⁴² V.I. Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 18, *Sđd.* tr.155.

lôgic, không phụ thuộc vào lợi ích hay sự quy ước, v.v..

Tính tương đối và tính tuyệt đối.

Tính tương đối của chân lý thể hiện ở chỗ những tri thức của chân lý đúng nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ, nó mới phản ánh đúng một mặt, một bộ phận nào đó của hiện thực khách quan trong những điều kiện giới hạn xác định. Tương đối ở đây là do điều kiện lịch sử chế ước, chứ không phải là phản ánh sai. Tính tuyệt đối của chân lý thể hiện ở chỗ những tri thức của chân lý phản ánh đầy đủ, toàn diện hiện thực khách quan ở một giai đoạn lịch sử cụ thể xác định. Con người ngày càng tiến gần đến chân lý tuyệt đối chứ không thể đạt chân lý tuyệt đối một cách trọn vẹn, toàn diện theo nghĩa đen của từ. Nhận thức chân lý tuyệt đối phải thông qua một loạt các chân lý tương đối. V.I. Lênin nhấn mạnh: "... theo bản chất của nó, tư duy của con người có thể cung cấp và đang cung cấp cho chúng ta chân lý tuyệt đối mà chân lý này chỉ là tổng số những chân lý tương đối. Mỗi giai đoạn phát triển của khoa học lại đem thêm những hạt mới vào cái tổng số ấy của chân lý tuyệt đối, ..." ¹⁴³. Sự phân biệt giữa tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý cũng chỉ là tương đối. Đường ranh giới này có thể vượt qua được. Trong hoạt động thực tiễn cần chống cả hai khuynh hướng; hoặc cường điệu tuyệt đối hóa tính tuyệt đối phủ nhận tính tương đối của chân lý; hoặc tuyệt đối hóa tính tương đối từ đó phủ nhận tính khách quan của chân lý.

Tính cụ thể của chân lý.

Không có chân lý trừu tượng, chung chung, chân lý luôn là cụ thể. Bởi lẽ, chân lý là tri thức phản ánh đúng hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm. Cho nên, chân lý luôn phản ánh sự vật, hiện tượng ở trong một điều kiện cụ thể với những hoàn cảnh lịch sử cụ thể trong một không gian và thời gian xác định. Thoát ly những điều kiện cụ thể này sẽ không phản ánh đúng đắn sự vật, hiện tượng. Vì chân lý luôn cụ thể, nên phải có quan điểm lịch sử cụ thể trong nhận thức và hành động. Nhận thức sự vật phải gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Chân lý là cụ thể nên bất chủ thể nhận thức phải sáng tạo trong hoạt động thực tiễn.

¹⁴³ V.I. Lênin (1980), *Toàn tập*, t. 18, *Sđd.* tr.158.

CHƯƠNG III

CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

Lịch sử tư tưởng triết học trước Mác đã có những tư tưởng triết học xã hội có giá trị, làm tiền đề, điều kiện để triết học mácxít kế thừa, phát triển quan niệm duy vật lịch sử. Tuy nhiên, do hạn chế lịch sử và các nguyên nhân khác nhau, các nhà triết học duy tâm trước Mác đã đi tìm nguyên nhân của sự phát triển lịch sử ở tư tưởng; coi cá nhân, anh hùng quyết định sự phát triển lịch sử. Từ đó, họ quy tính tích cực của con người vào hoạt động tinh thần và tìm biện pháp cải tạo xã hội ở lĩnh vực tinh thần. Đối với các nhà triết học duy vật trước Mác, khuyết điểm chung của họ là phương pháp tư duy siêu hình trong xem xét bản chất con người và xã hội. Họ quy bản chất con người vào bản tính tự nhiên, tộc loại của các cá nhân riêng biệt. Phương pháp tư duy siêu hình đã dẫn đến tuyệt đối hoá vai trò của hoàn cảnh địa lý trong sự phát triển xã hội hoặc áp dụng quy luật tự nhiên, quy luật sinh học một cách máy móc vào đời sống xã hội. Đặc biệt, trong khi xem xét bản chất con người và xã hội, các nhà triết học duy vật trước Mác đã thiếu tính thực tiễn, không xuất phát từ thực tiễn, không hiểu vai trò hoạt động thực tiễn có tính cách mạng của con người.

C. Mác và Ph. Ăngghen đã xuất phát từ tiền đề nghiên cứu về lịch sử xã hội là con người hiện thực, sống và hoạt động thực tiễn. “Những tiền đề xuất phát của tôi không phải là những tiền đề tùy tiện, không phải là giáo điều; đó là những tiền đề hiện thực mà người ta có thể bỏ qua trong trí tưởng tượng thôi. Đó là những cá nhân hiện thực, hoạt động của họ, những điều kiện mà họ thấy có sẵn cũng như những điều kiện do chính hoạt động của họ tạo ra...”¹⁴⁴. Nghiên cứu về cuộc sống của con người hiện thực, các nhà kinh điển phát hiện ra phương thức tồn tại của con người chính là hoạt động thực tiễn của họ. Động lực thúc đẩy con người hoạt động trong tiến trình lịch sử là nhu cầu và lợi ích mà trước hết là nhu cầu vật chất. Ph.Ăngghen nhấn mạnh rằng, “cái sự hiển nhiên...là trước hết con người cần phải ăn, uống, ở và mặc, nghĩa là phải lao động, trước khi có thể đấu tranh để giành quyền thống trị, trước khi có thể hoạt động chính trị, tôn giáo, triết học vv...”¹⁴⁵. Nhưng “cá nhân là thực thể xã hội cho nên mọi biểu hiện sinh hoạt của nó là biểu hiện và sự khẳng định của sinh hoạt xã hội”¹⁴⁶. C.Mác và Ph.Ăngghen viết: “Xã hội - cho dù nó có hình thức gì đi nữa - là cái gì? Là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa những con

¹⁴⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 29.

¹⁴⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 19, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 166.

¹⁴⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen (2000), *Toàn tập*, t. 42, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 171.

người”¹⁴⁷. Con người, bằng hoạt động của mình đã làm nên lịch sử, tạo ra xã hội.

Lôgic lý luận của C. Mác và Ph. Ăngghen là đưa thực tiễn vào triết học, có quan niệm đúng đắn về thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với đời sống xã hội. Từ đó giải đáp được những bí ẩn, bế tắc của mọi lý luận triết học cũ. Đặc biệt, hai ông lý giải một cách khoa học trên lập trường duy vật biện chứng mối quan hệ giữa vật chất và ý thức; mối quan hệ giữa ý thức xã hội và tồn tại xã hội; luận giải được vai trò của sản xuất vật chất và chỉ ra những quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người, thực chất nó là những quy luật phản ánh hoạt động thực tiễn của con người trong lịch sử. Lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng triết học, chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chỉ ra *những quy luật, những động lực* phát triển xã hội. Đây là một phát minh vĩ đại của C.Mác, đem lại một cuộc cách mạng trong triết học về xã hội.

I. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là một nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, vạch ra những quy luật cơ bản của sự vận động phát triển xã hội, là phương pháp luận khoa học để nhận thức, cải tạo xã hội. Ngày nay, thế giới đang có những biến đổi to lớn, sâu sắc nhưng lý luận hình thái kinh tế - xã hội vẫn giữ nguyên giá trị khoa học và giá trị thời đại. Đây là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học chỉ đạo cho các chính đảng và nhà nước xã hội chủ nghĩa vận dụng sáng tạo trong xác định cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội; là cơ sở khoa học của việc xác định con đường phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Chủ nghĩa Mác - Lênin bao gồm một hệ thống các quan điểm cơ bản: Sản xuất vật chất là cơ sở, nền tảng của sự vận động, sự phát triển của xã hội; biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội; sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên. Hệ thống quan điểm lý luận khoa học này đã phản ánh bản chất và quy luật vận động, phát triển của lịch sử xã hội loài người.

1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội

Để tồn tại và phát triển, con người phải tiến hành sản xuất. Đó là hoạt động đặc trưng riêng có của con người và xã hội loài người. *Sản xuất* là hoạt

¹⁴⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen (1996), *Toàn tập*, t. 27, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 657.

động không ngừng sáng tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần nhằm mục đích thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người. Quá trình sản xuất diễn ra trong xã hội loài người chính là sự sản xuất xã hội - sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực. Ph.Ăngghen khẳng định: “Theo quan điểm duy vật về lịch sử, nhân tố quyết định trong lịch sử xét đến cùng là sự sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực. Cả Mác và tôi chưa bao giờ khẳng định gì hơn. Nếu như có ai xuyên tạc câu đó khiến cho nó có nghĩa là chỉ có nhân tố kinh tế là nhân tố duy nhất quyết định, thì họ đã biến câu đó thành một câu trống rỗng, vô nghĩa”¹⁴⁸.

Sự sản xuất xã hội, tức là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực, bao gồm ba phương diện không tách rời nhau là sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra bản thân con người. Mỗi phương diện có vị trí, vai trò khác nhau, trong đó sản xuất vật chất giữ vai trò là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, và xét đến cùng quyết định toàn bộ sự vận động, phát triển của đời sống xã hội. Cùng với sản xuất vật chất, con người tiến hành sản xuất tinh thần. Sản xuất tinh thần là hoạt động sáng tạo ra các giá trị tinh thần nhằm thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người và xã hội. Đồng thời, cùng với hai phương diện sản xuất cơ bản nói trên, xã hội còn phải sản xuất ra bản thân con người. Sự sản xuất ra bản thân con người ở phạm vi cá nhân, gia đình là việc sinh đẻ và nuôi dạy con cái để duy trì nòi giống. Ở phạm vi xã hội là sự tăng trưởng dân số, phát triển con người với tính cách là thực thể sinh học - xã hội.

Sản xuất vật chất là quá trình mà trong đó con người sử dụng công cụ lao động tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên để tạo ra của cải xã hội, nhằm thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người. Vai trò của sản xuất vật chất được thể hiện, trước hết, *sản xuất vật chất là tiền đề trực tiếp tạo ra “tư liệu sinh hoạt của con người”* nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của con người nói chung cũng như từng cá thể người nói riêng. C.Mác khẳng định: “Đứa trẻ nào cũng biết rằng bất kể dân tộc nào cũng sẽ diệt vong, nếu như nó ngừng lao động, không phải một năm, mà chỉ mấy tuần thôi”¹⁴⁹.

¹⁴⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen (1997), *Toàn tập*, t. 37, *Sđd.* tr. 641.

¹⁴⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1997), *Toàn tập*, t. 32, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 749.

Sản xuất vật chất là tiền đề của mọi hoạt động lịch sử của con người. Hoạt động sản xuất vật chất là cơ sở hình thành nên quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người, từ đó hình thành nên các quan hệ xã hội khác - quan hệ giữa người với người về chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo... Sản xuất vật chất đã tạo ra các điều kiện, phương tiện bảo đảm cho hoạt động tinh thần của con người và duy trì, phát triển phương thức sản xuất tinh thần của xã hội. C.Mác chỉ rõ: “Việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp... tạo ra một cơ sở từ đó mà người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và thậm chí cả những quan niệm tôn giáo của con người ta”¹⁵⁰. Nhờ sự sản xuất ra của cải vật chất để duy trì sự tồn tại và phát triển của mình, con người đồng thời sáng tạo ra toàn bộ đời sống vật chất và đời sống tinh thần của xã hội với tất cả sự phong phú, phức tạp của nó.

Sản xuất vật chất là điều kiện chủ yếu sáng tạo ra bản thân con người. Nhờ hoạt động sản xuất vật chất mà con người hình thành nên ngôn ngữ, nhận thức, tư duy, tình cảm, đạo đức... Sản xuất vật chất là điều kiện cơ bản, quyết định nhất đối với sự hình thành, phát triển phẩm chất xã hội của con người. Ph.Ăngghen khẳng định rằng, trên một ý nghĩa cao nhất, “lao động đã sáng tạo ra bản thân con người”¹⁵¹. Như vậy, nhờ lao động sản xuất mà con người vừa tách khỏi tự nhiên, vừa hoà nhập với tự nhiên, cải tạo tự nhiên, sáng tạo ra mọi giá trị vật chất và tinh thần, đồng thời sáng tạo ra chính bản thân con người.

Nguyên lý về vai trò của sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng. Để nhận thức và cải tạo xã hội, phải xuất phát từ đời sống sản xuất, từ nền sản xuất vật chất xã hội. Xét đến cùng, không thể dùng tinh thần để giải thích đời sống tinh thần; để phát triển xã hội phải bắt đầu từ phát triển đời sống kinh tế- vật chất.

2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

2.1. Phương thức sản xuất

Ở mỗi giai đoạn lịch sử con người tiến hành sản xuất theo một cách thức nhất định, tức là có một cách sinh sống, cách sản xuất riêng của mình, đó là phương thức sản xuất. *Phương thức sản xuất* là cách thức con người tiến hành quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người. Phương thức sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất với một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng. Lực lượng sản xuất và quan

¹⁵⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 19, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 500.

¹⁵¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t. 20, *Sđđ*, tr. 641.

hệ sản xuất là các khái niệm chỉ hai mối quan hệ “song trùng” của nền sản xuất vật chất xã hội, đó là quan hệ giữa con người với tự nhiên và quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất. “Người ta không thể sản xuất được nếu không kết hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung và để trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có những mối liên hệ và quan hệ nhất định với nhau; và quan hệ của họ với giới tự nhiên, tức là việc sản xuất”¹⁵². Do vậy, phương thức sản xuất là cách thức con người thực hiện đồng thời sự tác động giữa con người với tự nhiên và sự tác động giữa người với người để sáng tạo ra của cải vật chất phục vụ nhu cầu con người và xã hội ở những giai đoạn lịch sử nhất định.

* *Lực lượng sản xuất* là sự kết hợp giữa *người lao động* với *tư liệu sản xuất*, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội. Về cấu trúc, lực lượng sản xuất được xem xét trên cả hai mặt, đó là mặt kinh tế - kỹ thuật (tư liệu sản xuất) và mặt kinh tế - xã hội (người lao động). Lực lượng sản xuất chính là sự kết hợp giữa “lao động sống” với “lao động vật hóa” tạo ra sức sản xuất, là toàn bộ những năng lực thực tiễn dùng trong sản xuất của xã hội ở các thời kỳ nhất định. Như vậy, lực lượng sản xuất là một hệ thống gồm các yếu tố (người lao động và tư liệu sản xuất) cùng mối quan hệ (phương thức kết hợp), tạo ra thuộc tính đặc biệt (sức sản xuất) để cải biến giới tự nhiên, sáng tạo ra của cải vật chất theo mục đích của con người. Đây là sự thể hiện năng lực thực tiễn cơ bản nhất - năng lực hoạt động sản xuất vật chất của con người.

Người lao động là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội. Người lao động là chủ thể sáng tạo, đồng thời là chủ thể tiêu dùng mọi của cải vật chất xã hội. Đây là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất. Ngày nay, trong nền sản xuất xã hội, tỷ trọng lao động cơ bắp đang có xu thế giảm, trong đó lao động có trí tuệ và lao động trí tuệ ngày càng tăng lên.

Tư liệu sản xuất là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động. *Đối tượng lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất mà lao động con người dùng tư liệu lao động tác động lên, nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. *Tư liệu lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dựa vào đó để tác động lên đối tượng lao động nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản

¹⁵² C.Mác và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, t. 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 552.

phẩm đáp ứng yêu cầu sản xuất của con người. Tư liệu lao động gồm công cụ lao động và phương tiện lao động. *Phương tiện lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất, cùng với công cụ lao động mà con người sử dụng để tác động lên đối tượng lao động trong quá trình sản xuất vật chất. *Công cụ lao động* là những phương tiện vật chất mà con người trực tiếp sử dụng để tác động vào đối tượng lao động nhằm biến đổi chúng nhằm tạo ra của cải vật chất phục vụ nhu cầu con người và xã hội. Công cụ lao động là yếu tố vật chất “trung gian”, “truyền dẫn” giữa người lao động và đối tượng lao động trong tiến hành sản xuất. Đây chính là “khí quan” của bộ óc, là tri thức được vật thể hóa do con người sáng tạo ra và được con người sử dụng làm phương tiện vật chất của quá trình sản xuất. Công cụ lao động giữ vai trò quyết định đến năng suất lao động. Ngày nay, trong điều kiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang phát triển, công cụ lao động được tin học hoá, tự động hoá và trí tuệ hoá càng có vai trò đặc biệt quan trọng. Công cụ lao động là yếu tố động nhất, cách mạng nhất trong lực lượng sản xuất, là nguyên nhân sâu xa của mọi biến đổi kinh tế xã hội trong lịch sử; là thước đo trình độ tác động, cải biến tự nhiên của con người và tiêu chuẩn để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau. Chính vì vậy, C.Mác khẳng định: “Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào”¹⁵³.

Đặc trưng chủ yếu của lực lượng sản xuất là mối quan hệ giữa người lao động và công cụ lao động. Trong lực lượng sản xuất, người lao động là nhân tố hàng đầu giữ vai trò quyết định. Sở dĩ như vậy là vì người lao động là chủ thể sáng tạo và sử dụng công cụ lao động. Suy đến cùng, các tư liệu sản xuất chỉ là sản phẩm lao động của con người, đồng thời giá trị và hiệu quả thực tế của các tư liệu sản xuất phụ thuộc vào trình độ sử dụng của người lao động. Hơn nữa, trong quá trình sản xuất, nếu như công cụ lao động bị hao phí và di chuyển dần giá trị vào sản phẩm, thì người lao động do bản chất sáng tạo của mình, trong quá trình lao động họ không chỉ sáng tạo ra giá trị đủ bù đắp hao phí lao động, mà còn sáng tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị bỏ ra ban đầu. Người lao động là nguồn gốc của mọi sáng tạo trong sản xuất vật chất, nguồn gốc của sự phát triển sản xuất. Cùng với người lao động, công cụ lao động là yếu tố cơ bản, quan trọng không thể thiếu được, đặc biệt, trình độ phát triển của công cụ lao động là một nhân tố quyết định năng suất lao động xã hội. Lực lượng sản xuất

¹⁵³ C.Mác và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, t. 23, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 269.

là kết quả năng lực thực tiễn của con người, nhưng bản thân năng lực thực tiễn này bị quy định bởi những điều kiện khách quan mà trong đó con người sống và hoạt động. Vì vậy, lực lượng sản xuất luôn có tính khách quan. Tuy nhiên, quá trình phát triển lực lượng sản xuất là kết quả của sự thống nhất biện chứng giữa khách quan và chủ quan.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất là phát triển ở cả tính chất và trình độ. Tính chất của lực lượng sản xuất nói lên tính chất cá nhân hoặc tính chất xã hội hoá trong việc sử dụng tư liệu sản xuất. Trình độ của lực lượng sản xuất là sự phát triển của người lao động và công cụ lao động. Trình độ của lực lượng sản xuất được thể hiện ở trình độ của công cụ lao động; trình độ tổ chức lao động xã hội; trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất; trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của người lao động và đặc biệt là trình độ phân công lao động xã hội. Trong thực tế, tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là không tách rời nhau.

Nghiên cứu sự phát triển của lực lượng sản xuất trong lịch sử, Các Mác khẳng định: “Tri thức xã hội phổ biến [Wissen, knowledge] đã chuyển hóa đến mức độ nào thành lực lượng sản xuất trực tiếp”¹⁵⁴. Ngày nay, trên thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, *khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp*. Khoa học sản xuất ra của cải đặc biệt, hàng hoá đặc biệt. Đó là những phát minh sáng chế, những bí mật công nghệ, trở thành nguyên nhân của mọi biến đổi trong lực lượng sản xuất. Hiện nay, khoảng cách từ phát minh, sáng chế đến ứng dụng vào sản xuất đã được rút ngắn làm cho năng suất lao động, của cải xã hội tăng nhanh. Khoa học kịp thời giải quyết những mâu thuẫn, những yêu cầu do sản xuất đặt ra; có khả năng phát triển “vượt trước” và thâm nhập vào tất cả các yếu tố của sản xuất, trở thành mắt khâu bên trong của quá trình sản xuất. Tri thức khoa học được kết tinh, “vật hoá” vào người lao động, người quản lý, công cụ lao động và đối tượng lao động. Sự phát triển của khoa học đã kích thích sự phát triển năng lực làm chủ sản xuất của con người.

Trong thời đại ngày nay, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang phát triển, cả người lao động và công cụ lao động được trí tuệ hoá, nền kinh tế của nhiều quốc gia phát triển đang trở thành nền kinh tế tri thức. Đó là nền kinh tế mà trong đó sự sản sinh, phổ cập và sử dụng tri thức của con người đóng vai

¹⁵⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen (2006), *Toàn tập*, t. 46, *Phần II*, Nxb. Chính trị Quốc gia- Sự thật, Hà Nội. tr. 372.

trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, từ đó tạo ra của cải vật chất và nâng cao chất lượng cuộc sống con người. Đặc trưng của kinh tế tri thức là công nghệ cao, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất và trong đời sống xã hội. Lực lượng sản xuất phát triển trong mối quan hệ biện chứng với quan hệ sản xuất.

* *Quan hệ sản xuất* là tổng hợp các quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất. Đây chính là một quan hệ vật chất quan trọng nhất – quan hệ kinh tế, trong các mối quan hệ vật chất giữa người với người. Quá trình sản xuất vật chất chính là tổng thể các yếu tố trong một quá trình thống nhất, gồm sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải vật chất. Quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý và trao đổi hoạt động với nhau, quan hệ về phân phối sản phẩm lao động. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc chiếm hữu, sử dụng các tư liệu sản xuất xã hội. Đây là quan hệ quy định địa vị kinh tế- xã hội của các tập đoàn người trong sản xuất, từ đó quy định quan hệ quản lý và phân phối. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ xuất phát, cơ bản, trung tâm của quan hệ sản xuất, luôn có vai trò quyết định các quan hệ khác. Bởi vì, lực lượng xã hội nào nắm phương tiện vật chất chủ yếu của quá trình sản xuất thì sẽ quyết định việc quản lý quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm.

Quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc tổ chức sản xuất và phân công lao động. Quan hệ này có vai trò quyết định trực tiếp đến quy mô, tốc độ, hiệu quả của nền sản xuất; có khả năng đẩy nhanh hoặc kìm hãm sự phát triển của nền sản xuất xã hội. Ngày nay, khoa học tổ chức quản lý sản xuất hiện đại có tầm quan trọng đặc biệt trong nâng cao hiệu quả quá trình sản xuất.

Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc phân phối sản phẩm lao động xã hội, nói lên cách thức và quy mô của cải vật chất mà các tập đoàn người được hưởng. Quan hệ này có vai trò đặc biệt quan trọng, kích thích trực tiếp lợi ích con người; là “chất xúc tác” kinh tế thúc đẩy tốc độ, nhịp điệu sản xuất, làm năng động hoá toàn bộ đời sống kinh tế xã hội. Hoặc ngược lại, nó có thể làm trì trệ, kìm hãm quá trình sản xuất.

Các mặt trong quan hệ sản xuất có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại, chi phối, ảnh hưởng lẫn nhau. Trong đó quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định bản chất và tính chất của quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất

hình thành một cách khách quan, là quan hệ đầu tiên, cơ bản chủ yếu, quyết định mọi quan hệ xã hội.

2.2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất quy định sự vận động, phát triển của các phương thức sản xuất trong lịch sử. *Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của một phương thức sản xuất có tác động biện chứng*, trong đó lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, còn quan hệ sản xuất tác động trở lại đối với lực lượng sản xuất. C. Mác viết: “Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không phụ thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này *phù hợp với một trình độ phát triển nhất định* của các lực lượng sản xuất vật chất của họ”¹⁵⁵. Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, ngược lại, nếu không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đây là *quy luật cơ bản nhất* của sự vận động và phát triển xã hội.

*** Vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất**

Sự vận động và phát triển của phương thức sản xuất bắt đầu từ sự biến đổi của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất là nội dung của quá trình sản xuất có tính năng động, cách mạng, thường xuyên vận động và phát triển; quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất có tính ổn định tương đối. Trong sự vận động của mâu thuẫn biện chứng đó, lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất. Cơ sở khách quan quy định sự vận động, phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất là do biện chứng giữa sản xuất và nhu cầu con người; do tính năng động và cách mạng của sự phát triển công cụ lao động; do vai trò của người lao động là chủ thể sáng tạo, là lực lượng sản xuất hàng đầu; do tính kế thừa khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất trong tiến trình lịch sử.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là đòi hỏi khách quan của nền sản xuất. Lực lượng sản xuất vận động, phát triển không ngừng sẽ mâu thuẫn với tính “đứng im” tương đối của quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất từ chỗ là “hình thức phù hợp”, “tạo địa bàn” phát triển

¹⁵⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, t. 13, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 14-15. (SGK nhấn mạnh).

của lực lượng sản xuất trở thành “xiềng xích” kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đòi hỏi tất yếu của nền sản xuất xã hội là phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất đã phát triển. C.Mác đã nêu tư tưởng về vai trò của sự phát triển lực lượng sản xuất đối với việc thay đổi các quan hệ xã hội: “Những quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với những lực lượng sản xuất. Do có những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình, và do thay đổi phương thức sản xuất, cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ xã hội của mình. Cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, các cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp”¹⁵⁶.

Lực lượng sản xuất quyết định sự ra đời của một kiểu quan hệ sản xuất mới trong lịch sử, quyết định đến nội dung và tính chất của quan hệ sản xuất. Con người bằng năng lực nhận thức và thực tiễn, phát hiện và giải quyết mâu thuẫn, thiết lập sự phù hợp mới làm cho quá trình sản xuất phát triển đạt tới một nấc thang cao hơn.

** Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất*

Do quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất có tính độc lập tương đối nên tác động mạnh mẽ trở lại đối với lực lượng sản xuất. Vai trò của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất được thực hiện thông qua sự phù hợp biện chứng giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là đòi hỏi khách quan của nền sản xuất. *Sự phù hợp* của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất là một trạng thái trong đó quan hệ sản xuất là “hình thức phát triển” của lực lượng sản xuất và “tạo địa bàn đầy đủ” cho lực lượng sản xuất phát triển¹⁵⁷. Sự phù hợp bao gồm sự kết hợp đúng đắn giữa các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất; sự kết hợp đúng đắn giữa các yếu tố cấu thành quan hệ sản xuất; sự kết hợp đúng đắn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Sự phù hợp bao gồm cả việc tạo điều kiện tối ưu cho việc sử dụng và kết hợp giữa người lao động và tư liệu sản xuất; tạo điều kiện hợp lý cho người lao động sáng tạo trong sản xuất và hưởng thụ thành quả vật chất, tinh thần của lao động.

¹⁵⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 187.

¹⁵⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, t. 13, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 15.

Nếu quan hệ sản xuất “đi sau” hay “vượt trước” trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đều là không phù hợp. Sự phù hợp không có nghĩa là đồng nhất tuyệt đối mà chỉ là tương đối, trong đó chứa đựng cả sự khác biệt. Sự phù hợp diễn ra trong sự vận động và phát triển, là một quá trình thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất quy định mục đích, xu hướng phát triển của nền sản xuất xã hội; hình thành hệ thống động lực thúc đẩy sản xuất phát triển; đem lại năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền sản xuất.

Sự tác động của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất diễn ra theo hai chiều hướng, đó là thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất thì nền sản xuất phát triển đúng hướng, quy mô sản xuất được mở rộng; những thành tựu khoa học và công nghệ được áp dụng nhanh chóng; người lao động nhiệt tình hăng hái sản xuất, lợi ích của người lao động được đảm bảo và thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Nếu quan hệ sản xuất không phù hợp thì sẽ kìm hãm, thậm chí phá hoại lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, sự kìm hãm đó chỉ diễn ra trong những giới hạn, với những điều kiện nhất định.

Trạng thái vận động của mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất diễn ra là từ phù hợp đến không phù hợp, rồi đến sự phù hợp mới ở trình độ cao hơn. Con người bằng năng lực nhận thức và thực tiễn, phát hiện và giải quyết mâu thuẫn, thiết lập sự phù hợp mới làm cho quá trình sản xuất phát triển đạt tới một nấc thang cao hơn. C.Mác khẳng định: “Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có...trong đó từ trước tới nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là các hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội”¹⁵⁸.

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến tác động trong toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại. Sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất làm cho lịch sử xã hội loài người là lịch sử kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất, từ phương thức sản xuất cộng sản nguyên thủy qua phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, phương thức sản xuất phong kiến, phương thức sản xuất tư

¹⁵⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, t. 13, *Sđd.* tr. 15.

bản chủ nghĩa và đang phát triển đến phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, do những điều kiện khách quan và chủ quan quy định, quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất có những đặc điểm tác động riêng. Sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi tất yếu thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu. Phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa dần dần loại trừ đối kháng xã hội. Sự phù hợp không diễn ra “tự động”, đòi hỏi trình độ tự giác cao trong nhận thức và vận dụng quy luật. Quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội xã hội chủ nghĩa có thể bị “biến dạng” do nhận thức và vận dụng không đúng quy luật.

** Ý nghĩa trong đời sống xã hội*

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất có ý nghĩa phương pháp luận rất quan trọng. Trong thực tiễn, muốn phát triển kinh tế phải bắt đầu từ phát triển lực lượng sản xuất, trước hết là phát triển lực lượng lao động và công cụ lao động. Muốn xoá bỏ một quan hệ sản xuất cũ, thiết lập một quan hệ sản xuất mới phải căn cứ từ trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, không phải là kết quả của mệnh lệnh hành chính, của mọi sắc lệnh từ trên ban xuống, mà từ tính tất yếu kinh tế, yêu cầu khách quan của quy luật kinh tế, chống tùy tiện, chủ quan, duy tâm, duy ý chí.

Nhận thức đúng đắn quy luật này có ý nghĩa rất quan trọng trong quán triệt, vận dụng quan điểm, đường lối, chính sách, là cơ sở khoa học để nhận thức sâu sắc sự đổi mới tư duy kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong quá trình cách mạng Việt Nam, đặc biệt trong sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn quan tâm hàng đầu đến việc nhận thức và vận dụng đúng đắn sáng tạo quy luật này, đã đem lại hiệu quả to lớn trong thực tiễn. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát, là sự vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

Mỗi xã hội trong lịch sử là một tổng thể các quan hệ xã hội, bao gồm các quan hệ vật chất và các quan hệ tinh thần nhất định. Sự liên hệ và tác động lẫn nhau giữa những quan hệ vật chất với các quan hệ tinh thần của xã hội được phản ánh trong quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội. Đây là quy luật cơ bản tác động ở mọi hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử.



3.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

* *Cơ sở hạ tầng* là toàn bộ những quan hệ sản xuất của một xã hội trong sự vận động hiện thực của chúng hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội đó.

Cơ sở hạ tầng được hình thành một cách khách quan trong quá trình sản xuất vật chất của xã hội. Đây là toàn bộ các quan hệ sản xuất tồn tại trên thực tế mà trong quá trình vận động của nó hợp thành một cơ cấu kinh tế hiện thực. C.Mác chỉ rõ: “Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó”¹⁵⁹. Các quan hệ sản xuất là các quan hệ cơ bản, đầu tiên, chủ yếu, quyết định mọi quan hệ xã hội khác.

Cấu trúc của cơ sở hạ tầng bao gồm: Quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư, quan hệ sản xuất mầm mống. Mỗi quan hệ sản xuất có một vị trí, vai trò khác nhau. Trong đó quan hệ sản xuất thống trị đặc trưng cho cơ sở hạ tầng của xã hội đó.

* *Kiến trúc thượng tầng* là toàn bộ những quan điểm, tư tưởng xã hội với những thiết chế xã hội tương ứng cùng những quan hệ nội tại của thượng tầng hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

Cấu trúc của kiến trúc thượng tầng bao gồm toàn bộ những quan điểm tư tưởng về chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học... cùng những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể và tổ chức xã hội khác. Các yếu tố về quan điểm tư tưởng và thiết chế xã hội có quan hệ với nhau, cùng với những quan hệ nội tại trong các yếu tố đó hợp thành kiến trúc thượng tầng của xã hội.

Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm và quy luật phát triển riêng. Các yếu tố của kiến trúc thượng tầng tồn tại trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau và đều nảy sinh trên cơ sở hạ tầng, phản ánh những cơ sở hạ tầng nhất định. Song, không phải tất cả các yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều liên hệ như nhau đối với cơ sở hạ tầng của nó. Một số bộ phận như kiến trúc thượng tầng chính trị và pháp lý có mối liên hệ trực tiếp với cơ sở hạ tầng, còn các yếu tố khác như triết học, nghệ thuật, tôn giáo, đạo đức, v.v.. lại có liên hệ gián tiếp với cơ sở hạ tầng sinh ra nó.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, kiến trúc thượng tầng cũng mang tính chất đối kháng. Tính đối kháng của kiến trúc thượng tầng phản ánh tính

¹⁵⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 13, *Sđđ.* tr. 15.

đối kháng của cơ sở hạ tầng và được biểu hiện ở sự xung đột, sự đấu tranh về tư tưởng của các giai cấp đối kháng. Song, đặc trưng của kiến trúc thượng tầng là sự thống trị về chính trị và tư tưởng của giai cấp thống trị. Thực tế cho thấy, trong kiến trúc thượng tầng của các xã hội có đối kháng giai cấp, ngoài bộ phận chủ yếu có vai trò là công cụ của giai cấp thống trị còn có những yếu tố, bộ phận đối lập với nó, đó là những tư tưởng, quan điểm và các tổ chức chính trị của giai cấp bị thống trị, bị bóc lột.

Bộ phận có quyền lực mạnh nhất trong kiến trúc thượng tầng của xã hội có đối kháng giai cấp là nhà nước - công cụ quyền lực chính trị đặc biệt của giai cấp thống trị. Chính nhờ có nhà nước mà tư tưởng của giai cấp thống trị mới trở thành một sức mạnh thống trị toàn bộ đời sống xã hội. Giai cấp nào thống trị về mặt kinh tế và nắm giữ chính quyền nhà nước thì hệ tư tưởng, cùng những thể chế của giai cấp ấy cũng giữ địa vị thống trị. Nó quy định và tác động trực tiếp đến xu hướng của toàn bộ đời sống tinh thần xã hội và cả tính chất, đặc trưng cơ bản của toàn bộ kiến trúc thượng tầng.

3.2. Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là một *quy luật cơ bản* của sự vận động phát triển lịch sử xã hội. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai mặt cơ bản của xã hội gắn bó hữu cơ, có quan hệ biện chứng, trong đó cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, còn kiến trúc thượng tầng tác động trở lại to lớn, mạnh mẽ đối với cơ sở hạ tầng. Thực chất là sự hình thành, vận động và phát triển của các quan điểm tư tưởng cùng với những thể chế chính trị - xã hội tương ứng xét đến cùng phụ thuộc vào quá trình sản xuất và tái sản xuất các quan hệ kinh tế.

** Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng*

Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định *cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng*. Bởi vì, quan hệ vật chất quyết định quan hệ tinh thần; tính tất yếu kinh tế xét đến cùng quyết định tính tất yếu chính trị - xã hội.

Trong đời sống hiện thực của xã hội, kiến trúc thượng tầng luôn được biểu hiện ra một cách phong phú, phức tạp và đôi khi dường như không trực tiếp gắn với cơ sở hạ tầng. Nhưng đó chỉ là những biểu hiện bề ngoài, còn trong thực tế tất cả những hiện tượng của kiến trúc thượng tầng đều có nguyên nhân sâu xa trong những điều kiện kinh tế - vật chất của xã hội. Bất kỳ một hiện tượng nào thuộc kiến trúc thượng tầng, như chính trị, pháp luật, đảng phái, triết học, đạo đức, v.v. đều không thể giải thích được từ chính bản thân nó mà

tất cả xét đến cùng phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định. Bởi vậy, vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng thể hiện trước hết ở chỗ, cơ sở hạ tầng với tính cách là cơ cấu kinh tế hiện thực của xã hội sẽ quyết định kiểu kiến trúc thượng tầng của xã hội ấy. Cơ sở hạ tầng không chỉ sản sinh ra một kiểu kiến trúc thượng tầng tương ứng - tức là quyết định nguồn gốc, mà còn quyết định đến cơ cấu, tính chất và sự vận động, phát triển của kiến trúc thượng tầng.

Nếu cơ sở hạ tầng có đối kháng hay không đối kháng, thì kiến trúc thượng tầng của nó cũng có tính chất như vậy. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, giai cấp nào chiếm địa vị thống trị về kinh tế thì cũng chiếm địa vị thống trị trong đời sống chính trị, tinh thần của xã hội; mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế quyết định tính chất mâu thuẫn trong lĩnh vực tư tưởng của xã hội. Bởi vậy, cơ sở hạ tầng như thế nào thì cơ cấu, tính chất của kiến trúc thượng tầng là như thế ấy.

Những biến đổi căn bản của cơ sở hạ tầng sớm hay muộn sẽ dẫn đến sự biến đổi căn bản trong kiến trúc thượng tầng. Sự biến đổi đó diễn ra trong từng hình thái kinh tế - xã hội, cũng như khi chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội này sang một hình thái kinh tế - xã hội khác. C. Mác khẳng định: "Cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng"¹⁶⁰. Nguyên nhân của những biến đổi đó xét cho cùng là do sự phát triển của lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, sự phát triển của lực lượng sản xuất chỉ trực tiếp gây ra sự biến đổi của cơ sở hạ tầng và đến lượt nó, sự biến đổi của cơ sở hạ tầng làm cho kiến trúc thượng tầng biến đổi một cách căn bản. Sự biến đổi của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng diễn ra rất phức tạp trong quá trình chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội lỗi thời sang một hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, sự biến đổi đó tất yếu phải thông qua đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội.

Sự thay đổi của cơ sở hạ tầng đưa tới sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng. Nhưng sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng diễn ra rất phức tạp, có những bộ phận của kiến trúc thượng tầng thay đổi nhanh chóng cùng với sự thay đổi của cơ sở hạ tầng như chính trị, luật pháp, v.v.. Có những nhân tố riêng lẻ của kiến trúc thượng tầng thay đổi chậm hơn như tôn giáo, nghệ thuật, v.v.. Cũng có những nhân tố nào đó của kiến trúc thượng tầng cũ vẫn được kế thừa để xây dựng kiến trúc thượng tầng mới.

** Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng*

¹⁶⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 13, *Sđd.* tr. 15.

Kiến trúc thượng tầng là sự phản ánh cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định nhưng có sự tác động trở lại to lớn đối với kiến trúc thượng tầng. Bởi vì kiến trúc thượng tầng có tính độc lập tương đối so với cơ sở hạ tầng. Lĩnh vực ý thức, tinh thần khi ra đời, tồn tại thì có quy luật vận động nội tại của nó. Vai trò của kiến trúc thượng tầng chính là vai trò tích cực, tự giác của ý thức, tư tưởng. Vai trò của kiến trúc thượng tầng còn do sức mạnh vật chất của bộ máy tổ chức - thể chế luôn có tác động một cách mạnh mẽ trở lại cơ sở hạ tầng. Ph. Ăngghen khẳng định: "*Quan điểm tư tưởng, đến lượt mình, nó tác động trở lại đến cơ sở hạ tầng kinh tế và có thể biến đổi cơ sở hạ tầng ấy trong giới hạn nhất định*"¹⁶¹.

Kiến trúc thượng tầng củng cố, hoàn thiện và bảo vệ cơ sở hạ tầng sinh ra nó; ngăn chặn cơ sở hạ tầng mới, đấu tranh xoá bỏ tàn dư cơ sở hạ tầng cũ; định hướng, tổ chức, xây dựng chế độ kinh tế của kiến trúc thượng tầng. Thực chất vai trò kiến trúc thượng tầng là vai trò bảo vệ duy trì, củng cố lợi ích kinh tế của giai cấp thống trị xã hội. Mặt khác, kiến trúc thượng tầng trong các xã hội có giai cấp còn đảm bảo sự thống trị về chính trị và tư tưởng của giai cấp giữ địa vị thống trị về kinh tế. Nếu giai cấp thống trị không xác lập được sự thống trị về chính trị và tư tưởng, cơ sở kinh tế của nó không thể đứng vững được.

Tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng diễn ra theo hai chiều hướng. Kiến trúc thượng tầng tác động cùng chiều với sự phát triển của cơ sở hạ tầng sẽ thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển và nếu tác động ngược chiều với sự phát triển của cơ sở hạ tầng, của cơ cấu kinh tế nó sẽ kìm hãm sự phát triển của cơ sở hạ tầng, của kinh tế. Nghĩa là, khi kiến trúc thượng tầng phản ánh đúng tính tất yếu kinh tế, các quy luật kinh tế khách quan sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển. Và ngược lại, khi kiến trúc thượng tầng không phản ánh đúng tính tất yếu kinh tế, các quy luật kinh tế khách quan sẽ kìm hãm sự phát triển của kinh tế và đời sống xã hội.

Trong các bộ phận của kiến trúc thượng tầng thì kiến trúc thượng tầng về chính trị có vai trò quan trọng nhất, trong đó nhà nước có vai trò tác động to lớn đối với cơ sở hạ tầng. Nhà nước là tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, nhà nước không chỉ dựa trên hệ tư tưởng, mà còn dựa trên những hình thức nhất định của sự kiểm soát xã hội. Nhà nước sử dụng sức mạnh của bạo lực để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị và củng cố vững chắc địa vị

¹⁶¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1997), *Toàn tập*, t. 37, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 680.

của quan hệ sản xuất thống trị. Với ý nghĩa đó Ph.Ăngghen khẳng định: “Bạo lực (tức là quyền lực nhà nước) cũng là một sức mạnh kinh tế”¹⁶². Và chỉ rõ, tác động ngược lại của quyền lực nhà nước đối với sự phát triển kinh tế theo hai chiều hướng cơ bản, nếu tác động cùng hướng với sự phát triển kinh tế sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh hơn; nếu tác động ngược lại hướng phát triển kinh tế sẽ kìm hãm sự phát triển của kinh tế; và nó có thể ngăn cản một vài hướng phát triển nào đấy của nền kinh tế, thúc đẩy sự phát triển đó theo những hướng khác - trong trường hợp này theo Ph.Ăngghen, rốt cuộc nó cũng dẫn đến một trong hai trường hợp trên.

Tuy nhiên, trong thực tiễn của đời sống xã hội, không phải chỉ có quyền lực nhà nước mới có sự tác động to lớn đến cơ sở hạ tầng, mà các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng như triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật,... cũng đều tác động mạnh mẽ đến cơ sở hạ tầng bằng những hình thức khác nhau, với các cơ chế khác nhau. Ph. Ăngghen viết: “Sự phát triển của mặt chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, v.v...đều dựa trên cơ sở sự phát triển kinh tế. Nhưng tất cả cũng có ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đến cơ sở kinh tế”¹⁶³. Song thường thường những sự tác động đó phải thông qua nhà nước, pháp luật, các thể chế tương ứng và chỉ qua đó chúng mới phát huy được hiệu lực đối với cơ sở hạ tầng, cũng như đối với toàn xã hội.

Sự vận động của quy luật này dưới chủ nghĩa xã hội có những đặc điểm riêng. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa không hình thành tự phát trong lòng xã hội cũ. Để xác lập cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi tất yếu phải xoá bỏ cơ sở hạ tầng cũ thông qua cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự thiết lập kiến trúc thượng tầng chính trị xã hội chủ nghĩa là tiền đề cho sự hình thành, phát triển của cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa. Kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa có mầm mống nảy sinh ngay từ cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và quần chúng lao động nhằm chống lại giai cấp thống trị bóc lột, lật đổ trật tự xã hội cũ. Song, sự hình thành và vai trò của nó được phát huy một cách đầy đủ, chủ yếu từ khi giai cấp vô sản giành được chính quyền. Kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể được củng cố, phát triển dựa trên cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa và trong chính sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bởi vậy, xây dựng và hoàn thiện kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa phải xuất phát từ những đòi hỏi khách quan của sự phát triển kinh tế - xã

¹⁶² C.Mác và Ph.Ăngghen (1997), *Toàn tập*, t. 37, *Sđd.* tr. 683.

¹⁶³ C.Mác và Ph.Ăngghen (1999), *Toàn tập*, t. 39, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 271.

hội. Đồng thời, phải tích cực chủ động đấu tranh khắc phục mọi tàn dư tư tưởng lạc hậu của xã hội cũ và đánh bại mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc xây dựng cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa phải được tiến hành từng bước với những hình thức, quy mô thích hợp. Cơ sở hạ tầng còn mang tính chất quá độ với một kết cấu kinh tế nhiều thành phần đan xen nhau của nhiều loại hình kinh tế - xã hội. Vì vậy, phát triển kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là vấn đề có tính quy luật để phát triển cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, phải biết phát huy cao độ vai trò của kiến trúc thượng tầng trong phát triển kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Để xây dựng cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa, cần phải tránh khuynh hướng chủ quan duy ý chí, nôn nóng bất chấp các quy luật khách quan.

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa khi đã phát triển một cách đầy đủ và hoàn thiện sẽ có bản chất ưu việt, tốt đẹp nhất trong lịch sử. Cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa không còn mâu thuẫn đối kháng, trong kết cấu kinh tế không bao hàm sự đối lập về lợi ích căn bản. Đặc trưng của kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa là sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong toàn xã hội. Tính ưu việt của kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa được biểu hiện ở hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, là hệ tư tưởng tiên bộ và cách mạng nhất trong lịch sử. Nó còn được biểu hiện ở vai trò của nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa; ở sự phát triển các hình thái ý thức xã hội một cách phong phú, đa dạng chứa đựng đầy đủ các giá trị của chủ nghĩa xã hội.

** Ý nghĩa trong đời sống xã hội*

Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là cơ sở khoa học cho việc nhận thức một cách đúng đắn *mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị*. Kinh tế và chính trị tác động biện chứng, trong đó kinh tế quyết định chính trị, chính trị tác động trở lại to lớn, mạnh mẽ đối với kinh tế. Thực chất của vai trò kiến trúc thượng tầng là vai trò hoạt động tự giác tích cực của các giai cấp, đảng phái vì lợi ích kinh tế sống còn của mình. Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng trước hết và chủ yếu thông qua đường lối, chính sách của đảng, nhà nước. Chính vì vậy V.I. Lênin viết: "Chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế... Chính trị không thể không chiếm địa vị hàng đầu so với kinh tế"¹⁶⁴.

¹⁶⁴ V.I. Lênin (1977), *Toàn tập*, t. 42, Nxb. Tiến bộ, Matxcova. tr. 349.

Trong nhận thức và thực tiễn, nếu tách rời hoặc tuyệt đối hoá một yếu tố nào giữa kinh tế và chính trị đều là sai lầm. Tuyệt đối hoá kinh tế, hạ thấp hoặc phủ nhận yếu tố chính trị là rơi vào quan điểm duy vật tầm thường, duy vật kinh tế sẽ dẫn đến vô chính phủ, bất chấp kỷ cương, pháp luật và không tránh khỏi thất bại, đổ vỡ. Nếu tuyệt đối hoá về chính trị, hạ thấp hoặc phủ định vai trò của kinh tế sẽ dẫn đến duy tâm, duy ý chí, nôn nóng, chủ quan, đốt cháy giai đoạn và cũng không tránh khỏi thất bại.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rất quan tâm đến nhận thức và vận dụng quy luật này. Trong thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đổi mới toàn diện cả kinh tế và chính trị, trong đó đổi mới kinh tế là trung tâm, đồng thời đổi mới chính trị từng bước thận trọng vững chắc bằng những hình thức, bước đi thích hợp; giải quyết tốt mối quan hệ giữa đổi mới - ổn định - phát triển, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

4.1. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội

Trên lập trường duy vật lịch sử, các nhà kinh điển mácxít khẳng định, những quan hệ vật chất của xã hội là quan hệ cơ bản quyết định các quan hệ xã hội khác và chỉ ra cấu trúc hiện thực của một xã hội cụ thể thông qua phạm trù hình thái kinh tế - xã hội.

Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng nấc thang lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên quan hệ sản xuất đặc trưng ấy.

Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội chỉ ra kết cấu xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định bao gồm ba yếu tố cơ bản, phổ biến: Lực lượng sản xuất: quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng); kiến trúc thượng tầng. *Lực lượng sản xuất* là nền tảng vật chất của xã hội, tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau, yếu tố xét đến cùng quyết định sự vận động, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội. *Quan hệ sản xuất* là quan hệ khách quan, cơ bản, chi phối và quyết định mọi quan hệ xã hội, đồng thời là tiêu chuẩn quan trọng nhất để phân biệt bản chất các chế độ xã hội khác nhau. *Kiến trúc thượng tầng* là sự thể hiện các mối quan hệ giữa người với người trong lĩnh vực tinh thần, tiêu biểu cho bộ mặt tinh thần của đời sống xã hội.

Đây là sự trừu tượng hoá, khái quát hóa những mặt, những yếu tố chung nhất, phổ biến nhất của mọi xã hội ở bất kỳ giai đoạn lịch sử nào. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội không chỉ mang tính trừu tượng, mà còn mang tính cụ thể, cho phép xem xét xã hội ở từng quốc gia, dân tộc, trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể với các tiêu chí có thể xác định được với một quan hệ sản xuất đặc trưng, một trình độ phát triển lực lượng sản xuất nhất định và một kiểu kiến trúc thượng tiêu biểu cho bộ mặt tinh thần của xã hội đó. Và như vậy đem lại một nhận thức sâu sắc cho con người, đem lại tính cụ thể trong tư duy về lịch sử xã hội. Sau khi trừu tượng hóa từng mặt, từng yếu tố cơ bản của lịch sử xã hội, phạm trù hình thái kinh tế - xã hội đem lại một sự nhận thức tổng hợp và sâu sắc về xã hội loài người ở từng giai đoạn lịch sử nhất định.

4.2. Tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người

Ba yếu tố cơ bản: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng) và kiến trúc thượng tầng tác động biện chứng, tạo nên sự vận động, phát triển của lịch sử xã hội, thông qua sự tác động tổng hợp của hai quy luật cơ bản là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất và quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội.

Sự vận động phát triển của xã hội bắt đầu từ sự phát triển của lực lượng sản xuất mà trước hết là sự biến đổi, phát triển của công cụ sản xuất và sự phát triển về tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng của người lao động. Mỗi sự phát triển của lực lượng sản xuất đều tạo khả năng, điều kiện và đặt ra yêu cầu khách quan cho sự biến đổi của quan hệ sản xuất. Sự phù hợp biện chứng giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là yêu cầu khách quan của nền sản xuất xã hội. Khi lực lượng sản xuất phát triển về chất, đòi hỏi phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới về chất. Sự phát triển về chất của quan hệ sản xuất, tất yếu dẫn đến sự thay đổi về chất của cơ sở hạ tầng xã hội. Khi cơ sở hạ tầng xã hội biến đổi về chất dẫn đến sự biến đổi, phát triển căn bản (nhẹ hay nặng, ít hoặc nhiều) của kiến trúc thượng tầng xã hội. Hình thái kinh tế - xã hội cũ mất đi, hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn ra đời. Cứ như vậy lịch sử xã hội loài người là một tiến trình nối tiếp nhau từ thấp đến cao của các hình thái kinh tế - xã hội: Cộng sản nguyên thủy - chiếm hữu nô lệ - phong kiến - tư bản chủ nghĩa - xã hội chủ nghĩa. Trong đó, thống nhất giữa quy luật chung cơ bản phổ biến với quy luật đặc thù và quy luật riêng của lịch sử. Chính vì vậy, C.Mác viết: "Tôi coi sự phát triển

của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”¹⁶⁵.

Tiến trình lịch sử xã hội loài người là kết quả của sự thống nhất giữa logic và lịch sử. Xu hướng cơ bản, xu hướng chung của sự vận động, phát triển lịch sử loài người là do sự chi phối của quy luật khách quan (thống nhất giữa cái chung với cái đặc thù và cái riêng) xét đến cùng là sự phát triển của lực lượng sản xuất. Logic của toàn bộ tiến trình lịch sử loài người là sự kế tiếp nhau của các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao. Đó là con đường tất yếu của tiến bộ lịch sử. Mặt khác, sự phát triển của xã hội loài người còn mang tính lịch sử. Các hình thái kinh tế - xã hội như những trạng thái khác nhau về chất trong tiến trình lịch sử, với những điều kiện về không gian, thời gian cụ thể, với các tiêu chí về sự phát triển của lực lượng sản xuất, kiểu quan hệ sản xuất, kiểu kiến trúc thượng tầng của mỗi xã hội cụ thể.

Sự thống nhất giữa logic và lịch sử trong tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người bao hàm cả *sự phát triển tuần tự* đối với lịch sử phát triển toàn thể giới và *sự phát triển “bỏ qua”* một hay vài hình thái kinh tế - xã hội đối với một số quốc gia, dân tộc cụ thể.

Sự phát triển phong phú, nhiều vẻ, đa dạng, phức tạp của các hình thái kinh tế - xã hội cụ thể của các giai đoạn xã hội, các quốc gia, dân tộc cụ thể. Bao gồm cả những bước quanh co, thậm chí những bước thụt lùi lớn, khả năng rút ngắn, bỏ qua những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định. Theo V.I.Lênin: “Tính quy luật chung của sự phát triển lịch sử toàn thể giới đã không loại trừ mà trái lại còn bao hàm một số giai đoạn phát triển mang những đặc điểm về hình thức hoặc về trật tự của sự phát triển đó”¹⁶⁶. Bản chất của việc “bỏ qua” một hay vài hình thái kinh tế - xã hội sự phát triển rút ngắn xã hội. Đó là rút ngắn các giai đoạn, bước đi của nền văn minh loài người, cốt lõi là sự tăng trưởng nhảy vọt của lực lượng sản xuất.

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh toàn bộ lịch sử xã hội loài người phát triển tuần tự qua tất cả các giai đoạn của các hình thái kinh tế - xã hội đã có. Nhưng do đặc điểm về lịch sử, về không gian, thời gian, về sự tác động của nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan, có những quốc gia phát triển tuần tự, nhưng có những quốc gia phát triển bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế - xã hội nào đó.

Do quy luật phát triển không đều, trên thế giới thường xuất hiện những

¹⁶⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, t. 23, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 21.

¹⁶⁶ V.I. Lênin (1974), *Toàn tập*, t. 45, Nxb. Tiến bộ, Matxcova. tr. 431.

trung tâm phát triển cao hơn, đồng thời bên cạnh đó còn có những vùng, những quốc gia, dân tộc ở trình độ phát triển thấp, thậm chí rất thấp. Do sự giao lưu, hợp tác quốc tế mà giữa các trung tâm, các khu vực, các quốc gia xuất hiện khả năng một số nước đi sau có thể rút ngắn tiến trình lịch sử. Quy luật kế thừa sự phát triển lịch sử luôn luôn cho phép các quốc gia, dân tộc có thể bỏ qua các giai đoạn phát triển không cần thiết để vươn tới trình độ tiên tiến của nhân loại. Tuy nhiên việc phát triển bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế - xã hội, bên cạnh những điều kiện khách quan của thời đại, còn phụ thuộc vào nhân tố chủ quan của mỗi quốc gia, dân tộc.

Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa ra đời là tất yếu khách quan của lịch sử xã hội. Phát triển là xu hướng tất yếu, cơ bản của lịch sử xã hội loài người. Chủ nghĩa tư bản không phải là nấc thang phát triển cuối cùng của xã hội loài người. Chính những mâu thuẫn cơ bản trong lòng xã hội tư bản đã quyết định sự vận động phát triển của xã hội loài người. Những tiền đề vật chất và tinh thần cho sự vận động phát triển xã hội đã xuất hiện ngay trong lòng xã hội tư bản. Đó là lực lượng sản xuất hiện đại với tính chất xã hội hóa cao và giai cấp vô sản tiên tiến, cách mạng, đã phát triển cả về số lượng và chất lượng. Đó còn là sự xuất hiện của hệ tư tưởng Mác - Lênin khoa học và cách mạng. Sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa bằng hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa phải thông qua đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao là cách mạng xã hội.

4.3. Giá trị khoa học bền vững và ý nghĩa cách mạng

Lý luận hình thái kinh tế - xã hội ra đời đem lại một cuộc cách mạng trong toàn bộ quan niệm về lịch sử xã hội. Đây là biểu hiện tập trung của quan niệm duy vật biện chứng về lịch sử xã hội, bác bỏ quan niệm trừu tượng, duy vật tầm thường, duy tâm, phi lịch sử về xã hội trước đó, trở thành hòn đá tảng của khoa học xã hội, cơ sở phương pháp luận khoa học và cách mạng cho sự phân tích lịch sử xã hội. Lý luận hình thái kinh tế - xã hội đã giải quyết một cách khoa học về vấn đề phân loại các chế độ xã hội và phân kỳ lịch sử, thay thế các quan niệm duy tâm, siêu hình trước đó đã thống trị trong khoa học xã hội. Chỉ ra động lực phát triển của lịch sử xã hội không phải do một lực lượng tinh thần hoặc lực lượng siêu nhiên thần bí nào cả, mà do hoạt động thực tiễn của con người, trước hết là thực tiễn sản xuất vật chất dưới sự tác động của các quy luật khách quan.

Muốn nhận thức và cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phải nhận thức và tác động cả ba yếu tố cơ bản: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ

tầng) và kiến trúc thượng tầng. Xem nhẹ hoặc tuyệt đối hoá một yếu tố nào cũng sai lầm, xét đến cùng sự là bắt đầu từ việc xây dựng, phát triển lực lượng sản xuất.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở khoa học cho việc xác định con đường phát triển của Việt Nam đó là quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đây chính là sự lựa chọn duy nhất đúng đắn, có khả năng và điều kiện để thực hiện. Con đường phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam là phù hợp với tính quy luật của việc “bỏ qua” một hay vài hình thái kinh tế - xã hội trong sự phát triển lịch sử.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam là phù hợp với quy luật phát triển rút ngắn trong lịch sử loài người. Bản chất của sự phát triển rút ngắn xã hội là rút ngắn các giai đoạn, các bước đi của nền văn minh loài người, cốt lõi là sự tăng trưởng nhảy vọt của lực lượng sản xuất. Qua quá trình tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra thực chất của việc bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay: “Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu của nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là về khoa học công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại”¹⁶⁷.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học trong quán triệt quan điểm đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mô hình, mục tiêu chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được xác định với các tiêu chí về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng. Đồng thời xác định các phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học và cách mạng trong đấu tranh bác bỏ những quan điểm thù địch, sai trái, phiến diện về xã hội. Phê phán thuyết kỹ trị, thuyết hội tụ đã tuyệt đối hóa yếu tố kinh tế - kỹ thuật, xoá nhoà sự khác nhau về bản chất của các chế độ xã hội nhằm chứng minh cho sự tồn tại vĩnh viễn của chế độ tư bản.

¹⁶⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội. tr. 84.

Trong thời đại ngày nay có nhiều học giả cũng suy tư về con đường và quy luật phát triển của xã hội loài người. Một số học giả phương Tây tìm cách bác bỏ học thuyết hình thái kinh tế xã hội của Mác bằng cách đưa ra cách tiếp cận mới hoặc đặt ngược lại vấn đề mà Mác đã chứng minh. Điển hình là Fukuyama với học thuyết “sự kết thúc của lịch sử” và Huntington với học thuyết “sự xung đột giữa các nền văn minh”.

Học giả người Mỹ Francis Fukuyama có chuyên luận “Sự kết thúc của lịch sử?” đăng trên tạp chí “Lợi ích quốc gia”¹⁶⁸ (1988) và phát triển quan điểm này, ông đã viết và cho xuất bản cuốn “Sự kết thúc của lịch sử và con người cuối cùng”¹⁶⁹ (1992). Ông cho rằng Liên Xô thất bại, Đông Âu thay đổi, chiến tranh Lạnh kết thúc, những điều đó chứng tỏ sự cáo chung của chủ nghĩa cộng sản và lịch sử phát triển của loài người chỉ còn một con đường duy nhất, đó là kinh tế thị trường và chính trị dân chủ của phương Tây. Ông nói: “Những gì chúng ta đang chứng kiến không chỉ là sự cáo chung của Chiến tranh Lạnh, hay sự trôi qua của một giai đoạn đặc biệt trong lịch sử sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, mà còn là sự cáo chung của lịch sử theo nghĩa rằng đó là điểm kết thúc trong cuộc tiến hóa tư tưởng của loài người và sự phổ quát hóa của dân chủ tự do phương Tây với tư cách là thể thức cuối cùng của sự cai trị con người”¹⁷⁰. Quan điểm sự kết thúc của lịch sử có nguồn gốc từ cách hiểu của Fukuyama về Hegel: nếu Hegel cho rằng con người bị thúc đẩy bởi động lực dục vọng, khiến cho lịch sử tiến hoá không ngừng thì Fukuyama cho rằng lịch sử sẽ dừng ở giai đoạn tự do dân chủ, không còn bất cứ một giai đoạn nào khác cao hơn có thể thay thế. Fukuyama khẳng định chế độ tự do dân chủ kiểu phương Tây, mặc dù chưa phải là hoàn mỹ, song là điểm cuối cùng của sự phát triển hình thái ý thức con người, cũng là hình thức thống trị cuối cùng của nhân loại. Mặc dù được coi là tuyên ngôn thắng lợi của chủ nghĩa tư bản, song luận điểm này của Fukuyama đã bị phê phán trên khắp thế giới, trong đó có cả ở Mỹ, đặc biệt là sau sự kiện bộc lộ thực tế trái ngược lại với những tín hiệu của Fukuyama, như khủng bố 11/9 tại New York, sự kiện khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007

¹⁶⁸ Francis Fukuyama (1989). “*The End of History?*”, The National Interest, No. 16, Summer. pp. 3 - 18.

¹⁶⁹ Francis Fukuyama (1992). “*The End of History and the Last Man*”, The Free Press, New York.

¹⁷⁰ “What we may be witnessing is not just the end of the Cold War, or the passing of a particular period of postwar history, but the end of history as such: that is, the end point of mankind's ideological evolution and the universalization of Western liberal democracy as the final form of human government.”, Francis Fukuyama. “*The End of History?*”, *Sđd*. Bản dịch của Nguyễn Phú Lợi đăng trên nghiencuuquocte.net ngày 29/7/2013, tr. 2.

- 2008 hay phong trào chiếm phố Wall năm 2011,... Có không ít người phê phán luận điểm của Fukuyama, chỉ ra những thực tế chứng minh sự kết thúc của lịch sử là có thật, song lịch sử đó là lịch sử của chủ nghĩa tư bản, vì dù có tạo ra sức sản xuất như thế nào, dù có tự cải tạo mình như thế nào đi nữa thì chủ nghĩa tư bản vẫn mang trong mình bản chất bóc lột, xâm chiếm và bất bình đẳng.

Tác giả Samuel Huntington đã cho đăng bài “Sự xung đột giữa các nền văn minh?” trên tạp chí “Ngoại giao” của Mỹ như để phản hồi và bổ sung cho quan điểm của Fukuyama¹⁷¹. Ông đã phát triển quan điểm của mình trong cuốn sách nổi tiếng “Xung đột giữa các nền văn minh và sự tái lập trật tự thế giới”¹⁷² (1996). Các quan điểm chủ yếu của Huntington về sự xung đột các nền văn minh như sau: *Một là*, nguyên nhân căn bản của xung đột quốc tế trong thế giới tương lai không phải là kinh tế hay ý thức hệ, mà là văn hoá. Xung đột chủ yếu của chính trị toàn cầu là xung đột giữa các nước, các tập đoàn thuộc các nền văn minh khác nhau, biên giới của các nền văn minh cũng chính là giới tuyến của chiến tranh. *Hai là*, xung đột văn minh là hiểm họa hàng đầu đối với hoà bình thế giới, vì vậy, phải xây dựng thế giới trên nền tảng của văn minh. *Ba là*, trật tự thế giới mới sẽ được hình thành dựa trên văn hoá và văn minh, và lần đầu tiên kết cấu thế giới xuất hiện đa cực, đa văn minh như vậy. *Bốn là*, xung đột văn minh thế giới sẽ chủ yếu là giữa 7 nền văn minh¹⁷³, trong đó văn minh Islam giáo và văn minh Nho giáo có sức uy hiếp lớn nhất đối với văn minh phương Tây. Vì luận cứ của Huntington không đầy đủ, không toàn diện, nên bất cứ quan điểm nào của Huntington cũng đều có thể phản đối từ các phương diện lý luận, lịch sử và thực tiễn khác nhau. Huntington đã quá đề cao yếu tố văn minh trong khi nói đến xu hướng vận động của xã hội, đặc biệt trong xã hội hiện đại mà xem nhẹ các yếu tố khác cũng vô cùng quan trọng là kinh tế, chính trị và quân sự. Ngoài ra, bản thân xung đột không chỉ tồn tại giữa các nền văn minh, mà còn có xung đột giữa các quốc gia trong một nền văn minh, thậm chí trong một quốc gia mà mức độ không hề thua kém sự xung đột giữa các

¹⁷¹ Samuel Huntington (1993). “The Clash of Civilizations?”, Foreign Affairs, Vol. 72, No. 3, Summer. pp. 22 - 49.

¹⁷² Samuel P. Huntington (2005). “The Clash of Civilizations and the Remaking of World Order”, Bản tiếng Việt: “Sự va chạm của các nền văn minh”, Nguyễn Phương Sửu, Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Phương Nam, Lưu Ánh Tuyết dịch, Nxb. Lao Động, Hà Nội, 2005.

¹⁷³ Theo Huntington, thế giới hiện đại có các nền văn minh chủ yếu sau: văn minh Ấn Độ, văn minh Islam giáo, văn minh Nhật Bản, văn minh Chính thống giáo, văn minh Trung Hoa (Nho giáo), văn minh Mỹ latin và văn minh phương Tây.

nền văn minh. Nhà Đông phương học nổi tiếng Edward Said còn phê phán Huntington mạnh hơn nữa, ông cho rằng mục đích của Huntington không phải là để nhận thức và hoà giải các nền văn minh khác biệt, mà để duy trì mở rộng chiến tranh Lạnh. Nhiều học giả trên thế giới cũng phê phán Huntington và Fukuyama chỉ đứng trên lập trường của chủ nghĩa tư bản để bảo vệ quyền lợi của các nước tư bản phát triển.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội cũng là cơ sở lí luận khoa học để phê phán quan điểm tuyệt đối hoá cách tiếp cận xã hội bằng các nền văn minh của Alvin Toffler. Ông đã chia lịch sử ra thành ba “làn sóng” tức ba nền văn minh lần lượt kế tiếp nhau: nông nghiệp, công nghiệp và sau công nghiệp (còn gọi là văn minh tin học, văn minh trí tuệ). Cách tiếp cận nền văn minh đã cập nhật được sự phát triển của khoa học công nghệ, của trí tuệ và có giá trị nhất định. Nhưng một số người đòi dùng cách tiếp cận này để thay thế cách tiếp cận hình thái kinh tế - xã hội là sai lầm. Tức là tuyệt đối hoá yếu tố lực lượng sản xuất, xem nhẹ yếu tố quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng, không thấy được nguồn gốc, động lực của sự phát triển lịch sử xã hội.

Ngày nay thực tiễn xã hội và sự phát triển của nhận thức khoa học đã bổ sung, phát triển mới các quan niệm lịch sử xã hội, song lí luận hình thái kinh tế - xã hội vẫn giữ nguyên giá trị, là quan niệm duy nhất khoa học và cách mạng để phân tích lịch sử và nhận thức các vấn đề xã hội, là cơ sở nền tảng lí luận cho chủ nghĩa xã hội khoa học.

Nghiên cứu lí luận hình thái kinh tế - xã hội có ý nghĩa rất quan trọng đối với nâng cao nhận thức về bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, quán triệt sâu sắc đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng chủ nghĩa xã hội, củng cố niềm tin, lý tưởng cách mạng, kiên định con đường chủ nghĩa xã hội. Đây cũng là cơ sở khoa học và cách mạng trong cuộc đấu tranh tư tưởng chống lại các quan điểm phiến diện, sai lầm, phản động hòng phủ nhận mục tiêu, lý tưởng, phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

II. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC

1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp

Lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp là một trong những nội dung căn bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin, kết quả tất nhiên của sự vận dụng và mở rộng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào xem xét lĩnh vực xã hội. Lần đầu tiên trong lịch sử, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã luận giải một cách khoa học vấn đề giai cấp. Trong thư gửi G. Vâyđơmayơ ngày 5/3/1852, C. Mác đã

khái quát lý luận về giai cấp của mình rất ngắn gọn, khoa học và đầy đủ như sau:

“Cái mới mà tôi đã làm là chứng minh rằng: 1) *sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất*, 2) *đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn đến chuyên chính vô sản*, 3) bản thân nền chuyên chính này chỉ là bước quá độ tiến tới *thủ tiêu mọi giai cấp* và tiến tới *xã hội không giai cấp*”¹⁷⁴.

Lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp đã và đang là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học để các đảng cộng sản và giai cấp công nhân trên thế giới xác định đường lối chiến lược, sách lược trong cuộc đấu tranh thực hiện thắng lợi sứ mệnh lịch sử của mình.

1.1. Giai cấp

1.1.1. Định nghĩa giai cấp

Trong lịch sử, phần lớn các nhà triết học, xã hội học trước C. Mác, đặc biệt là các nhà triết học và xã hội học tư sản đều thừa nhận sự tồn tại thực tế của các giai cấp. Song, do hạn chế về nhiều mặt, đặc biệt là hạn chế về nhận thức, về lập trường giai cấp, họ đã không thể lý giải một cách khoa học về hiện tượng phức tạp này của lịch sử. Theo họ, giai cấp là tập hợp những người có cùng một chức năng xã hội, cùng một lối sống hoặc mức sống, cùng một địa vị và uy tín xã hội.v.v... Các lý thuyết đó dựa trên những tiêu chuẩn lựa chọn một cách chủ quan để thay thế cho những đặc trưng khách quan của giai cấp. Về thực chất, họ tránh đụng đến các vấn đề cơ bản, đặc biệt là vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, mưu toan làm mờ sự khác biệt giai cấp và đối kháng giai cấp nhằm biện hộ cho sự tồn tại của các giai cấp thống trị, bóc lột.

Các Mác đi nghiên cứu về giai cấp từ việc phân tích kết cấu phương thức sản xuất đã có cách tiếp cận khoa học: lấy lý luận về hình thái kinh tế - xã hội làm cơ sở nghiên cứu xã hội. Mác đã đi tìm cái gốc của cơ cấu xã hội, cơ cấu giai cấp đó là kinh tế. Theo C.Mác, sự phân chia xã hội thành giai cấp là kết quả tất nhiên của sự phát triển lịch sử xã hội. Quan hệ giai cấp chính là biểu hiện về mặt xã hội của những quan hệ sản xuất, trong đó tập đoàn người này có thể bóc lột lao động của tập đoàn người khác. Vì vậy, chỉ có thể hiểu đúng vấn đề giai cấp khi gắn nó với đời sống kinh tế, với nền sản xuất vật chất xã hội.

Kế thừa và phát triển tư tưởng của C.Mác và Ph. Ăngghen, trong tác phẩm “Sáng kiến vĩ đại”, V.I.Lênin đã đưa ra một định nghĩa khoa học về giai

¹⁷⁴ C.Mác và Ph. Ăngghen (1996), *Toàn tập*, t. 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 662.

cấp: “Được gọi là giai cấp, là những tập đoàn người to lớn, khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, về quan hệ của họ đối với những tư liệu sản xuất (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận), về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và do đó khác nhau về cách thức hưởng thụ phần của cải xã hội ít hay nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà một tập đoàn có thể chiếm đoạt lao động của các tập đoàn khác, do địa vị khác nhau của họ trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định”¹⁷⁵.

Định nghĩa của V.I. Lênin đã chỉ ra các đặc trưng cơ bản của giai cấp, sau đây:

Trước hết, *giai cấp là những tập đoàn người có địa vị kinh tế - xã hội khác nhau*. Giai cấp là những tập đoàn người đông đảo, không phải là những cá nhân riêng lẻ, mà những tập đoàn này khác nhau về địa vị kinh tế - xã hội, tức là *khác nhau về vị trí, vai trò trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử*. Địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp do toàn bộ các điều kiện tồn tại kinh tế - vật chất của xã hội qui định, do vậy mang tính khách quan, mặc dù giai cấp đó hoặc mỗi thành viên của giai cấp có ý thức được hay không. Mỗi cá nhân khi sinh ra không tự lựa chọn cho mình địa vị kinh tế - xã hội được. Địa vị của các giai cấp là do phương thức sản xuất nhất định sinh ra và qui định. Địa vị của mỗi giai cấp trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định, nói lên giai cấp đó là giai cấp thống trị hay giai cấp bị thống trị. Trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định, thường tồn tại cả phương thức sản xuất thống trị, phương thức sản xuất tàn dư và phương thức sản xuất mầm mống. Địa vị kinh tế - xã hội của một giai cấp là do giai cấp ấy đại diện cho phương thức sản xuất nào trong hệ thống sản xuất xã hội đó quy định. Giai cấp thống trị và giai cấp bị trị trong xã hội chiếm hữu nô lệ là chủ nô và nô lệ; trong xã hội phong kiến là địa chủ và nông dân; trong xã hội tư bản chủ nghĩa là tư sản và vô sản. Đó là những giai cấp đại diện cho bản chất của phương thức sản xuất thống trị ở từng giai đoạn lịch sử. Sự vận động, phát triển của các phương thức sản xuất có thể làm cho địa vị kinh tế - xã hội của mỗi giai cấp cũng biến đổi theo sự biến đổi của vai trò các phương thức sản xuất trong xã hội. Ví dụ như khi hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa trong một xã hội đã phát triển thì giai cấp địa chủ đại diện cho phương thức sản xuất phong kiến (tàn dư) sẽ không còn là giai cấp

¹⁷⁵ В. И. Ленин (1970), *Полное собрание сочинений*, т. 39, Издание пятое. Изд. Политической литературы, Москва. с. 15. (V.I. Lenin, Toàn tập, т. 39, xuất bản lần thứ 5, Мátxcova, 1970. Bản tiếng Nga. Người dịch: Hồ Sĩ Quý).

thống trị nữa.

Phương thức sản xuất xã hội là cơ sở hiện thực đưa tới sự ra đời của các giai cấp. Tuy nhiên, không phải bất cứ phương thức sản xuất nào trong lịch sử cũng sản sinh ra giai cấp, mà chỉ có những phương thức sản xuất chứa đựng những điều kiện vật chất tạo ra sự đối lập về lợi ích giữa các tập đoàn người mới sản sinh ra giai cấp. Trong lịch sử xã hội loài người, các phương thức sản xuất chứa đựng những điều kiện vật chất cho sự tồn tại các giai cấp đối kháng là phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, phương thức sản xuất phong kiến, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Dấu hiệu chủ yếu quy định địa vị kinh tế - xã hội của các giai cấp là các mối quan hệ kinh tế - vật chất giữa các tập đoàn người trong phương thức sản xuất. Các mối quan hệ kinh tế - vật chất cơ bản giữa người với người trong phương thức sản xuất là quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất; quan hệ tổ chức quản lý sản xuất và quan hệ phân phối của cải xã hội. Các mối quan hệ chủ yếu này đã quy định địa vị kinh tế - xã hội khác nhau của các tập đoàn người. Đây chính là các dấu hiệu khách quan chủ yếu quyết định địa vị kinh tế - xã hội của các giai cấp trong xã hội, hình thành nên giai cấp thống trị và giai cấp bị trị.

Các giai cấp khác nhau về vai trò của họ trong các mối quan hệ kinh tế - vật chất cơ bản. Quan hệ sở hữu quy định giai cấp nào nắm quyền sở hữu (định đoạt), còn giai cấp nào không có quyền sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu. Quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất quy định giai cấp nào có quyền quản lý (tổ chức, điều hành, phân công lao động...), còn giai cấp nào không có quyền tổ chức, quản lý sản xuất. Quan hệ phân phối của cải xã hội quy định phương thức hưởng thụ (sản phẩm, địa tô, giá trị thặng dư...) và quy mô hưởng thụ (nhiều hoặc ít) của cải xã hội của các giai cấp. Trong những quan hệ trên, quan hệ đối với tư liệu sản xuất là quan hệ cơ bản và chủ yếu nhất quyết định trực tiếp đến địa vị kinh tế - xã hội của các giai cấp. Bởi vì, giai cấp nào nắm giữ tư liệu sản xuất tức là nắm được phương tiện vật chất chủ yếu của nền sản xuất xã hội và theo đó sẽ nắm giữ luôn vai trò chi phối trong tổ chức quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm lao động, giai cấp đó trở thành giai cấp thống trị, bóc lột. Các giai cấp khác do không có tư liệu sản xuất, buộc phải phụ thuộc vào giai cấp có tư liệu sản xuất và trở thành các giai cấp bị thống trị, bị bóc lột. Quan hệ sản xuất vật chất không chỉ quy định vai trò của các tập đoàn người trong lĩnh vực kinh tế, mà còn là cơ sở chủ yếu quy định vai trò của họ trong các lĩnh vực chính trị, văn hoá, xã hội của đời sống xã hội.

Thực chất của quan hệ giai cấp là tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác do đối lập về địa vị trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định. Trong xã hội, các quan hệ giữa các tập đoàn người trong sản xuất, đặc biệt là quan hệ sở hữu, thường được nhà nước của giai cấp thống trị thể chế hoá thành luật pháp, được ra sức bảo vệ bằng một hệ thống kiến trúc thượng tầng chính trị - pháp lý. Giai cấp nào thống trị về kinh tế, giai cấp đó cũng giữ luôn vai trò thống trị trên các lĩnh vực khác của đời sống xã hội và trở thành giai cấp thống trị xã hội. Thực chất của quan hệ giai cấp là tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác do đối lập về địa vị trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định, tức là *quan hệ giữa bóc lột và bị bóc lột*. Sự đối lập về lợi ích cơ bản giữa các giai cấp là nguyên nhân căn bản của mọi xung đột xã hội từ khi lịch sử xã hội loài người có sự phân chia thành các giai cấp cho đến ngày nay. Do vậy, các giai cấp từ chỗ khác nhau về vị trí, vai trò trong hệ thống sản xuất, dẫn đến khác nhau về vị trí vai trò trong chế độ kinh tế - xã hội. Ví dụ, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản do khác nhau về vị trí, vai trò trong hệ thống sản xuất xã hội, dẫn đến đối lập nhau về địa vị trong chế độ kinh tế - xã hội trở thành hai giai cấp thống trị - bị trị.

Định nghĩa giai cấp của Lênin cho thấy, *giai cấp là một phạm trù kinh tế - xã hội có tính lịch sử*, sự tồn tại của nó gắn với những hệ thống sản xuất xã hội dựa trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Sự xuất hiện và tồn tại của giai cấp xét đến cùng là do nguyên nhân kinh tế. Tuy nhiên, không được biến định nghĩa giai cấp thành một phạm trù kinh tế đơn thuần. Chỉ có thể xem xét các giai cấp trong hệ thống những mối quan hệ xã hội đa dạng, phức tạp và không ngừng vận động, biến đổi mới có thể nhận thức một cách đầy đủ và sâu sắc sự khác biệt của các giai cấp về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tâm lý, đạo đức, lối sống... Song cơ sở khoa học để xem xét các mối quan hệ đó, theo V.I. Lênin, không thể có gì khác hơn là phân tích chế độ kinh tế đã sản sinh ra các giai cấp đó và địa vị cụ thể của mỗi giai cấp trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định.

Định nghĩa giai cấp của V.I. Lênin mang bản chất cách mạng và khoa học, có giá trị to lớn về lý luận và thực tiễn. Đây là cơ sở để nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò, bản chất của các giai cấp trong lịch sử; đồng thời trang bị cho giai cấp vô sản cơ sở lý luận khoa học để nhận thức được vai trò lịch sử của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh xoá bỏ giai cấp và xây dựng xã hội mới.

1.1.2. Nguồn gốc giai cấp

Giai cấp là một hiện tượng xã hội xuất hiện lâu dài trong lịch sử gắn với

những điều kiện sản xuất vật chất nhất định của xã hội. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã chứng minh được rằng, *nguồn gốc* của sự xuất hiện và mất đi của những giai cấp cụ thể và của xã hội có giai cấp đều dựa trên tính tất yếu kinh tế, “gắn với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất”.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, do lực lượng sản xuất chưa phát triển, nên năng suất lao động còn rất thấp kém. Vì vậy, làm chung, hưởng chung trở thành phương thức chủ yếu để duy trì sự tồn tại và phát triển của xã hội cộng sản nguyên thủy. Điều kiện sản xuất lúc bấy giờ không cho phép và không thể có sự phân chia xã hội thành giai cấp được. Ph.Ăngghen chỉ rõ, trong xã hội cộng sản nguyên thủy tất cả đều bình đẳng và tự do, chưa có nô lệ và thường thường còn chưa có sự nô dịch những bộ lạc khác.

Cuối xã hội nguyên thủy, lực lượng sản xuất phát triển lên một trình độ mới do con người biết sử dụng công cụ sản xuất bằng kim loại và do thường xuyên cải tiến công cụ sản xuất.v.v... Sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến năng suất lao động tăng lên và xuất hiện “của dư” trong xã hội. Sự xuất hiện “của dư” không chỉ tạo khả năng cho những người này chiếm đoạt lao động của những người khác, mà còn là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới phân công lao động xã hội phát triển. Sự phát triển của phân công lao động xã hội làm cho hoạt động trao đổi sản phẩm trở thành tất yếu, thường xuyên và phổ biến. Đến lượt mình, sự phát triển của phân công lao động và trao đổi lại là những nhân tố kích thích mạnh mẽ đến sự phát triển của sản xuất vật chất xã hội. Tình trạng sản xuất lúc bấy giờ cho thấy, sản xuất cộng đồng nguyên thủy không còn phù hợp nữa, sản xuất gia đình cá thể trở thành hình thức sản xuất có hiệu quả hơn. Các gia đình có tài sản riêng ngày một nhiều, trong công xã xuất hiện sự chênh lệch về tài sản. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất dần dần được hình thành thay thế cho chế độ công hữu nguyên thủy về tư liệu sản xuất. Trong điều kiện ấy, những người có chức, có quyền trong thị tộc, bộ lạc lợi dụng địa vị của mình chiếm đoạt tài sản của công xã làm của riêng. Sự phát triển tiếp theo của sản xuất vật chất từng bước phân hóa xã hội thành những tập đoàn người có sự đối lập về địa vị kinh tế - xã hội và giai cấp xuất hiện. Sự xuất hiện xã hội có giai cấp cũng là một là một bước tiến của lịch sử gắn liền với sự phát triển của sản xuất vật chất.

Nghiên cứu sự tan rã của các thị tộc, bộ lạc trong xã hội cộng sản nguyên thủy, Ph.Ăngghen đi đến kết luận: “Trong những điều kiện lịch sử lúc đó, sự phân công xã hội lớn đầu tiên, do tăng năng suất lao động, tức là tăng của cải

và do mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất, nhất định phải đưa đến chế độ nô lệ. Từ sự phân công xã hội lớn đầu tiên, đã nảy sinh ra sự phân chia lớn đầu tiên trong xã hội thành hai giai cấp: chủ nô và nô lệ, kẻ bóc lột và người bị bóc lột¹⁷⁶. Sự ra đời và mất đi của một hệ thống giai cấp này hay hệ thống giai cấp khác không phải là nguyên nhân chính trị hay tư tưởng mà là nguyên nhân kinh tế.

Như vậy, *nguyên nhân sâu xa* của sự xuất hiện giai cấp là sự phát triển của lực lượng sản xuất làm cho năng suất lao động tăng lên, xuất hiện “của dư”, tạo khả năng khách quan, tiền đề cho tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của người khác. *Nguyên nhân trực tiếp* đưa tới sự ra đời của giai cấp là xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất là cơ sở trực tiếp của sự hình thành các giai cấp. Và chừng nào, ở đâu còn tồn tại chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất thì ở đó còn có sự tồn tại của các giai cấp và đấu tranh giai cấp. Giai cấp chỉ mất đi khi chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất hoàn toàn bị xóa bỏ.

Theo các nhà kinh điển mácxít, *con đường* hình thành giai cấp rất phức tạp: Những người có chức, có quyền lợi dụng quyền lực để chiếm đoạt tài sản công làm của riêng; tù binh bắt được trong chiến tranh được sử dụng làm nô lệ để sản xuất; các tầng lớp xã hội tự do trao đổi, bị phân hoá thành các giai cấp khác nhau... Từ xã hội cộng sản nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ là cả một bước quá độ lâu dài từ chế độ công hữu sang chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất; từ chưa có giai cấp sang có giai cấp. *Điều kiện* góp phần đẩy nhanh quá trình phân hoá giai cấp là các cuộc chiến tranh, những thủ đoạn cướp bóc, những hành vi bạo lực trong xã hội... Xã hội cộng sản nguyên thủy tan rã, xã hội chiếm hữu nô lệ là xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử ra đời, xuất hiện khoảng 3 - 5 nghìn năm trước.

1.1.3. Kết cấu xã hội - giai cấp

Kết cấu xã hội - giai cấp là tổng thể các giai cấp và mối quan hệ giữa các giai cấp, tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Kết cấu xã hội - giai cấp trước hết do trình độ phát triển của phương thức sản xuất xã hội quy định. Trong xã hội có giai cấp, kết cấu xã hội - giai cấp thường rất đa dạng do tính đa dạng của chế độ kinh tế và cơ cấu kinh tế quy định.

Trong một kết cấu xã hội - giai cấp bao giờ cũng gồm có hai giai cấp cơ

¹⁷⁶ C.Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 21, *Sổd.* tr.240

bản và những giai cấp không cơ bản, hoặc các tầng lớp xã hội trung gian. Giai cấp cơ bản là giai cấp gắn với phương thức sản xuất thống trị, là sản phẩm của những phương thức sản xuất thống trị nhất định. Đó là giai cấp chủ nô và nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ; giai cấp địa chủ và nông dân trong xã hội phong kiến; giai cấp tư sản và vô sản trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Những giai cấp không cơ bản là những giai cấp gắn với phương thức sản xuất tàn dư, hoặc mầm mống trong xã hội. Những giai cấp không cơ bản gắn với phương thức sản xuất tàn dư, như nô lệ trong buổi đầu xã hội phong kiến; địa chủ và nông nô trong buổi đầu xã hội tư bản... Những giai cấp không cơ bản gắn với phương thức sản xuất mầm mống, như tiểu chủ, tiểu thương, tư sản, vô sản trong giai đoạn cuối xã hội phong kiến... Thông thường các giai cấp do phương thức sản xuất tàn dư của xã hội sản sinh ra, sẽ tàn lụi dần cùng với sự phát triển của xã hội; các giai cấp do phương thức sản xuất mầm mống sản sinh ra chính là mặt phủ định xã hội cũ. Trong quá trình phát triển của lịch sử, các giai cấp cơ bản và không cơ bản có thể có sự chuyển hoá do sự phát triển và thay thế nhau của các phương thức sản xuất.

Trong xã hội có giai cấp, ngoài những giai cấp cơ bản và không cơ bản còn có các tầng lớp và nhóm xã hội nhất định (như tầng lớp trí thức, nhân sĩ, giới tu hành...). Mặc dù các tầng lớp, nhóm xã hội không có địa vị kinh tế độc lập, song nó có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội nói chung và tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể mà nó có thể phục vụ cho giai cấp này, hoặc giai cấp khác. Các tầng lớp xã hội này luôn bị phân hoá dưới tác động của sự vận động nền sản xuất vật chất xã hội.

Kết cấu xã hội - giai cấp luôn có sự vận động và biến đổi không ngừng. Sự vận động, biến đổi đó diễn ra không chỉ khi xã hội có sự chuyển biến các phương thức sản xuất, mà cả trong quá trình phát triển của mỗi phương thức sản xuất.

Phân tích kết cấu xã hội - giai cấp và khuynh hướng vận động, phát triển của nó có ý nghĩa cực kỳ quan trọng cả về lý luận và thực tiễn trong điều kiện hiện nay. Phân tích khoa học kết cấu xã hội - giai cấp giúp cho chính đảng của giai cấp vô sản xác định đúng các mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu của xã hội; nhận thức đúng địa vị, vai trò và thái độ chính trị của mỗi giai cấp. Trên cơ sở đó để xác định đối tượng và lực lượng cách mạng; nhiệm vụ và giai cấp lãnh đạo cách mạng .v.v..

1.2. Đấu tranh giai cấp

1.2.1. Tính tất yếu và thực chất của đấu tranh giai cấp

Tổng kết thực tiễn lịch sử một cách sâu rộng, trên cơ sở quan điểm duy vật biện chứng về xã hội, C.Mác và Ph.Ăngghen khẳng định: “Lịch sử tất cả các xã hội cho đến ngày nay chỉ là lịch sử đấu tranh giai cấp. Người tự do và người nô lệ, quý tộc và bình dân, chúa đất và nông nô, thợ cả của phường hội và thợ bần, nói tóm lại là những kẻ áp bức và những người bị áp bức, luôn luôn đối kháng với nhau, đã tiến hành một cuộc đấu tranh không ngừng, lúc công khai, lúc ngầm ngấm, một cuộc đấu tranh bao giờ cũng kết thúc bằng một cuộc cải tạo cách mạng toàn bộ xã hội hoặc bằng sự diệt vong của cả hai giai cấp đấu tranh với nhau”¹⁷⁷. (Ăngghen chú thích cho lần xuất bản bằng tiếng Anh năm 1888 là *toàn bộ lịch sử thành văn cho tới nay*).

Kế thừa và phát triển tư tưởng của C.Mác và Ph. Ăngghen trong điều kiện mới của lịch sử, V.I Lênin chỉ rõ: “Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của bộ phận nhân dân này chống một bộ phận khác, đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản”¹⁷⁸.

Như vậy, các nhà kinh điển đã chỉ ra tính tất yếu và thực chất của đấu tranh giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp.

Đấu tranh giai cấp là tất yếu, do sự đối lập về lợi ích căn bản không thể điều hoà được giữa các giai cấp. Trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp là quy luật tất yếu của xã hội. Tính tất yếu của đấu tranh giai cấp xuất phát từ tính tất yếu kinh tế, nguyên nhân là do sự đối kháng về lợi ích cơ bản giữa giai cấp bị trị và giai cấp thống trị. Đấu tranh giai cấp là một hiện tượng lịch sử khách quan, không phải do một lý thuyết xã hội nào tạo ra, cũng không phải do ý muốn chủ quan của một lực lượng xã hội hay một cá nhân nào nghĩ ra. Ở đâu và khi nào còn áp bức, bóc lột, thì ở đó và khi đó còn đấu tranh giai cấp chống lại áp bức, bóc lột. Thực tiễn lịch sử của xã hội loài người đã và đang chứng minh điều đó.

Đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của các tập đoàn người to lớn có lợi ích căn bản đối lập nhau trong một phương thức sản xuất xã hội nhất định.

Trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp chủ yếu và trước hết là cuộc đấu tranh của hai giai cấp cơ bản đại diện cho phương thức sản xuất thống trị trong xã hội (nô lệ và chủ nô; nông dân và địa chủ; vô sản và tư sản). Đó là các

¹⁷⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 4, *Sđd.* tr. 597.

¹⁷⁸ V.I.Lênin (1997), *Toàn tập*, t. 7, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova. tr. 237 - 238.

giai cấp có lợi ích căn bản đối lập nhau. Cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp cơ bản trong một xã hội là những cuộc đấu tranh giai cấp điển hình, đặc trưng cho chế độ xã hội đó. Về cơ bản các giai cấp, tầng lớp xã hội còn lại đều có lợi ích ít, nhiều gắn với việc đánh đổ giai cấp thống trị bóc lột. Song do lợi ích giữa các tập đoàn là hết sức khác nhau, nên thái độ của các giai cấp tham gia vào cuộc đấu tranh chung không giống nhau. Chỉ có giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất mới và quần chúng cùng khổ là lực lượng tham gia đông đảo, tích cực nhất. Cuộc đấu tranh của các giai cấp cơ bản là trực chính thu hút các giai cấp không cơ bản và các tầng lớp trung gian trong xã hội tham gia.

Thực chất của đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột chống lại giai cấp áp bức, bóc lột nhằm lật đổ ách thống trị của chúng.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, thực chất đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột chống lại giai cấp áp bức, bóc lột do sự đối lập về lợi ích không thể dung hoà trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định.

Các giai cấp bị trị, bị bóc lột không chỉ bị chiếm đoạt kết quả lao động mà còn bị áp bức về chính trị, xã hội và tinh thần. Giai cấp thống trị, bóc lột bao giờ cũng ra sức bảo vệ địa vị giai cấp cùng với những đặc quyền, đặc lợi của mình bằng quyền lực chính trị và bộ máy nhà nước. Đấu tranh giai cấp để giải quyết mâu thuẫn không thể dung hoà giữa các giai cấp tất yếu dẫn đến cách mạng xã hội nhằm lật đổ ách thống trị của giai cấp áp bức, bóc lột. Đây là điểm khác nhau căn bản giữa quan điểm của những người cách mạng với những người cơ hội chủ nghĩa. Cách mạng xã hội là phương thức tất yếu để lật đổ ách thống trị của giai cấp thống trị bóc lột, xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới và mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Mục đích cao nhất mà một cuộc đấu tranh giai cấp cần đạt được không phải là đánh đổ một giai cấp cụ thể, mà là giải phóng lực lượng sản xuất khỏi sự kìm hãm của những quan hệ sản xuất đã lỗi thời, tạo điều kiện để đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất và phát triển xã hội.

Đấu tranh giai cấp không phải là hiện tượng vĩnh viễn trong lịch sử. Cuộc đấu tranh giai cấp giữa các giai cấp trong lịch sử tất yếu phát triển đến cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Đây là cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng trong lịch sử. Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản đứng lên giành chính quyền, thiết lập nền chuyên chính của mình và thông qua nền chuyên chính đó tiến hành cải tạo triệt để xã hội cũ, tiến tới xoá bỏ mọi đối kháng giai cấp, xây

dựng thành công xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trong đấu tranh giai cấp, *liên minh giai cấp* là tất yếu. Liên minh giai cấp là sự liên kết giữa những giai cấp này để chống lại những giai cấp khác. Liên minh giai cấp là vấn đề có ý nghĩa cực kỳ quan trọng để tập hợp và phát triển lực lượng trong các cuộc đấu tranh giai cấp. Cơ sở của liên minh giai cấp là sự thống nhất về lợi ích cơ bản. Liên minh giai cấp có tính chiến lược lâu dài khi các giai cấp có lợi ích căn bản thống nhất với nhau. Ngược lại, sẽ là sách lược tạm thời khi dựa trên cơ sở sự thống nhất về những lợi ích trước mắt không cơ bản. Đấu tranh giai cấp và liên minh giai cấp luôn gắn bó hữu cơ với nhau. Đó là hai mặt của một quá trình để tạo nên sức mạnh nhằm giành thắng lợi trong một cuộc đấu tranh giai cấp.

1.2.2. Vai trò của đấu tranh giai cấp trong sự phát triển của xã hội có giai cấp

Trong xã hội có giai cấp, *đấu tranh giai cấp là động lực trực tiếp, quan trọng của lịch sử*. C.Mác và Ph. Ăngghen luôn nhấn mạnh vai trò của đấu tranh giai cấp, đặc biệt là cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Hai ông khẳng định: “Trong gần 40 năm chúng ta đưa lên hàng đầu cuộc đấu tranh giai cấp, coi đó là động lực trực tiếp của lịch sử, và đặc biệt là cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản với tính cách là đòn bẩy mạnh mẽ của cuộc cách mạng xã hội ngày nay”¹⁷⁹.

Sự phát triển của xã hội là kết quả của sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Khi lực lượng sản xuất có sự phát triển cả tính chất và trình độ, mâu thuẫn với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu, đòi hỏi phải phá bỏ quan hệ sản xuất cũ. Trong xã hội có giai cấp, mâu thuẫn này được biểu hiện về mặt xã hội thành mâu thuẫn giữa các giai cấp cơ bản có lợi ích đối lập nhau trong một phương thức sản xuất. Quan hệ sản xuất lỗi thời khi trở thành xiềng xích trói buộc sự phát triển của lực lượng sản xuất không tự động mất đi, nó được các giai cấp thống trị, phản động ra sức bảo vệ bằng bạo lực, bằng kiến trúc thượng tầng chính trị, bằng pháp luật và tư tưởng.v.v... Trong các giai cấp bị bóc lột, bị thống trị tất yếu có một giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuất phát triển. Lợi ích căn bản của họ đòi hỏi phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới, “tạo địa bàn phát triển” cho lực lượng sản xuất. Đấu tranh giai cấp đạt tới đỉnh cao thường dẫn đến cách mạng xã hội. Thông qua cách mạng xã hội mà quan hệ sản xuất cũ được xoá bỏ, quan

¹⁷⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1998), *Toàn tập*, t. 34, Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội. tr. 564.

hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất được xác lập. Khi cơ sở kinh tế mới đã hình thành phát triển thì kiến trúc thượng tầng mới sớm hay muộn cũng ra đời, phát triển theo, xã hội thực hiện bước chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội thấp lên hình thái kinh tế - xã hội cao hơn, tiến bộ hơn.

Vai trò là động lực của đấu tranh giai cấp còn được thể hiện trong những thời kỳ tiến hoá xã hội. Ngay trong phạm vi vận động của một hình thái kinh tế - xã hội, đấu tranh giai cấp thường xuyên tác động thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội. Thực tiễn cho thấy, sự phát triển của kinh tế, chính trị, văn hoá và ngay cả tư tưởng, lý luận của xã hội.v.v... đều là sản phẩm ít, hoặc nhiều mang dấu ấn của cuộc đấu tranh giai cấp. Đấu tranh giai cấp chẳng những có tác dụng cải tạo xã hội, xoá bỏ các lực lượng xã hội phản động, mà còn có tác dụng cải tạo bản thân các giai cấp cách mạng. Thông qua thực tiễn đấu tranh giai cấp, giai cấp cách mạng có sự trưởng thành về mọi mặt. Các giai cấp cách mạng cũng phải tự nâng mình lên đáp ứng được yêu cầu của lịch sử.

Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội có giai cấp. Song vai trò là động lực của các cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử không giống nhau. Vai trò của đấu tranh giai cấp đến mức độ nào điều đó phụ thuộc vào quy mô, tính chất của các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội mà mỗi cuộc đấu tranh giai cấp phải giải quyết. Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản là cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng trong lịch sử. Do tính chất, quy mô rộng lớn và triệt để của các nhiệm vụ mà nó phải giải quyết, vì vậy đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là “đòn bẩy vĩ đại nhất” trong lịch sử xã hội có giai cấp.

Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội, nhưng không phải là động lực sâu xa và động lực duy nhất mà là *một động lực trực tiếp và quan trọng*. Vì vậy, trong đấu tranh cách mạng cần phải xác định hệ thống các động lực của xã hội, có nghệ thuật sử dụng những động lực đó để giải phóng giai cấp và thúc đẩy xã hội phát triển.

Thực tế lịch sử cho thấy, cuộc đấu tranh của giai cấp nô lệ chống lại giai cấp chủ nô đã dẫn tới sự sụp đổ của chế độ chiếm hữu nô lệ; cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản liên minh với các giai cấp khác đã dẫn tới cách mạng tư sản, chấm dứt thời trung cổ kéo dài hàng ngàn năm; cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân liên minh với giai cấp nông dân và các lực lượng tiến bộ chống lại giai cấp tư sản thật sự là “đòn bẩy vĩ đại của cuộc cách mạng xã hội hiện đại”. Thành quả chủ yếu mà cuộc đấu tranh đó đã đạt được là sự ra đời của xã hội

cộng sản chủ nghĩa - xã hội tiến đến xoá bỏ hoàn toàn áp bức, bóc lột trong lịch sử.

Trong thời đại ngày nay, những nguyên nhân của việc phân chia xã hội thành giai cấp và đấu tranh giai cấp vẫn còn tồn tại. Mặc dù chủ nghĩa xã hội hiện nay tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng “các mâu thuẫn lớn của thời đại vẫn rất gay gắt”¹⁸⁰. Trong đó mâu thuẫn cơ bản, có tính chất xuyên suốt là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản; mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản. Bởi vậy, đấu tranh giai cấp vẫn là quy luật tất yếu của thời đại hiện nay. Do sự biến động hết sức nhanh chóng và phức tạp của tình hình thế giới, nên cuộc đấu tranh giai cấp trong thời đại ngày nay có những đặc điểm mới so với giai đoạn trước đây.

Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trên thế giới hiện nay, gắn bó chặt chẽ với các cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Trong đó, đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản vẫn là động lực trực tiếp và quan trọng nhất của thời đại hiện nay. Sự vận động tổng hợp của các mâu thuẫn khách quan và cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, cùng nhân dân lao động trên toàn thế giới sẽ quyết định số phận của chủ nghĩa tư bản. Mặc dù cuộc đấu tranh đó diễn ra hết sức gay go, quyết liệt, lâu dài, nhưng cuối cùng loài người nhất định sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

1.3. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản

1.3.1. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khi chưa có chính quyền

Đấu tranh giai cấp trong lịch sử tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản - cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng trong lịch sử. Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chia thành hai giai đoạn cơ bản: Giai đoạn trước khi giành chính quyền và giai đoạn sau khi giành chính quyền. Tổng kết thực tiễn cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khi chưa giành được chính quyền, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khái quát và chỉ ra ba hình thức đấu tranh cơ bản, đó là đấu tranh kinh tế; đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng.

Đấu tranh kinh tế là một trong những hình thức cơ bản đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Đấu tranh kinh tế có nhiệm vụ trước mắt là bảo vệ những lợi ích hàng ngày của công nhân như tăng lương, rút ngắn thời gian lao động, cải thiện điều kiện sống v.v...Đấu tranh kinh tế bao gồm nhiều hình thức đa

¹⁸⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội. tr.74.

dạng và có vai trò rất quan trọng nhằm bảo vệ lợi ích kinh tế của giai cấp vô sản. Nếu không có đấu tranh kinh tế thì không thể giành và bảo vệ được những quyền lợi hàng ngày của công nhân; không hạn chế được sự bóc lột của giai cấp tư sản và sẽ làm cho giai cấp vô sản nhanh chóng trở thành đám đông nghèo nàn, kiệt quệ. Ngoài ra, đấu tranh kinh tế còn có tác dụng tập hợp lực lượng, giác ngộ quần chúng trong cuộc đấu tranh giai cấp nói chung. Tuy nhiên, đấu tranh kinh tế chỉ hạn chế chứ không thể xoá bỏ được sự bóc lột của giai cấp tư sản, không thể đạt được mục đích cuối cùng là xoá bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa.

Đấu tranh chính trị là hình thức đấu tranh cao nhất của giai cấp vô sản. Mục tiêu của đấu tranh chính trị là đánh đổ ách thống trị của giai cấp tư sản, phản động, giành chính quyền về tay giai cấp vô sản. Đấu tranh chính trị có nhiều hình thức cụ thể và trình độ khác nhau. Thực tiễn cách mạng cho thấy, khi chưa có điều kiện tiến lên đánh đổ chính quyền của giai cấp tư sản, giai cấp vô sản sử dụng nhiều hình thức đấu tranh như: tham gia nghị viện tư sản và dùng nghị viện làm phương tiện để tố cáo chính sách của nhà nước tư sản; tổ chức các cuộc mít tinh, biểu tình, bãi công chính trị .v.v... Những hình thức đấu tranh này có ý nghĩa hết sức to lớn, nhằm nâng cao giác ngộ và bảo vệ lợi ích giai cấp, phát triển lực lượng cách mạng.v.v... Tuy nhiên, muốn giải quyết được mâu thuẫn cơ bản của xã hội, theo quy luật chung, giai cấp vô sản phải sử dụng bạo lực cách mạng để đập tan nhà nước của giai cấp tư sản, thiết lập quyền lực chính trị của mình đối với toàn bộ xã hội. Trên cơ sở đó mà tổ chức cải tạo xã hội cũ và xây dựng thành công xã hội mới. Đây là hình thức đấu tranh cao nhất, quyết định nhất và có tính chất gay go, quyết liệt. Để giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh, giai cấp vô sản tất yếu phải tổ chức ra chính đảng của mình. Đảng là đội tiên phong của giai cấp có nhiệm vụ vạch ra đường lối chiến lược, sách lược, tổ chức lực lượng, nắm bắt tình thế, thời cơ, xác định các hình thức đấu tranh phù hợp để giành thắng lợi.

Đấu tranh tư tưởng có mục đích đập tan hệ tư tưởng của giai cấp tư sản, khắc phục những ảnh hưởng của tư tưởng, tâm lý, tập quán lạc hậu trong phong trào cách mạng; vũ trang cho họ hệ tư tưởng cách mạng và khoa học của giai cấp công nhân, đó là chủ nghĩa Mác - Lênin. Ngoài ra, đấu tranh tư tưởng còn nhằm giáo dục quần chúng nhân dân lao động thấm nhuần đường lối chiến lược, sách lược cách mạng của đảng, biến đường lối cách mạng của đảng thành hành động cách mạng. Đấu tranh chống các trào lưu tư tưởng lệch lạc, hữu khuynh, tả khuynh trong phong trào cách mạng, bảo vệ của chủ nghĩa Mác -

Lênin và đường lối, chủ trương chính sách của đảng. Đấu tranh tư tưởng được diễn ra dưới nhiều hình thức đa dạng, phong phú, cả công khai, cả bí mật, như tuyên truyền cổ động; đấu tranh trên lĩnh vực báo chí; đấu tranh trên lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, v.v..

Ba hình thức đấu tranh cơ bản của giai cấp vô sản có quan hệ chặt chẽ với nhau, hỗ trợ lẫn nhau, nhưng có vai trò không ngang bằng nhau. Trong thực tế, các hình thức đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng được sử dụng đan xen nhau. Chúng vừa là tiền đề, vừa là cơ sở của nhau, thống nhất với nhau, bổ trợ lẫn nhau và đều dẫn tới mục tiêu cao nhất. Trong đó, đấu tranh chính trị là hình thức đấu tranh cao nhất, có ý nghĩa quyết định đến thắng lợi của giai cấp vô sản. Nhưng việc sử dụng các hình thức đấu tranh nào, ở những giai đoạn cụ thể nào của cuộc đấu tranh là do điều kiện lịch sử cụ thể, do tương quan lực lượng giữa các giai cấp quy định. Vì vậy, để đảm bảo cho thắng lợi cuối cùng của cuộc đấu tranh, giai cấp vô sản phải xác định và sử dụng đúng các hình thức đấu tranh cho phù hợp với mỗi giai đoạn cụ thể của cuộc cách mạng.

1.3.2. Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội

Do đặc điểm kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chi phối mà *đấu tranh giai cấp là tất yếu*. Sau khi giành được chính quyền, mục tiêu cuối cùng của giai cấp vô sản là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội vẫn chưa hoàn thành. Thời kỳ này, giai cấp tư sản tuy bị đánh đổ về mặt chính quyền, song chúng vẫn còn lực lượng, tiềm lực về kinh tế, chính trị và tư tưởng. Được sự giúp đỡ của chủ nghĩa tư bản và các thế lực thù địch quốc tế, chúng luôn tìm cách chống phá sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản để khôi phục lại thiên đường đã mất. Trong thời kỳ quá độ, cơ sở kinh tế để nảy sinh giai cấp bóc lột vẫn tồn tại. Nền sản xuất nhỏ và kinh tế nhiều thành phần còn chứa đựng cơ sở khách quan để tồn tại và nảy sinh ra các giai cấp bóc lột. Mặt khác, những tư tưởng, tâm lý và tập quán của giai cấp bóc lột, của xã hội cũ chưa bị quét sạch. Những tàn dư đó không tự động mất đi, chúng chỉ có thể bị thủ tiêu thông qua cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.

Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản sau khi giành được chính quyền được diễn ra trong *điều kiện mới* với những thuận lợi rất cơ bản, song cũng có không ít các khó khăn, thách thức đặt ra. Trong thời kỳ quá độ, cơ cấu và địa vị các giai cấp có sự biến đổi căn bản, tạo ra so sánh lực lượng có lợi cho giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản từ địa vị giai cấp bị thống trị, bị bóc lột,

trở thành giai cấp lãnh đạo xã hội; trong tiến trình của cách mạng nó có sự phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Giai cấp nông dân được giải phóng khỏi ách áp bức, bóc lột, trở thành lực lượng lao động cơ bản xây dựng xã hội mới. Tầng lớp trí thức mới được hình thành và có sự phát triển nhanh chóng, ngày càng có những đóng góp to lớn vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Khối liên minh công nhân - nông dân - trí thức được củng cố vững chắc trở thành nền tảng của chế độ xã hội mới. Các lực lượng phản cách mạng ngày càng bị thu hẹp và phân hoá, tiến tới bị xoá bỏ hoàn toàn. Bên cạnh những điều kiện thuận lợi rất cơ bản trên, đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ còn diễn ra trong điều kiện có không ít các khó khăn. Các khó khăn nổi lên trong thời kỳ này là, kinh nghiệm quản lý xã hội về mọi mặt của giai cấp vô sản còn nhiều hạn chế; giai cấp tư sản và các thế lực thù địch bằng nhiều âm mưu và thủ đoạn chống phá sự nghiệp cách mạng; các tàn dư về tư tưởng, tập quán, tâm lý của xã hội cũ và của giai cấp thống trị, bóc lột còn nhiều.v.v... Vì vậy, tính chất của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ này là hết sức gay go, quyết liệt và phức tạp.

Khác với cuộc đấu tranh giai cấp trước khi giành được chính quyền, cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội *có nội dung mới*. Mục tiêu của nó là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá.v.v.. Về thực chất, đây là cuộc đấu tranh "ai thắng ai" giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Để thực hiện thắng lợi cuộc đấu tranh đó, giai cấp vô sản đồng thời phải thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược, là bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng đã giành được và cải tạo xã hội cũ, xây dựng thành công xã hội mới trên tất cả các lĩnh vực. Hai nhiệm vụ này có quan hệ chặt chẽ với nhau, làm tiền đề cho nhau. Trong đó, thực hiện nhiệm vụ thứ nhất là trọng yếu và không thể thiếu được, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ này tạo ra điều kiện thuận lợi để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ này có vai trò đặc biệt quan trọng trong thời kỳ đầu khi mới giành được chính quyền, hoặc trong tình huống đất nước bị đe dọa và có khả năng xảy ra chiến tranh. Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ cơ bản và chủ yếu nhất có ý nghĩa quyết định đến sự thắng lợi hoàn toàn của giai cấp vô sản đối với giai cấp tư sản. Bởi vì, theo Lênin, phân tích đến cùng thì năng suất lao động là cái quan trọng nhất, căn bản nhất cho sự thắng lợi của trật tự xã hội mới. Mặt khác, có xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội mới tạo ra sức mạnh hiện thực để bảo vệ vững chắc thành quả của sự nghiệp cách mạng. Đây cũng

là nhiệm vụ phức tạp, khó khăn và lâu dài nhất trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.

Cuộc đấu tranh giai cấp của vô sản giai cấp diễn ra trong những điều kiện mới, với nội dung mới tất nhiên phải có những *hình thức mới*. Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản phải sử dụng tổng hợp và kết hợp các hình thức đa dạng, phong phú, như “có đổ máu và không có đổ máu”; bằng bạo lực và hoà bình; bằng quân sự và kinh tế; bằng giáo dục và hành chính, v.v.. Sử dụng hình thức nào, điều đó do tình hình kinh tế, chính trị xã hội của mỗi nước, mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể quy định.

Hình thức mới của đấu tranh giai cấp còn được biểu hiện ở việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của sự nghiệp cách mạng. Về kinh tế, đó là xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Về chính trị, là xây dựng và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện hệ thống chính trị và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Về tư tưởng và văn hoá, là xác lập vai trò thống trị của hệ tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lênin, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó, giai cấp vô sản còn phải đấu tranh làm thất bại các âm mưu “diễn biến hoà bình” của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch; bảo vệ vững chắc hệ tư tưởng vô sản và đấu tranh kiên quyết với các quan điểm tư tưởng sai lầm, phản động của giai cấp tư sản và chủ nghĩa cơ hội.

1.3.3. Đặc điểm đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay *đấu tranh giai cấp là tất yếu*, tính tất yếu của nó do chính các đặc điểm kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ qui định.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, mục tiêu cuối cùng của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội chưa hoàn thành. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là quá độ gián tiếp từ một xã hội thuộc địa, nửa phong kiến với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp, tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Trong thời kỳ này còn cơ sở kinh tế để nảy sinh giai cấp bóc lột và mâu thuẫn giai cấp vẫn tồn tại. Với đặc điểm nền kinh tế sản xuất nhỏ là phổ biến và bản thân trong quá trình phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường đòi hỏi tất yếu phải đấu tranh chống lại khuynh hướng tự phát đi lên chủ nghĩa tư bản, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực phát triển của đất nước.

Hiện nay, các thế lực phản động trong nước đang bằng nhiều âm mưu và

thủ đoạn chống phá sự nghiệp cách mạng của đất nước. Chúng đang ra sức tập hợp lực lượng, lôi kéo các phần tử bất mãn với chế độ, lợi dụng chiêu bài dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo... để chống phá sự nghiệp cách mạng. Để thực hiện các mưu đồ phản động đó, chúng đang tìm mọi cách câu kết với chủ nghĩa đế quốc, ráo riết thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình" hòng xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, những tàn dư về tư tưởng, tâm lý và tập quán lạc hậu của giai cấp phong kiến, tư sản, của chủ nghĩa thực dân cũ, chủ nghĩa thực dân mới, v.v.. còn tồn tại. Mặt khác, còn có các tư tưởng, tâm lý lạc hậu nảy sinh chính trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, đó là những tiêu cực do mặt trái của kinh tế thị trường sinh ra. Tất cả những yếu tố và tàn dư lạc hậu đó không tự động mất đi, mà chỉ có thể thông qua cuộc đấu tranh giai cấp mới loại bỏ được nó. Cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra gay go, phức tạp trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay được diễn ra trong điều kiện mới với những thuận lợi rất cơ bản song cũng có không ít các khó khăn. Cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế - xã hội, cơ cấu xã hội - giai cấp, địa vị của các giai cấp trong xã hội ta có biến đổi căn bản, tạo ra so sánh lực lượng có lợi cho sự nghiệp cách mạng. Giai cấp công nhân Việt Nam trở thành giai cấp lãnh đạo sự nghiệp cách mạng và có sự phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Khối liên minh giai cấp mới công nhân - nông dân - trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam được củng cố vững chắc và trở thành nền tảng của chế độ xã hội mới. Dù bối cảnh quốc tế hiện nay hết sức phức tạp, song vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam vẫn được giữ vững và tăng cường. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục được củng cố, hoàn thiện và trở thành công cụ chính trị mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Sự nghiệp đổi mới đất nước hơn 30 năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục phát triển. Những thành quả của sự nghiệp cách mạng và các tiền đề kinh tế - vật chất đã tạo dựng được là cơ sở để thực hiện thắng lợi mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại; xu hướng toàn cầu hoá; hội nhập và hợp tác quốc tế, khu vực phát triển đang tạo ra cho cách mạng Việt Nam cả thời cơ, vận hội và cả các thách thức trên con đường phát triển của mình.

Bên cạnh những điều kiện thuận lợi cơ bản trên, trong thời kỳ quá độ lên

chủ nghĩa xã hội, cách mạng Việt Nam còn gặp không ít khó khăn, thời cơ và thách thức đan xen nhau. Tình hình hiện nay cho thấy, các thế lực thù địch vẫn tiếp tục thực hiện âm mưu “diễn biến hoà bình”, gây bạo loạn lật đổ, sử dụng các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” hòng làm thay đổi chế độ chính trị ở Việt Nam. Sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội thế giới và sự điều chỉnh để thích nghi của chủ nghĩa tư bản hiện đại và sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn đã có tác động không nhỏ đến cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay. Bởi vậy, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một nhiệm vụ trọng đại, nhưng cũng rất khó khăn, phức tạp và lâu dài.

Nội dung của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay là thực hiện thắng lợi mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Về thực chất đây là cuộc đấu tranh giữa các nhân tố thúc đẩy đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với các nhân tố tác động nhằm cản trở đất nước theo mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu trên nhân dân Việt Nam phải thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Hai nhiệm vụ chiến lược trên của cách mạng Việt Nam có quan hệ thống nhất với nhau. Bảo vệ vững chắc Tổ quốc mới tạo ra được môi trường và điều kiện thuận lợi để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, có tạo lập đầy đủ cơ sở kinh tế - vật chất, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội mới có điều kiện để nâng cao sức mạnh bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Trong điều kiện hiện nay, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chính quyền nhân dân là nhiệm vụ trọng yếu của sự nghiệp cách mạng. Phát triển kinh tế, tạo lập cơ sở vật chất - kỹ thuật để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ trung tâm, xuyên suốt của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nội dung chủ yếu của cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay, là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra hàng ngày, hàng giờ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, với các nội dung cụ

thể khác nhau, nhằm giải quyết nhiều mâu thuẫn của quá trình vận động đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được diễn ra với *nhiều hình thức đa dạng, phong phú* và đòi hỏi phải sử dụng tổng hợp và kết hợp các hình thức, biện pháp linh hoạt: bằng hành chính và giáo dục; giữa cải tạo và xây dựng; sử dụng các hình thức kinh tế trung gian, quá độ; phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mở cửa và hội nhập để tranh thủ các vận hội, thời cơ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội; kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng và an ninh.v.v...

Để thực hiện thắng lợi nội dung của cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay, đòi hỏi khách quan phải giải quyết tốt các phương hướng và nhiệm vụ cụ thể của sự nghiệp cách mạng hiện nay, là nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng; đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; tăng cường quốc phòng và an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; giữ vững ổn định chính trị - xã hội đất nước.

Như vậy, cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, diễn ra trong điều kiện mới, với nội dung và hình thức mới với tính chất phức tạp, khó khăn và lâu dài. Đối với đội ngũ cán bộ và nhân dân, cần thấu triệt sâu sắc quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc hiện nay; nhận thức rõ đặc điểm đấu tranh giai cấp ở Việt Nam và các âm mưu chống phá của kẻ thù. Giáo dục nâng cao lập trường giai cấp và tinh thần cảnh giác cách mạng cho đội ngũ cán bộ và nhân dân trong tình hình mới.

2. Dân tộc

2.1. Các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc

Con người có bản chất xã hội, do vậy bao giờ cũng chỉ tồn tại và phát triển trong những hình thức cộng đồng người nhất định. *Hình thức cộng đồng người* là cách thức tổ chức xã hội của con người trong những thời kỳ lịch sử xã hội khác nhau. Lịch sử phát triển của xã hội loài người cho đến nay, là lịch sử phát triển của các hình thức cộng đồng người từ thấp đến cao: thị tộc, bộ lạc, bộ tộc và dân tộc. Trong các hình thức đó thì dân tộc là hình thức cộng đồng người cao nhất và phổ biến nhất của xã hội loài người hiện nay.

2.1.1. Thị tộc

Ngay từ khi mới thoát khỏi giới động vật, con người đã sống thành tập đoàn, đó là những “bầy người nguyên thủy”. Khi tiến đến một trình độ cao hơn, những “bầy người” đó phát triển thành thị tộc. Ph.Ăngghen chỉ rõ: “thị tộc (trong chừng mực những tài liệu hiện có cho phép chúng ta phán đoán) là một thiết chế chung cho tất cả các dân dã man, cho tận đến khi họ bước vào thời đại văn minh, và thậm chí còn sau hơn nữa”¹⁸¹. Thị tộc vừa là thiết chế xã hội đầu tiên, vừa là hình thức cộng đồng người sớm nhất của loài người.

Thị tộc có những đặc điểm cơ bản là, các thành viên trong thị tộc đều tiến hành lao động chung, vai trò của các thành viên phụ thuộc vào vị trí của họ trong nền sản xuất nguyên thủy. Các thành viên của thị tộc có cùng một tổ tiên và nói chung một thứ tiếng; có những thói quen và tín ngưỡng chung; có một số yếu tố chung của nền văn hoá nguyên thủy và mỗi thị tộc có một tên gọi riêng. Về tổ chức xã hội, thị tộc bầu ra tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự để điều hành công việc chung của thị tộc. Quyền lực của tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự được thực hiện dựa trên cơ sở của uy tín, đạo đức cá nhân của họ. Tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự là do các thành viên của thị tộc bầu ra và họ có thể bị bãi miễn nếu không thực hiện được vai trò của mình. Mọi thành viên trong thị tộc đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ.

2.1.2. Bộ lạc

Bộ lạc là cộng đồng bao gồm những thị tộc có quan hệ cùng huyết thống hoặc các thị tộc có quan hệ hôn nhân liên kết với nhau. Bộ lạc là hình thức cộng đồng người phát triển từ thị tộc và do sự liên kết của nhiều thị tộc có cùng huyết thống tạo thành. Ph. Ăngghen viết: “một thị tộc đã được coi là một đơn vị cơ sở của xã hội, thì toàn bộ chế độ thị tộc, bào tộc và bộ lạc đều phát triển từ cái đơn vị ấy với một sự tất yếu hầu như không thể ngăn cản nổi- bởi vì đó là điều hoàn toàn tự nhiên”¹⁸².

Bộ lạc có những đặc điểm cơ bản sau, cơ sở kinh tế của bộ lạc là chế độ công hữu về đất đai và công cụ sản xuất. Các thành viên trong bộ lạc đều tiến hành lao động chung, quan hệ giữa các thành viên trong lĩnh vực sản xuất vật chất là bình đẳng. Cũng như thị tộc, mỗi bộ lạc có tên gọi riêng; các thành viên nói chung một thứ tiếng; có những tập quán và tín ngưỡng chung. Song lãnh thổ của bộ lạc có sự ổn định hơn so với thị tộc. Về tổ chức xã hội, đứng đầu bộ lạc là một hội đồng gồm những tù trưởng của các thị tộc tham gia bộ lạc và có

¹⁸¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 21, *Sđd.* tr. 130.

¹⁸² C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 21, *Sđd.* tr. 146 -147.

một vị thủ lĩnh tối cao. Mọi vấn đề quan trọng trong bộ lạc đều được bàn bạc và thông qua trong hội đồng này. Trong quá trình phát triển của nó, một bộ lạc có thể được tách ra thành các bộ lạc khác nhau, hoặc là có sự hợp nhất giữa nhiều bộ lạc thành liên minh các bộ lạc.

2.1.3. Bộ tộc

Bộ tộc là hình thức cộng đồng người hình thành khi xã hội có sự phân chia thành giai cấp. Các bộ tộc được hình thành từ sự liên kết của nhiều bộ lạc sống trên một lãnh thổ nhất định. Nếu như thị tộc và bộ lạc chỉ bao gồm hầu hết là những người có cùng huyết thống thì bộ tộc là sự liên kết của nhiều bộ lạc không cùng huyết thống. Ph.Ăngghen chỉ rõ: “Do việc mua bán ruộng đất, do sự phát triển hơn nữa của phân công lao động giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, giữa thương nghiệp và hàng hải, và những thành viên của các thị tộc, bào tộc và bộ lạc chẳng bao lâu đã phải sống lẫn lộn với nhau; và lãnh thổ của bào tộc và bộ lạc đã phải thu nhận những người tuy cũng là đồng bào, nhưng lại không thuộc các tập đoàn ấy, tức là những người lạ xét về nơi ở”¹⁸³.

Bộ tộc hình thành cùng với chế độ chiếm hữu nô lệ, hoặc trong những xã hội bỏ qua chế độ chiếm hữu nô lệ, thì bộ tộc hình thành cùng với chế độ phong kiến. Sự hình thành và phát triển của bộ tộc phức tạp hơn thị tộc và bộ lạc. ở những nước khác nhau, những thời đại khác nhau, bộ tộc có những nét đặc thù riêng. Với tính cách là một hình thức cộng đồng người trong lịch sử, bộ tộc có những đặc trưng chủ yếu sau: mỗi bộ tộc có tên gọi riêng; có lãnh thổ riêng mang tính ổn định; có một ngôn ngữ thống nhất. Nhưng vì mối liên hệ cộng đồng chưa phát triển nên tiếng nói chung đó còn chưa thực sự vững chắc. Bên cạnh tiếng nói chung, thổ ngữ của các bộ lạc vẫn được sử dụng rộng rãi. Trong bộ tộc đã xuất hiện những yếu tố chung về tâm lý, văn hoá. Về tổ chức xã hội, việc điều hành công việc xã hội thuộc về nhà nước. Nhà nước là công cụ do giai cấp thống trị tổ chức ra và phục vụ lợi ích cho giai cấp đó.

Với sự ra đời của bộ tộc, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại có một hình thức cộng đồng người được hình thành không theo huyết thống mà dựa trên những mối liên hệ về kinh tế, về lãnh thổ và văn hoá mặc dù những mối liên hệ đó còn chưa thực sự phát triển.

2.2. Dân tộc - hình thức cộng đồng người phổ biến hiện nay

2.2.1. Khái niệm dân tộc

Dân tộc là hình thức cộng đồng người phát triển cao nhất từ trước đến

¹⁸³ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 21, *Sổđ.* tr.166.

nay. Khái niệm *dân tộc* được dùng theo hai nghĩa. Nghĩa rộng (nation) dùng để chỉ *quốc gia* – các quốc gia dân tộc trên thế giới (Việt Nam, Campuchia, Anh, Pháp...). Nghĩa hẹp (Ethnie, Ethnic Group) dùng để chỉ *cộng đồng tộc người* – các dân tộc đa số và thiểu số trong một quốc gia (dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Hmông, Vân Kiều, Êđê, Khme...). Trong đó, cộng đồng tộc người là yếu tố cấu thành quốc gia dân tộc.

C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin tuy chưa đưa ra một định nghĩa hoàn chỉnh về dân tộc, nhưng đã nêu ra những đặc trưng cơ bản của dân tộc, phân tích một cách khoa học quy luật hình thành, phát triển của dân tộc và chỉ rõ lập trường của giai cấp vô sản đối với vấn đề dân tộc. Trong “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*”, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, giai cấp tư sản đã ngày càng xóa bỏ tình trạng phân tán về tư liệu sản xuất, về tài sản và về dân cư và đã tạo nên những “*dân tộc thống nhất, có một chính phủ thống nhất, một luật pháp thống nhất, một lợi ích dân tộc thống nhất mang tính giai cấp và một hàng rào thuế quan thống nhất*”¹⁸⁴. J. Xtalin đã có những đóng góp quan trọng trong việc phát triển lý luận về vấn đề dân tộc: “*Dân tộc là một khối cộng đồng người ổn định được thành lập trong lịch sử, dựa trên cơ sở cộng đồng về tiếng nói, lãnh thổ, sinh hoạt kinh tế và tâm lý, biểu hiện trong cộng đồng văn hoá*”¹⁸⁵. Như vậy, các nhà kinh điển nói về dân tộc với nghĩa là quốc gia dân tộc và nhấn mạnh những yếu tố *thống nhất, ổn định* trong các cộng đồng dân tộc.

Từ quan điểm của các nhà kinh điển, có thể khái quát: *Dân tộc là một cộng đồng người ổn định được hình thành trong lịch sử trên cơ sở một lãnh thổ thống nhất, một ngôn ngữ thống nhất, một nền kinh tế thống nhất, một nền văn hóa và tâm lý, tính cách bền vững, với một nhà nước và pháp luật thống nhất.*

Dân tộc có các đặc trưng chủ yếu sau:

Dân tộc là một cộng đồng người ổn định trên một lãnh thổ thống nhất

Dân tộc là hình thức cộng đồng người phát triển cao nhất cho đến nay sau bộ tộc và được hình thành ổn định. Lãnh thổ là địa bàn sinh tồn và phát triển của dân tộc, nơi mà các cộng đồng người được hình thành một cách ổn định trong lịch sử. Mỗi dân tộc có một lãnh thổ riêng thống nhất, không bị chia cắt do được hình thành lâu dài và trải qua nhiều thử thách trong lịch sử. Đồng thời tính thống nhất của lãnh thổ còn được củng cố bằng sự thống nhất của các

¹⁸⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 603.

¹⁸⁵ J. Xtalin (1976), *Toàn tập*, t. 2, Nxb. Sự thật, Hà Nội. tr.357.

yếu tố kinh tế, chính trị khác. Lãnh thổ thuộc chủ quyền của mỗi quốc gia dân tộc và được xác định bằng biên giới quốc gia. Không có lãnh thổ thì không có khái niệm Tổ quốc, quốc gia. Nếu như trong bộ tộc, lãnh thổ còn bị chia cắt bởi các lãnh chúa v.v... thì lãnh thổ của dân tộc không còn sự chia cắt ấy và ổn định hơn nhiều. Cộng đồng lãnh thổ là đặc trưng quan trọng không thể thiếu được của dân tộc. Mỗi quốc gia dân tộc đều có một lãnh thổ xác định và vùng lãnh thổ này được xem là mảnh đất thiêng liêng mà các thành viên của dân tộc phải có trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ với bất cứ giá nào. Lãnh thổ của một dân tộc, ngày nay được hiểu không phải chỉ là đất liền mà còn bao hàm cả vùng biển, vùng trời, hải đảo và thềm lục địa... được thể chế hoá bằng luật pháp quốc gia và quốc tế. Chủ quyền lãnh thổ quốc gia bao giờ cũng là vấn đề thiêng liêng của mỗi dân tộc.

Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về ngôn ngữ

Ngôn ngữ là một đặc trưng cơ bản của dân tộc. Ngôn ngữ vừa là công cụ giao tiếp kết nối các thành viên trong cộng đồng dân tộc, vừa là một phương tiện giao lưu văn hóa giữa các tộc người. Mỗi thành viên của một dân tộc có thể dùng nhiều ngôn ngữ để giao tiếp. Mỗi cộng đồng tộc người có thể có ngôn ngữ riêng. Song, ở mỗi quốc gia dân tộc đều có một ngôn ngữ thống nhất để sử dụng chung cho tất cả các cộng đồng tộc người trong quốc gia dân tộc đó. Tính thống nhất trong ngôn ngữ của dân tộc thể hiện ở sự thống nhất về cấu trúc ngữ pháp và kho từ vựng cơ bản. Ngôn ngữ dân tộc là một ngôn ngữ đã phát triển. Thống nhất về ngôn ngữ là một trong những đặc trưng chủ yếu của dân tộc. Ngày nay, khi giao lưu, hội nhập quốc tế được mở rộng, ngôn ngữ của một quốc gia có thể được nhiều nước sử dụng nhưng ngôn ngữ đó vẫn được xác định (tiếng mẹ đẻ) là ngôn ngữ chính của dân tộc đã sản sinh ra nó.

Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về kinh tế

Khoa học đã chứng minh rằng, từ cộng đồng thị tộc phát triển lên các hình thức bộ lạc và bộ tộc, yếu tố liên kết giữa các thành viên của cộng đồng trên cơ sở huyết thống dần dần bị suy giảm, vai trò của nhân tố kinh tế ngày càng được tăng cường. Với dân tộc, vai trò của nhân tố kinh tế được biểu hiện ra thật sự mạnh mẽ. Kinh tế chính là một phương thức sinh sống của dân cư gắn các tộc người thành cộng đồng dân tộc. Tuy nhiên, khi dân tộc quốc gia hình thành thì kinh tế được hiểu là một nền kinh tế thống nhất của một quốc gia có tính độc lập, tự chủ.

Ph.Ăngghen đã chứng minh rằng, tác nhân cơ bản dẫn tới việc chuyển từ hình thức cộng đồng trước dân tộc sang dân tộc là tác nhân kinh tế. Những mối

liên hệ kinh tế thường xuyên và mạnh mẽ, đặc biệt là mối liên hệ thị trường đã làm tăng tính thống nhất, tính ổn định, bền vững của cộng đồng người đông đảo sống trên một lãnh thổ rộng lớn. Dân tộc có tính điển hình là dân tộc tư sản, dân tộc này bao gồm các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau. Các giai cấp và tầng lớp xã hội này có quan hệ kinh tế chặt chẽ trong một hệ thống kinh tế thống nhất hình thành trên địa bàn dân tộc, đó là hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Trong thế giới hiện đại, có sự hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, nhưng mỗi quốc gia dân tộc vẫn có một nền kinh tế độc lập, không phụ thuộc và lệ thuộc vào quốc gia khác. Vấn đề chủ quyền kinh tế quốc gia là vấn đề các nước đều quan tâm hiện nay.

Dân tộc là một cộng đồng bền vững về văn hoá, tâm lý và tính cách

Văn hoá là yếu tố đặc biệt quan trọng của sự liên kết cộng đồng, nó được coi là “bộ gen”, là “căn cước” của mỗi cộng đồng dân tộc. Văn hoá dân tộc mang nhiều sắc thái của các cộng đồng tộc người, của sắc tộc, của các địa phương, v.v... nhưng nó vẫn là nền văn hoá thống nhất có những đặc trưng chung và ổn định. Tính thống nhất trong đa dạng là đặc trưng của văn hoá dân tộc. Mỗi dân tộc có một nền văn hoá độc đáo của mình, tạo nên bản sắc văn hoá của dân tộc. Bên cạnh những yếu tố văn hoá khác nhau của mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp xã hội trong cộng đồng dân tộc, v.v... thì các thành viên của cộng đồng đều có sự tham gia vào sinh hoạt văn hoá chung của dân tộc. Đặc trưng văn hóa của dân tộc thể hiện ở phong tục, tập quán, tín ngưỡng và các sinh hoạt văn hoá khác của các thành viên trong cộng đồng dân tộc ấy. Do có quá trình hình thành và phát triển lâu dài, nên văn hoá dân tộc không dễ bị đồng hoá.

Xã hội càng phát triển, giao lưu văn hóa càng mạnh và nhu cầu văn hoá càng cao thì càng có sự hòa đồng về văn hóa nhưng hầu hết các dân tộc vẫn giữ được sắc thái văn hóa riêng của mình. Hơn thế nữa, văn hoá còn là nền tảng tinh thần, là động lực của sự phát triển, là một công cụ bảo vệ độc lập và chủ quyền của mỗi quốc gia. Lịch sử các cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc luôn gắn liền với cuộc đấu tranh giữ gìn bản sắc văn hóa, chống lại nguy cơ bị đồng hoá về văn hoá. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, các quốc gia dân tộc hiện đại đều ý thức được rằng, muốn bảo vệ và phát triển văn hoá dân tộc thì phải hội nhập nhưng không được “hoà tan”.

Mỗi dân tộc còn có tâm lý, tính cách riêng và được biểu hiện thông qua sinh hoạt vật chất, sinh hoạt tinh thần của dân tộc ấy, đặc biệt qua các phong

tục, tập quán, tín ngưỡng, đời sống văn hoá. Đây là một đặc trưng quan trọng của mỗi dân tộc. Yếu tố này được tạo nên bởi những nét đặc thù của một cộng đồng. Nó là sự hội tụ của gần như tất cả các yếu tố sinh học và xã hội của các tộc người. Nó trở thành tâm thức của mỗi người trong cộng đồng dân tộc đến mức cho dù phải rời xa lãnh thổ của dân tộc để sống trong một cộng đồng hoàn toàn khác nhưng đặc trưng văn hóa, tính cách vẫn được lưu giữ lâu dài.

Dân tộc là một cộng đồng người có một nhà nước và pháp luật thống nhất. Đây là một đặc trưng của dân tộc - quốc gia để phân biệt với dân tộc theo nghĩa là các dân tộc - tộc người (đa số hay thiểu số). Chính Mác và Ăngghen ngay từ thời kỳ đầu đã chú ý đến yếu tố này và phân tích trong tác phẩm “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”. Từ động lực phát triển kinh tế, với vai trò tích cực của giai cấp tư sản trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản hình thành, các quốc gia dân tộc đã hình thành ở hầu hết châu Âu. Do yêu cầu của thị trường và lưu thông hàng hoá phát triển, giai cấp tư sản đã xoá bỏ sự phân tán, sự “cát cứ” về kinh tế và chính trị, hình thành những quan hệ “liên minh” về lợi ích, kết quả là hình thành “một chính phủ thống nhất”, “một luật pháp thống nhất”, “một thuế quan thống nhất”... Do vậy, nhà nước và pháp luật thống nhất là một đặc trưng của dân tộc và ngày nay đây cũng là một quan niệm phổ biến trên thế giới. Dân tộc - quốc gia - nhà nước là thống nhất không thể tách rời. Dân tộc nào cũng có một nhà nước nhất định và nhà nước nào cũng của một dân tộc nhất định.

Những đặc trưng của dân tộc đã cho thấy, dân tộc hoàn toàn khác với các hình thức cộng đồng người đã hình thành từ trước khi xã hội có giai cấp như thị tộc, bộ lạc. Đồng thời, dân tộc cũng khác với bộ tộc, một hình thức cộng đồng khá phổ biến ở phương Tây trước khi dân tộc hình thành. Dân tộc có thể từ một bộ tộc phát triển lên và cũng có thể do nhiều bộ tộc hợp lại. Tuy nhiên, các mối liên hệ giữa các thành viên trong bộ tộc còn lỏng lẻo yếu ớt, còn ở các dân tộc các mối liên hệ trong cộng đồng ổn định và bền vững hơn. Tính cộng đồng bền vững này tạo nên sức mạnh của mỗi dân tộc và đảm bảo cho một dân tộc có thể tồn tại, phát triển trong những điều kiện lịch sử khác nhau kể cả trong điều kiện có giặc ngoại xâm hoặc có sự giao lưu quốc tế mở rộng. Tổng hoà các đặc trưng cơ bản về lãnh thổ, ngôn ngữ, kinh tế, văn hoá, tâm lý, tính cách, nhà nước và pháp luật thống nhất làm cho cộng đồng dân tộc trở nên hình thức phát triển nhất và bền vững hơn bất cứ hình thức cộng đồng nào trong lịch sử. Trong tương lai, dân tộc sẽ tồn tại lâu dài, kể cả sau khi các giai cấp không còn trong



lịch sử.

2.2.2. Quá trình hình thành các dân tộc ở châu Âu và đặc thù sự hình thành dân tộc ở châu Á

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, dân tộc là hình thức cộng đồng người gắn liền với xã hội có giai cấp, có nhà nước và các thể chế chính trị. Lịch sử cho thấy, dân tộc có thể được hình thành từ một bộ tộc phát triển lên, song đa số trường hợp được hình thành trên cơ sở nhiều bộ tộc và tộc người hợp nhất lại.

C. Mác và Ph. Ăngghen chỉ rõ, ở châu Âu dân tộc hình thành theo hai phương thức chủ yếu gắn liền với sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Phương thức thứ nhất, dân tộc hình thành từ nhiều bộ tộc khác nhau trong một quốc gia. Quá trình hình thành dân tộc ở đây vừa là một quá trình thống nhất lãnh thổ, thống nhất thị trường; đồng thời, cũng là một quá trình đồng hoá các bộ tộc khác nhau thành một dân tộc duy nhất, một quốc gia dân tộc độc lập, như ở các nước Đức, Ý, Pháp.v.v... Phương thức thứ hai, do điều kiện chế độ phong kiến chưa bị thủ tiêu, chủ nghĩa tư bản phát triển còn yếu, dân tộc được hình thành từ một bộ tộc. ở đây không có quá trình đồng hoá các bộ tộc mà chỉ có quá trình thống nhất các lãnh thổ phong kiến thành lập một quốc gia gồm nhiều dân tộc, trong đó mỗi dân tộc hình thành từ một bộ tộc riêng, như trường hợp ở các nước Nga, Áo, Hung, v.v...

Quá trình hình thành, phát triển dân tộc diễn ra hết sức lâu dài, đa dạng và phức tạp. ở các nước châu Âu, sự hình thành và phát triển của dân tộc trải qua các thời kỳ chính: gắn liền với cuộc cách mạng tư sản do giai cấp tư sản lãnh đạo; gắn liền với phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc giải phóng dân tộc; và thời kỳ các dân tộc xã hội chủ nghĩa ra đời. Sự hình thành các dân tộc trong lịch sử trên thế giới còn tùy điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, khu vực. Sự hình thành các quốc gia, dân tộc ở phương Đông có tính đặc thù riêng. Thực tiễn lịch sử cho thấy, ở Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam... dân tộc được hình thành rất sớm, không gắn với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Tính đặc thù của sự hình thành dân tộc Việt Nam

Dân tộc Việt Nam được hình thành rất sớm trong lịch sử gắn liền với nhu cầu dựng nước và giữ nước, với quá trình đấu tranh chống ngoại xâm và cải tạo thiên nhiên, bảo vệ nền văn hoá dân tộc. Lịch sử đã chứng minh rằng, từ hàng nghìn năm trước trên lãnh thổ Việt Nam đã có một cộng đồng mang đầy đủ các đặc trưng của một dân tộc. Dân tộc Việt Nam đã có một ngôn ngữ, một lãnh

thổ, một nền kinh tế thống nhất; một nhà nước, luật pháp và một nền văn hoá thống nhất. Khoa học lịch sử đã khẳng định, quá trình hình thành dân tộc Việt Nam được bắt đầu từ khi nước Đại Việt giành được độc lập (cách đây trên 1000 năm) cho đến thời Lý - Trần. Việc hình thành dân tộc cũng như việc hình thành nhà nước đều bắt nguồn từ nhu cầu chống thiên tai và chống giặc ngoại xâm. Chính đặc trưng này đã tạo nên những nét độc đáo trong sự cố kết cộng đồng của dân tộc Việt Nam.

3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại

3.1. Quan hệ giai cấp - dân tộc

Dân tộc và giai cấp là những phạm trù chỉ các quan hệ xã hội khác nhau, có vai trò lịch sử khác nhau đối với sự phát triển của xã hội. Trong lịch sử nhân loại, giai cấp có trước dân tộc hàng nghìn năm. Khi giai cấp mất đi, dân tộc vẫn còn tồn tại lâu dài. Trong một dân tộc có nhiều giai cấp và ngược lại một giai cấp có thể tồn tại trong nhiều dân tộc.

** Giai cấp quyết định dân tộc.*

Sự phát triển của phương thức sản xuất xã hội là nguyên nhân xét đến cùng quyết định sự hình thành, phát triển của các hình thức cộng đồng người trong lịch sử. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là động lực mạnh mẽ nhất của quá trình thay thế hình thức cộng đồng bộ tộc bằng hình thức cộng đồng dân tộc. Trong quá trình đó, giai cấp tư sản đã đóng vai trò chính của việc thúc đẩy sự hình thành dân tộc tư sản.

Quan hệ giai cấp *quyết định khuynh hướng phát triển và tính chất của dân tộc*. Trong một thời đại lịch sử, mỗi dân tộc đều do một giai cấp làm đại diện. Giai cấp đó quy định tính chất dân tộc. Giai cấp thống trị trong xã hội cũng là giai cấp thống trị đối với dân tộc. Những giai cấp đang lên trong lịch sử, đại biểu cho sự phát triển của lực lượng sản xuất và xã hội cũng là giai cấp đại biểu cho lợi ích chân chính của dân tộc. Giai cấp đó có khả năng nắm ngọn cờ dân tộc để tập hợp đông đảo các giai cấp, các tầng lớp khác nhau trong dân tộc đấu tranh chống giai cấp thống trị phản động, hoặc chống ách áp bức của các dân tộc khác.

Khi giai cấp thống trị đã trở thành lỗi thời, phản động, lợi ích giai cấp của nó mâu thuẫn gay gắt với lợi ích dân tộc, chúng sẵn sàng từ bỏ lợi ích dân tộc để bảo vệ lợi ích giai cấp. Lúc ấy, giai cấp thống trị bóc lột trở thành lực lượng kìm hãm sự phát triển của xã hội và của dân tộc. Yêu cầu tất yếu phải làm cách mạng xã hội lật đổ giai cấp thống trị, phản động để giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc.

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh, ở các nước Châu Âu từ thế kỷ thứ XV, XVI giai cấp tư sản là lực lượng đại diện cho phương thức sản xuất mới (phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa), bởi vậy nó là giai cấp tiên bộ và cách mạng. Lợi ích của giai cấp tư sản lúc đó có sự phù hợp với lợi ích của các giai cấp có lợi ích gắn liền với việc thủ tiêu chế độ phong kiến. Giai cấp tư sản đã trở thành giai cấp lãnh đạo phong trào cách mạng tư sản, thủ tiêu chế độ phong kiến và đưa tới sự hình thành các quốc gia, dân tộc tư sản. Khi giai cấp tư sản trở thành lực lượng thống trị xã hội đã duy trì quan hệ áp bức dân tộc và trở nên đối lập với lợi ích dân tộc. Để tiếp tục tìm kiếm lợi nhuận, giai cấp tư sản đã tiến hành xâm lược các dân tộc khác. Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra những mâu thuẫn và bất bình đẳng dân tộc sâu sắc; đồng thời, là cội nguồn chủ yếu của áp bức dân tộc. Áp bức giai cấp là nguyên nhân căn bản của áp bức dân tộc. Vì vậy, đánh đổ giai cấp tư sản không những chỉ là vì lợi ích giai cấp vô sản và nhân dân lao động mà còn vì lợi ích của dân tộc. Chính vì vậy chủ nghĩa Mác khẳng định, muốn xoá bỏ triệt để ách áp bức dân tộc thì phải xoá bỏ nguồn gốc của nó là chế độ người bóc lột người. Chính chủ nghĩa tư bản đã tạo ra tiền đề để thực hiện điều đó.

Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, trong các nước thuộc địa và phụ thuộc, dân tộc chỉ có thể được giải phóng triệt để khi đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và thực hiện thắng lợi các mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Và chỉ khi đó vấn đề dân tộc, cùng vấn đề giai cấp mới được giải quyết một cách triệt để.

** Vấn đề dân tộc có ảnh hưởng quan trọng đến vấn đề giai cấp.*

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ, dân tộc có vai trò quan trọng đối với vấn đề giai cấp. Sự hình thành dân tộc mở ra những điều kiện thuận lợi hơn cho cuộc đấu tranh giai cấp. Sự hình thành các dân tộc tư sản đã mở ra một không gian rộng lớn cho sự phát triển của giai cấp và đấu tranh giai cấp. Nhưng giai cấp tư sản càng phát triển thì kèm theo với nó là sự lớn mạnh của giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản đã tận dụng được những điều kiện thuận lợi do dân tộc mang lại để tập hợp lực lượng đấu tranh lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ, trong cuộc đấu tranh của mình, giai cấp vô sản “Trước hết phải thanh toán xong giai cấp tư sản nước mình đã”¹⁸⁶ và “giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở

¹⁸⁶ C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 4, Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội. tr. 611.

thành dân tộc...¹⁸⁷.

Đấu tranh giải phóng dân tộc là điều kiện, tiền đề cho đấu tranh giải phóng giai cấp. Thực tiễn lịch sử khẳng định, trong điều kiện chưa có độc lập dân tộc thì giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới muốn trở thành “giai cấp dân tộc” phải đi đầu trong phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, phải thực hiện trước tiên nhiệm vụ khôi phục độc lập dân tộc.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc có vai trò hết sức to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản và nhân dân lao động. V.I.Lênin đưa ra khẩu hiệu kêu gọi giai cấp vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại để chống lại chủ nghĩa tư bản. Đồng thời đánh giá đúng đắn vai trò có ý nghĩa thời đại của cách mạng giải phóng dân tộc, chỉ ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong nắm ngọn cờ dân tộc để lãnh đạo quần chúng làm cách mạng. V.I.Lênin chỉ rõ, nhiệm vụ của của giai cấp công nhân các nước tư bản, đế quốc là phải ra sức ủng hộ phong trào cách mạng giải phóng dân tộc. Muốn đưa phong trào cách mạng tiến lên, giai cấp công nhân mỗi nước và chính đảng của nó phải tự mình chứng tỏ là người đại biểu chân chính của dân tộc, phải kết hợp chặt chẽ lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc; đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc.

Từ những năm 20 của thế kỷ XX, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định, cách mạng vô sản ở các nước tư bản chủ nghĩa và cách mạng giải phóng dân tộc như “đôi cánh của một con chim”. Người đã chỉ rõ một chân lý là, ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, sự nghiệp giải phóng giai cấp phải được bắt đầu từ sự nghiệp giải phóng dân tộc. Bởi vì, một khi dân tộc đã bị kẻ thù xâm lược thì giai cấp công nhân và nhân dân lao động cũng trở thành nô lệ cho các thế lực thống trị, bóc lột ngoại bang. Vì thế, con đường giải phóng giai cấp ở các nước này tất yếu phải đi từ giải phóng dân tộc và phải gắn lợi ích dân tộc với lợi ích giai cấp. Đối với cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”¹⁸⁸. Người chỉ rõ, cách mạng giải phóng dân tộc không phải là nhân tố bị động, phụ thuộc một chiều vào cách mạng vô sản ở các nước chính quốc; ngược lại, nếu đảng của giai cấp công nhân có đường lối đúng đắn, biết phát huy nhân tố bên trong và điều kiện quốc tế bên ngoài, nắm vững thời cơ thì cách mạng ở nước thuộc địa có thể thành công trước cách

¹⁸⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, tập 4, Sđd.* tr. 623-624.

¹⁸⁸ Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập, t. 9, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.* tr.314.

mạng ở chính quốc.

Trong thời đại ngày nay, trước sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đem lại; xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá tăng nhanh làm cho quan hệ giao lưu, hiểu biết giữa các dân tộc xích lại gần nhau hơn. Đó là một trong những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc hiện nay. Một trong những đặc điểm chủ yếu của thời đại ngày nay là đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc gắn bó chặt chẽ với nhau.

3.2. Quan hệ giai cấp, dân tộc với nhân loại

Nhân loại là khái niệm dùng để chỉ toàn thể cộng đồng người sống trên trái đất. Nhân loại được hình thành trên cơ sở của việc thiết lập những quan hệ giữa các thành viên, những tập đoàn và những cộng đồng trở nên một thể thống nhất. Cơ sở của sự thống nhất đó là bản chất người của từng cá thể và của cả cộng đồng, bản chất đó quy định lợi ích chung và quy luật phát triển chung của cả cộng đồng nhân loại.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, cộng đồng nhân loại chưa hình thành rõ nét và vấn đề nhân loại chưa được thực sự đặt ra. Bởi vì, trong xã hội cộng sản nguyên thủy, con người mới tách khỏi giới động vật; trình độ phát triển về mọi mặt, đặc biệt là trình độ của sản xuất vật chất còn rất lạc hậu nên các cộng đồng người nguyên thủy sống có tính cách biệt lập và không tạo lập được các mối liên hệ rộng rãi. Chỉ đến giai đoạn phát triển nhất định của văn minh, con người mới bắt đầu có sự nhận thức đầy đủ hơn về chính mình, về quan hệ của mình với cộng đồng và về vận mệnh của loài người.

Thời cổ đại, một số nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô đã coi giai cấp nô lệ chỉ là “công cụ biết nói”. Chế độ đẳng cấp cực đoan, chế độ phân biệt chủng tộc v.v... trong lịch sử cho thấy, đã có những tập đoàn người đặc quyền, đặc lợi không muốn thừa nhận sự thống nhất trên cơ sở bản chất người của một bộ phận cộng đồng nhân loại.

Đối lập với những quan điểm trên, nhiều nhà tư tưởng tiến bộ thuộc các thời đại khác nhau xem nhân loại như một cộng đồng có chung vận mệnh, có chung bản chất; xem sự tồn tại của các cá nhân cũng như các cộng đồng, tập đoàn người... không thể tách rời khỏi vận mệnh nhân loại. Một số nhà tư tưởng thời kỳ Phục Hưng và thời đại cách mạng tư sản đã đề cao vấn đề nhân loại, đề cao quyền con người. Vì vậy, sự tự ý thức của nhân loại đã có một bước phát triển lớn. Tuy nhiên, quan niệm của họ còn trừu tượng và phiến diện, chưa thấy được tính lịch sử và tính giai cấp của vấn đề nhân loại.

Quan niệm về tính thống nhất toàn nhân loại của chủ nghĩa duy vật lịch sử không dừng lại ở bản chất tộc loại trừu tượng của con người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chỉ ra bản chất xã hội của con người và loài người, coi đó là tiêu chí cơ bản để phân biệt loài người với loài vật và bản chất ấy là cơ sở của sự thống nhất cộng đồng nhân loại. Con người là sinh vật có bản chất xã hội, do đó nhân loại là cộng đồng của những thực thể có bản chất xã hội. Cộng đồng đó không ngừng vận động, phát triển theo trình độ phát triển của những năng lực bản chất người.

Nền văn minh của nhân loại có được như ngày nay là thành quả hoạt động sáng tạo trong nhiều thiên niên kỷ của cả loài người và không phải của từng thành viên, từng tập đoàn, từng cộng đồng người riêng lẻ. Lợi ích nhân loại là cái đảm bảo xét đến cùng cho lợi ích của cả loài người. Vì vậy, bảo vệ lợi ích của nhân loại là trách nhiệm của mỗi cá nhân, tập đoàn và các cộng đồng xã hội.

Giai cấp, dân tộc và nhân loại có mối quan hệ biện chứng với nhau. Là những cộng đồng và tập đoàn người tồn tại và phát triển không tách rời nhân loại, nên giai cấp, dân tộc và nhân loại luôn có tác động ảnh hưởng lẫn nhau. Quan hệ biện chứng giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại được thể hiện trên các nội dung cơ bản sau:

Trong xã hội có giai cấp, lợi ích nhân loại không tách rời với lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và bị chi phối bởi lợi ích giai cấp và dân tộc. Trong xã hội có giai cấp, mỗi giai đoạn lịch sử nhất định tất yếu hình thành các quan hệ giai cấp, dân tộc. Giai cấp thống trị trong phương thức sản xuất còn phù hợp với quy luật vận động của lịch sử không những là đại biểu cho lợi ích chân chính của dân tộc, mà còn có vai trò to lớn thúc đẩy sự tiến bộ của văn minh nhân loại. Ngược lại, khi giai cấp thống trị dân tộc trở lên lỗi thời, phản động, thì lợi ích của nó về căn bản mâu thuẫn với lợi ích chung của dân tộc và lợi ích toàn nhân loại.

Trong xã hội phong kiến, giai cấp tư sản là giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất mới, phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử. Lúc đó lợi ích của giai cấp tư sản phù hợp với lợi ích của dân tộc và nhân loại, vì vậy giai cấp tư sản đã có đóng góp tích cực trong việc hình thành dân tộc và thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng nhân loại.

Giai cấp tư sản sau khi trở thành giai cấp thống trị xã hội, chúng đã nhanh chóng củng cố quyền lực của mình để duy trì áp bức giai cấp và áp bức dân tộc. Hiện nay, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đang đặt nhân loại đứng nhiều vấn

đề toàn cầu cấp bách, như ô nhiễm môi trường sống; cạn kiệt tài nguyên; đói nghèo; bệnh tật; khủng bố.v.v.. Giai cấp tư sản thực sự là trở lực chính của tiến bộ xã hội hiện nay. Giai cấp công nhân là giai cấp có lợi ích phù hợp với lợi ích căn bản của dân tộc và nhân loại hiện nay, do vậy muốn giải phóng mình giai cấp công nhân phải đồng thời giải phóng dân tộc và giải phóng toàn nhân loại. Đó không chỉ là sự nghiệp giải phóng một giai cấp, mà còn là sự nghiệp giải phóng xã hội, giải phóng con người nói chung.

Tuy nhiên, vấn đề nhân loại không phải bị chi phối một cách thụ động bởi vấn đề dân tộc và giai cấp, mà có vai trò tác động trở lại rất quan trọng. Trước hết, *sự tồn tại của nhân loại là tiền đề, là điều kiện tất yếu thường xuyên của sự tồn tại dân tộc và giai cấp*. Sự phát triển của thế giới mà trước hết là sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội nói chung đã tạo ra những tiền đề quan trọng cho con người cải tạo tự nhiên và xã hội, phục vụ cho cuộc sống của mình.

Tác động của nhân loại đến dân tộc và giai cấp còn được thể hiện ở chỗ, *sự phát triển về mọi mặt của nhân loại tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và giai cấp*. Lịch sử đã khẳng định, sự phát triển của nhân loại qua mỗi giai đoạn đã từng bước tác động to lớn đến phong trào giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc. Sự phát triển đó tạo ra những điều kiện thuận lợi về vật chất và tinh thần cho cuộc đấu tranh của các giai cấp tiến bộ, cách mạng để lật đổ ách thống trị của các giai cấp thống trị, phản động.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất, của cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại và toàn cầu hoá hiện nay đang làm gay gắt thêm những vấn đề toàn cầu của thời đại. Việc giải quyết tốt các vấn đề toàn cầu của thời đại sẽ tạo ra tiền đề và điều kiện góp phần giải quyết vấn đề dân tộc và giai cấp hiện nay.

Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học để nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại trong thời đại ngày nay. Đây còn là cơ sở lý luận để đấu tranh, phê phán các quan điểm sai lầm của các học giả tư sản và chủ nghĩa cơ hội về vấn đề này hiện nay.

Trong sự nghiệp cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và lợi ích nhân loại. Ngày nay, sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước Việt Nam chính là đóng góp quan trọng vào phong trào cách mạng thế giới và tiến bộ xã hội trong thời đại hiện nay. Để thực hiện được mục tiêu của cách mạng Việt Nam là *độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội*, cần phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại. Vận dụng sáng tạo lý luận về giai cấp và

đấu tranh giai cấp, về mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, đưa sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đến thắng lợi, góp phần tích cực vào thực hiện tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

III. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

1. Nhà nước

Nhà nước là một hiện tượng xã hội, tồn tại ở trong các xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp. Do nhận thức, lợi ích giai cấp khác nhau, phương pháp tiếp cận khác nhau nên trong lịch sử tư tưởng của nhân loại đã có nhiều cách hiểu khác nhau về nhà nước xoay quanh những vấn đề cơ bản như: nguồn gốc, bản chất, chức năng của nhà nước, cách phân loại các kiểu và hình thức nhà nước trong lịch sử,...

Có hai loại quan điểm chính là quan điểm ngoài mácxít và quan điểm mácxít về nhà nước. Nhìn chung, các quan điểm ngoài mácxít, do hạn chế về mặt lịch sử, hoặc do trình độ nhận thức, do bị chi phối bởi lợi ích giai cấp đã giải thích không đúng, đầy đủ, không đạt được tính khách quan, khoa học về nhà nước, không thấy được nhà nước là một hiện tượng lịch sử, mang bản chất giai cấp, là bộ máy thống trị của giai cấp thống trị trong xã có mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Quan điểm về nhà nước trong lịch sử được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin kế thừa, bổ sung và phát triển trên cơ sở vận dụng quan điểm duy vật biện chứng vào việc xem xét các hiện tượng lịch sử xã hội, đạt được giá trị khách quan, khoa học.

1.1. Nguồn gốc của nhà nước

Trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, Ph.Ăngghen cho rằng, nhà nước là một phạm trù lịch sử: “Nhà nước là sản phẩm của một xã hội đã phát triển tới một giai đoạn nhất định” khi “xã hội đó đã bị phân thành những mặt đối lập không thể điều hòa mà xã hội đó bất lực không sao loại bỏ được”¹⁸⁹.

Trong xã nguyên thủy, với sự tồn tại của cộng đồng thị tộc, bộ lạc, chưa xuất hiện nhà nước, chưa có nhà nước với tư cách là cơ quan quyền lực của giai cấp, duy trì sự thống trị của giai cấp, đối lập với nhân dân. Xã hội tồn tại theo thể chế tự quản. “Đến một giai đoạn phát triển kinh tế nhất định, giai đoạn tất nhiên phải gắn liền với sự phân chia xã hội thành giai cấp, thì sự phân chia

¹⁸⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, t. 21, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 252.

đó làm cho nhà nước trở thành một tất yếu”¹⁹⁰.

Vào giai đoạn cuối của xã hội cộng sản nguyên thủy, trong xã hội xuất hiện chế độ tư hữu. Sự bất bình đẳng, sự phân hóa giai cấp diễn ra phổ biến. Xuất hiện giai cấp thống trị và giai cấp bị thống trị. Quan hệ áp bức bóc lột dần dần thay cho quan hệ bình đẳng giữa người với người, nền dân chủ công xã bị thay bằng nền độc tài. Điều đó dẫn đến những mâu thuẫn giai cấp gay gắt, không thể điều hòa được. Các cuộc đấu tranh nổi dậy của giai cấp bị trị chống lại giai cấp thống trị diễn ra thường xuyên. Để bảo vệ địa vị thống trị và quyền lợi của mình, giai cấp thống trị sử dụng công cụ bạo lực để đàn áp sự nổi dậy đấu tranh của giai cấp bị trị. Cuộc đấu tranh giai cấp đầu tiên mang tính quyết liệt giữa hai giai cấp nô lệ và giai cấp chủ nô thời cổ đại dẫn đến sự ra đời của nhà nước.

Ph.Ăngghen cho rằng: “muốn cho những mặt đối lập đó, những giai cấp có quyền lợi kinh tế mâu thuẫn nhau đó, không đi đến chỗ tiêu diệt lẫn nhau và tiêu diệt luôn cả xã hội trong một cuộc đấu tranh vô ích, thì phải có một lực lượng cần thiết, một lực lượng rõ ràng là đứng trên xã hội, có nhiệm vụ làm dịu bớt xung đột và giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng “trật tự”. Và lực lượng đó, nảy sinh ra từ xã hội, nhưng lại đứng trên xã hội và ngày càng tách rời khỏi xã hội, chính là nhà nước”¹⁹¹.

Nhà nước ra đời để đáp ứng yêu cầu duy trì trật tự và thống trị xã hội của giai cấp thống trị, để cho cuộc đấu tranh giai cấp không đi đến chỗ tiêu diệt lẫn nhau và tiêu diệt luôn cả xã hội, để duy trì xã hội trong vòng “trật tự”. V.I. Lênin cho rằng, khi trong xã hội xuất hiện “biểu hiện của mâu thuẫn giai cấp *không thể* điều hòa được” thì nhà nước ra đời; rằng “bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào mà, về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp *không thể* điều hòa được, thì nhà nước xuất hiện. Và ngược lại: sự tồn tại của nhà nước chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hòa được”¹⁹².

Như vậy, có thể nói, nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện nhà nước là do sự *phát triển của lực lượng sản xuất* dẫn đến sự *dư thừa* tương đối của cải, xuất hiện *chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và về của cải*, còn nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự xuất hiện nhà nước là do *mâu thuẫn giai cấp trong xã hội gay gắt không thể điều hòa được*.

Nhà nước ra đời là một tất yếu khách quan để “làm dịu” sự xung đột giai

¹⁹⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, t. 21, *Sđd.* tr. 257.

¹⁹¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, t. 21, *Sđd.* tr. 252 - 253.

¹⁹² V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, t.33, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 9.

cấp, để duy trì trật tự xã hội trong vòng “trật tự” mà ở đó, địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị được đảm bảo.

1.2. Bản chất của nhà nước

Nhà nước ra đời trong điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Nhà nước chỉ ra đời và tồn tại trong xã hội có mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp. Do vậy, nhà nước không phải là cái gì trừu tượng không hiểu được, chẳng hạn, coi nhà nước là “sự thực hiện ý niệm” hoặc là “là sự ngự trị của thượng đế trên trái đất”, là “lĩnh vực ở đó chân lý và chính nghĩa vĩnh cửu được thực hiện hoặc phải được thực hiện”. Nhà nước, theo Ph.Ăngghen, “chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác, điều đó trong chế độ Cộng hòa dân chủ cũng hoàn toàn giống như trong chế độ quân chủ”¹⁹³.

V.I. Lênin, trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng*, một lần nữa khẳng định lại quan điểm của C.Mác về nhà nước: “Theo Mác, nhà nước là một cơ quan *thống trị* giai cấp, là một cơ quan *áp bức* của một giai cấp này đối với một giai cấp khác; đó là sự kiến lập một “trật tự”, trật tự này hợp pháp hóa và củng cố sự áp bức kia bằng cách làm dịu xung đột giai cấp”¹⁹⁴.

Thông thường, giai cấp thống trị có quyền lực kinh tế trong xã hội là giai cấp lập ra và sử dụng nhà nước như là công cụ để duy trì trật tự xã hội, bảo vệ địa vị và quyền lợi của giai cấp mình. Ph.Ăngghen cho rằng: “Vì nhà nước nảy sinh ra nhu cầu phải kiềm chế những đối lập giai cấp; vì nhà nước đồng thời cũng nảy sinh ra giữa cuộc xung đột của các giai cấp ấy, cho nên theo lệ thường, nhà nước là nhà nước của giai cấp có thế lực nhất, của cái giai cấp thống trị về mặt kinh tế và nhờ có nhà nước mà cũng trở thành giai cấp thống trị về mặt chính trị và do đó có thêm được những phương tiện mới để đàn áp và bóc lột giai cấp bị áp bức”¹⁹⁵.

Như vậy, *nhà nước, về bản chất, là một tổ chức chính trị của một giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác.*

Nhà nước là công cụ chuyên chính của một giai cấp. Không có nhà nước đứng trên hoặc đứng ngoài giai cấp. Tuy nhiên, cũng có trường hợp nhà nước có thể là sản phẩm của sự thỏa hiệp về quyền lợi tạm thời giữa một số giai cấp để chống lại một giai cấp khác. Hoặc cũng có khi nhà nước giữ một mức độ độc lập đối với hai giai cấp đối địch, khi cuộc đấu tranh giữa chúng đạt tới mức

¹⁹³ C.Mác và Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, t. 22, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 290 - 291.

¹⁹⁴ V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, t.33, *Sđđ*. tr.10.

¹⁹⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, t. 21, *Sđđ*. tr. 255.

cân bằng nhất định. Ph.Ăngghen chỉ rõ: “Tuy nhiên cũng có trường hợp ngoại lệ là có những thời kỳ trong đó những giai cấp đang đấu tranh lẫn nhau lại gần đạt được một thể bình quân khiến cho chính quyền nhà nước, tựa hồ một kẻ trung gian giữa các bên, lại tạm thời có được một mức độ độc lập nào đó đối với cả hai giai cấp”¹⁹⁶. Ph.Ăngghen, bằng tư liệu lịch sử, chứng minh cho luận điểm đó: Chế độ quân chủ chuyên chế ở Pháp thế kỷ XVII và XVIII là sự thăng bằng tương đối giữa bọn quý tộc và giai cấp tư sản. Chế độ Bônápácơ của Đế chế I và Đế chế II đã đẩy giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, rồi lại đẩy giai cấp tư sản chống lại giai cấp vô sản.

Nhà nước dù có tồn tại dưới hình thức nào thì cũng phản ánh và mang bản chất giai cấp. Để phân biệt nhà nước với các tổ chức xã hội khác cần phải nhận biết các đặc trưng của nhà nước.

1.3. Đặc trưng cơ bản của nhà nước

V.I. Lênin trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng* nhắc lại quan điểm của Ph.Ăngghen rằng, nhà nước thường có ba đặc trưng cơ bản.

Một là, nhà nước quản lý cư dân trên một vùng lãnh thổ nhất định: “so với tổ chức thị tộc trước kia thì đặc trưng thứ nhất của nhà nước là ở chỗ nó phân chia thần dân của nó theo địa vực”¹⁹⁷.

Nếu như cộng đồng thị tộc, bộ lạc được hình thành trên cơ sở quan hệ huyết thống thì cư dân trong cộng đồng nhà nước không chỉ tồn tại quan hệ huyết thống mà còn tồn tại trên cơ sở quan hệ ngoài huyết thống. Đó là quan hệ kinh tế, quan hệ xã hội, quan hệ chính trị,... giữa các thành phần cư dân trong một phạm vi lãnh thổ nhất định. Hình thành biên giới quốc gia giữa các nhà nước với tư cách là một quốc gia - dân tộc. Trong cộng đồng nhà nước (quốc gia - dân tộc) có thể tồn tại nhiều giai cấp, tầng lớp, thành phần xã hội. Có những nhà nước (quốc gia - dân tộc) ngày nay, ngoài giai cấp, tầng lớp xã hội vẫn còn tồn tại cộng đồng thị tộc, bộ lạc, bộ tộc. Về nguyên tắc, quyền lực nhà nước có hiệu lực với tất cả thành viên, tổ chức tồn tại trong phạm vi biên giới quốc gia. Việc xuất nhập cảnh do nhà nước quản lý.

Hai là, nhà nước có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên. V.I. Lênin, trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng* cho rằng, các cơ quan quyền lực giúp nhà nước thực hiện chức năng trấn áp sự phản kháng của các giai cấp khác là: “Những đội vũ trang đặc biệt,

¹⁹⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, t. 21, *Sđd.* tr. 255.

¹⁹⁷ V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, t.33, *Sđd.* tr. 11.

trong tay có những nhà tù, v.v...”¹⁹⁸, “đội vũ trang đặc biệt” ngoài quân đội nhà nghề còn có cảnh sát vũ trang, và những cơ quan cưỡng bức, những cơ quan hành chính thực hiện chức năng cai trị,.. để buộc người khác phải phục tùng ý chí của giai cấp cầm quyền là “những công cụ vũ lực chủ yếu của quyền lực nhà nước”¹⁹⁹.

Nhà nước quản lý xã hội dựa vào pháp luật là chủ yếu. Bằng hệ thống pháp luật nhà nước sử dụng phương thức “cưỡng bức” mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội phải thực hiện các chính sách theo hướng có lợi cho giai cấp thống trị. Bộ máy chính quyền từ trung ương đến cơ sở là công cụ triển khai thực hiện những chính sách của nhà nước. Bộ máy này được nhà nước trả lương từ các nguồn thu trong ngân sách, do đó thường trung thành với giai cấp thống trị. Quyền lực nhà nước không thuộc về nhân dân mà thuộc về giai cấp thống trị, ngày càng xa rời nhân dân, đối lập với nhân dân.

Ba là, nhà nước có hệ thống thuế khóa để nuôi bộ máy chính quyền.

V.I. Lênin cho rằng, “muốn duy trì quyền lực xã hội đặc biệt, đặt lên trên xã hội, thì phải có thuế và quốc trái”²⁰⁰. Ph.Ăngghen viết: “Để duy trì quyền lực công cộng đó, cần phải có sự đóng góp của công dân, đó là *thuế má*”. Và, “nắm được quyền lực công cộng và quyền thu thuế, bọn quan lại, với tư cách là những cơ quan của xã hội, được đặt lên trên xã hội”²⁰¹.

Như vậy, để duy trì sự thống trị của mình, giai cấp thống trị trước hết phải đảm bảo hoạt động của bộ máy nhà nước. Mà muốn bộ máy nhà nước hoạt động thì phải có nguồn tài chính. Nguồn tài chính được nhà nước huy động chủ yếu là do thu thuế, sau đó là quốc trái thu được do sự cưỡng bức hoặc do sự tự nguyện của công dân.

1.4. Chức năng cơ bản của nhà nước

Nhà nước, về bản chất là công cụ thống trị của giai cấp thống trị, song để duy trì xã hội trong vòng “trật tự”, nhà nước đồng thời phải thực hiện nhiều chức năng như: chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội, chức năng đối nội và chức năng đối ngoại, chức năng kinh tế, chức năng văn hóa, giáo dục,..

Chức năng thống trị chính trị của nhà nước chịu sự quy định bởi tính giai cấp của nhà nước. Là công cụ thống trị giai cấp, nhà nước thường xuyên sử

¹⁹⁸ V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, t.33, *Sđd.* tr. 12.

¹⁹⁹ V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, t.33, *Sđd.* tr. 12.

²⁰⁰ V.I. Lênin (2005) *Toàn tập*, t. 33, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr.15.

²⁰¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, t.21, *Sđd.* tr. 254.

dụng bộ máy quyền lực để duy trì sự thống trị đó thông qua hệ thống chính sách và pháp luật. Bộ máy quyền lực của nhà nước từ trung ương đến cơ sở, nhân danh nhà nước duy trì trật tự xã hội, đàn áp mọi sự phản kháng của giai cấp bị trị, các lực lượng chống đối nhằm bảo vệ địa vị và quyền lợi của giai cấp thống trị.

Chức năng xã hội của nhà nước được biểu hiện ở chỗ, nhà nước nhân danh xã hội làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về xã hội, điều hành các công việc chung của xã hội như: thủy lợi, giao thông, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường,... để duy trì sự ổn định của xã hội trong “trật tự” theo quan điểm của giai cấp thống trị. Tuy nhiên, theo Ph.Ăngghen, nhà nước là đại biểu chính thức của toàn xã hội chỉ trong chừng mực nó là nhà nước của bản thân giai cấp đại diện cho toàn xã hội trong thời đại tương ứng.

Mối quan hệ giữa chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội của nhà nước

Do bản chất giai cấp, nhà nước bao giờ cũng đặt chức năng thống trị chính trị của mình lên hàng đầu. Giai cấp thống trị sử dụng nhà nước như một công cụ thống trị để duy trì quyền thống trị của mình, bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp mình. Chức năng thống trị chính trị của nhà nước vì thế, giữ vai trò quyết định, nó chi phối và định hướng chức năng xã hội của nhà nước.

Tuy nhiên, để duy trì trật tự xã hội, nhà nước của giai cấp thống trị còn phải thực hiện chức năng xã hội của mình. Ph.Ăngghen cho rằng: “chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị chính trị; và sự thống trị chính trị cũng chỉ kéo dài chừng nào nó còn thực hiện chức năng xã hội đó của nó”²⁰². Do vậy, chức năng xã hội của nhà nước có vai trò rất quan trọng đối với sự tồn tại của nhà nước. Nếu chính quyền nhà nước nào không chú ý tới chức năng xã hội thì sẽ sớm muộn sẽ sụp đổ. Ph.Ăngghen đã chứng minh điều đó rằng, những chính quyền chuyên chế đã xuất hiện và suy vong ở Ba Tư và Ấn Độ thời cổ đại là do không chú ý tới việc “tưới nước cho các thung lũng” để đảm bảo nền sản xuất nông nghiệp.

Như vậy, giữa chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội của nhà nước luôn có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Một nhà nước tồn tại lâu dài khi giai cấp thống trị biết giải quyết ổn thỏa lợi ích của giai cấp và lợi ích của toàn xã hội trong những hoàn cảnh và điều kiện cụ thể.

Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại

²⁰² C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.20, *Sđd.* tr. 253.

Để thực hiện vai trò của mình đối với giai cấp thống trị và với toàn xã hội, nhà nước còn thực hiện chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

Chức năng đối nội của nhà nước là sự thực hiện đường lối đối nội nhằm duy trì trật tự xã hội thông qua các công cụ như: chính sách xã hội, luật pháp, cơ quan truyền thông, văn hóa, giáo dục,... Chức năng đối nội được thực hiện trong tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, y tế, giáo dục,... của mỗi quốc gia, dân tộc nhằm đáp ứng và giải quyết những nhu cầu chung của toàn xã hội. Chức năng đối nội được nhà nước thực hiện một cách thường xuyên, liên tục thông qua lăng kính giai cấp của giai cấp thống trị.

Chức năng đối ngoại của nhà nước là sự triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của giai cấp thống trị nhằm giải quyết mối quan hệ với các thể chế nhà nước khác dưới danh nghĩa là quốc gia dân tộc, nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia, đáp ứng nhu cầu trao đổi kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục,... của mình. Trong xã hội hiện đại, chính sách đối ngoại của nhà nước được các quốc gia coi trọng, xem đó như là điều kiện cho sự phát triển của mình. Các nhà nước không chỉ quan hệ với nhau mà còn quan hệ với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ,...

Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại của nhà nước là hai mặt của một thực thể thống nhất, hỗ trợ và tác động lẫn nhau nhằm thực hiện đường lối đối nội và đường lối đối ngoại của giai cấp cầm quyền. Trong mối quan hệ này thì chức năng đối nội của nhà nước giữ vai trò chủ yếu. Bởi vì, nhà nước trước hết, nếu không muốn bị sụp đổ thì phải duy trì được trật tự xã hội, phải giải quyết những công việc xã hội, để xã hội tồn tại trong vòng trật tự nhất có thể, theo quan điểm của giai cấp thống trị. Có làm tốt chức năng đối nội thì nhà nước mới có điều kiện để thực hiện tốt chức năng đối ngoại.

Khi chức năng đối ngoại được thực hiện tốt thì chức năng đối nội lại càng có điều kiện thực hiện, vị thế và vai trò của thể chế nhà nước ngày càng cao, các vấn đề kinh tế - xã hội được đảm bảo, quốc phòng an ninh được giữ vững, văn hóa, giáo dục, khoa học, y tế cộng đồng,... phát triển. Trong xã hội hiện đại, nhà nước nào giữ được sự ổn định chính trị - xã hội thì các nhà đầu tư nước ngoài mới dám đầu tư, thực hiện các dự án lớn, kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ,... mới có điều kiện phát triển.

Sự phân định các chức năng của nhà nước chỉ có ý nghĩa tương đối. Vì trong chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội cũng bao hàm chức năng đối nội và chức năng đối ngoại. Trong chức năng đối nội và đối ngoại cũng bao hàm chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội của nhà nước.

1.5. Các kiểu và hình thức nhà nước

Nhà nước tồn tại rất phong phú và đa dạng. Để dễ nhận biết, cần phải phân loại thành kiểu và hình thức của nhà nước.

Căn cứ vào tính chất giai cấp của nhà nước có thể phân biệt các *kiểu nhà nước*. Vì nhà nước là công cụ thống trị của giai cấp thống trị, chỉ giai cấp thống trị mới có trong tay bộ máy nhà nước. Trong lịch sử xã hội có giai cấp, chỉ có giai cấp chủ nô, giai cấp địa chủ phong kiến, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đã từng có nhà nước, lấy nhà nước làm công cụ thống trị giai cấp của mình. Do đó, đã từng tồn tại bốn kiểu nhà nước trong lịch sử: nhà nước chủ nô quý tộc, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước vô sản.

Các kiểu nhà nước trên cơ bản giống nhau ở chỗ: đều là công cụ thống trị của giai cấp thống trị. Tuy nhiên, nhà nước vô sản có sự khác biệt căn bản với nhà nước chủ nô quý tộc, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản ở chỗ: nó là nhà nước đặc biệt, nhà nước của số đông thống trị số ít. Giai cấp vô sản liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ và các tầng lớp nhân dân lao động khác, duy trì sự thống trị của mình đối với giai cấp địa chủ phong kiến, giai cấp tư sản phản động và các phần tử chống đối ở trong và ngoài nước đã bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt triệt để trong cuộc cách mạng vô sản.

Hình thức nhà nước là khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức, phương thức thực hiện quyền lực nhà nước của giai cấp thống trị. Hình thức nhà nước thực chất là hình thức cầm quyền của giai cấp thống trị. Hình thức nhà nước chịu sự quy định của bản chất giai cấp của nhà nước, bởi tính chất và trình độ phát triển của kinh tế - xã hội, bởi cơ cấu giai cấp, tương quan lực lượng giữa các giai cấp trong xã hội, bởi đặc điểm lịch sử, văn hóa xã hội, phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo,... của mỗi quốc gia - dân tộc.

Trong *kiểu nhà nước chủ nô quý tộc* thời đại chiếm hữu nô lệ ở phương Tây từng tồn tại nhiều hình thức nhà nước khác nhau như: *nhà nước quân chủ chủ nô, nhà nước cộng hòa dân chủ chủ nô*. Nhà nước thành bang Xpác ở Hy Lạp thời cổ đại là điển hình của hình thức nhà nước quân chủ chủ nô. Ở đó, quyền lực nhà nước nằm trong tay hoàng đế. Ngôi hoàng đế theo truyền thống cha truyền, con nối. Nhà nước thành bang Aten là điển hình của hình thức nhà nước Cộng hòa dân chủ chủ nô. Quyền lực nhà nước thuộc về Hội đồng trưởng lão. Hội đồng này còn được gọi là Hội đồng chấp chính quan, do cư dân Aten bầu ra theo hình thức bỏ phiếu tín nhiệm. Các thành viên trong Hội đồng trưởng lão có thể bị bãi miễn nếu không còn đủ tín nhiệm.

Dù là nhà nước dân chủ chủ nô hay quân chủ chủ nô thì về bản chất, đều

là công cụ thống trị của giai cấp chủ nô đối với giai cấp nô lệ và các tầng lớp cư dân khác trong xã hội. V.I. Lênin, trong tác phẩm *Bàn về nhà nước* cho rằng: “người ta đã phân biệt chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa, chính thể quý tộc và chính thể dân chủ. Chính thể quân chủ, tức là chính quyền của một người; trong chính thể cộng hòa, thì không một quyền lực nào là không phải do bầu cử mà có; chính thể quý tộc, tức là chính thể của một thiểu số tương đối nhỏ hẹp; chính thể dân chủ, tức là chính quyền của nhân dân... Mặc dù có sự khác nhau như thế, nhưng nhà nước, trong thời đại chế độ nô lệ, dù là dân chủ hay cộng hòa quý tộc hay cộng hòa dân chủ, đều là nhà nước chủ nô”²⁰³.

Thời Trung cổ, giai cấp địa chủ phong kiến nắm trong tay quyền thống trị xã hội. Nhà nước tồn tại dưới hai hình thức cơ bản là *nhà nước phong kiến tập quyền* và *nhà nước phong kiến phân quyền*. Trong hình thức nhà nước phong kiến tập quyền thì quyền lực tập trung trong tay chính quyền trung ương, đứng đầu là vua, hoàng đế. Vua, hoàng đế có quyền lực tuyệt đối. Khẩu dụ của vua được coi ngang bằng với pháp luật. Nhà nước phong kiến phân quyền là hình thức nhà nước mà ở đó, quyền lực bị phân tán bởi nhiều thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương khác nhau. Chính quyền trung ương chỉ tồn tại trên danh nghĩa, hình thức. Thực tế, vua, hoàng đế chỉ là bù nhìn, không có thực quyền.

Về bản chất, dù tồn tại dưới hình thức phân quyền hay tập quyền thì nhà nước phong kiến vẫn là công cụ thống trị giai cấp của giai cấp địa chủ phong kiến, là nhà nước của giai cấp địa chủ, phong kiến.

Trong xã hội tư bản tồn tại nhiều hình thức nhà nước như: *chế độ cộng hòa, chế độ cộng hòa đại nghị, chế độ cộng hòa tổng thống, chế độ cộng hòa thủ tướng, chế độ quân chủ lập hiến, nhà nước liên bang*... Các hình thức nhà nước này dù có khác nhau về hình thức do chế độ bầu cử, chế độ một hay hai viện, nhiệm kỳ và quyền lực của tổng thống, thủ tướng, sự phân chia quyền lực giữa tổng thống, thủ tướng và nội các chính phủ,.. song về bản chất đều là nhà nước tư sản, là công cụ thống trị của giai cấp tư sản đối với các giai cấp, các tầng lớp khác trong xã hội.

V.I. Lênin, trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng*, đã viết: “Những hình thức của nhà nước tư sản thì hết sức khác nhau, nhưng thực chất chỉ là một: chung quy lại thì tất cả những hình thức nhà nước ấy, vô luận thế nào, cũng tất

²⁰³ V. I. Lênin (2005), *Toàn tập*, t.39, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 86.

nhiên phải là nền *chuyên chính tư sản*²⁰⁴.

Trong các hình thức nhà nước tư sản, các tập đoàn tư bản, thông qua tổ chức đảng chính trị, thực hiện quyền lãnh đạo của mình, bảo vệ địa vị thống trị và quyền lợi của giai cấp, tập đoàn mình. Về hình thức, các hình thức nhà nước tư sản đều đề cao quyền tự do, dân chủ của mọi người. Tuy nhiên, cần chú ý rằng, về bản chất thì nhà nước tư sản nào cũng là công cụ chuyên chính của giai cấp tư sản, được luật pháp tư sản bảo vệ, nền dân chủ tư sản, thực chất chỉ là nền dân chủ của số ít những người có quyền, có tiền và địa vị, thế lực trong xã hội, là nền dân chủ có giới hạn.

Kiểu nhà nước vô sản là kiểu nhà nước “đặc biệt”, là nhà nước của số đông thống trị số ít. Trong kiểu nhà nước vô sản, giai cấp vô sản liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ và nhân dân lao động, sau khi tiến hành đấu tranh cách mạng giành chính quyền nhà nước từ tay giai cấp địa chủ phong kiến và chính quyền đô hộ như ở Trung Quốc, Việt Nam, hoặc từ tay giai cấp tư sản như ở nước Nga năm 1917, thiết lập nền chuyên chính của mình. Trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta*, C.Mác cho rằng: “Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*”²⁰⁵.

Nhà nước vô sản (nền chuyên chính của giai cấp vô sản) có chức năng cơ bản là xây dựng một trật tự xã hội mới, thủ tiêu chế độ người áp bức bóc lột người, đập tan sự phản kháng của các thế lực phản động đã bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt hẳn, vẫn ngoan cố chống lại chính quyền do giai cấp vô sản lãnh đạo. Kiểu nhà nước vô sản tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau với các tên gọi như: Công xã Pari ở Pháp năm 1871, Xô viết ở Nga năm 1917, Việt Nam dân chủ cộng hòa, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết,.. Tuy khác nhau về tên gọi, nhưng thực chất đó là nhà nước do giai cấp vô sản lãnh đạo, liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ, đại diện và bảo vệ quyền lợi của giai cấp và của toàn thể nhân dân lao động. Trong đó, nhân dân lao động thực sự làm chủ xã hội, thực hiện quyền dân chủ vô sản, dân chủ kiểu mới, dân chủ của số đông, có nhiệm vụ tiếp tục cuộc cách mạng vô sản, thực

²⁰⁴ V. I. Lênin (2005), *Toàn tập*, t.33, *Sđd.* tr. 44.

²⁰⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, t.19, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 47.

hiện mục tiêu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Để thực hiện sứ mệnh của mình, giai cấp vô sản phải thực hiện chức năng tổ chức xây dựng và chức năng trấn áp.

Chức năng tổ chức, xây dựng một trật tự kinh tế mới, một trật tự xã hội mới có vai trò quyết định nhất tới sự tồn tại của nhà nước vô sản.

Chức năng trấn áp sự phản kháng của các lực lượng chống đối không vì thế mà bị xem nhẹ, ngược lại, có vai trò hết sức quan trọng, nó là điều kiện để nhà nước vô sản giữ vững nền chuyên chính của mình. Trong lịch sử, các nước xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô cũ và Đông Âu, đã để mất chính quyền của giai cấp vô sản vào tay các lực lượng chính trị khác trong xã hội.

Cùng với việc tổ chức, xây dựng và trấn áp, nhà nước vô sản phải thực hiện nguyên tắc dân chủ của nền dân chủ vô sản. V. I. Lênin cho rằng, một trong những nhiệm vụ hàng đầu của chuyên chính vô sản là “phát triển nền dân chủ đến cùng, tìm ra những hình thức của sự phát triển ấy, đem thí nghiệm những hình thức ấy trong thực tiễn, v.v...”²⁰⁶.

Phát triển và hoàn thiện nền dân chủ vô sản cũng có nghĩa là phát triển hoàn thiện nhà nước vô sản. Theo quan điểm mácxít, đến một lúc nào đó, khi nhà nước vô sản đã hoàn thành chức năng của nó, khi nền kinh tế và trình độ phát triển xã hội đến giai đoạn cao, “giai đoạn cộng sản chủ nghĩa”, xã hội tồn tại theo một trật tự mới theo nguyên tắc “tự giác”, thì lúc đó nhà nước “tự tiêu vong”.

Trong lịch sử Việt Nam đã từng tồn tại hình thức nhà nước phong kiến trung ương tập quyền và nhà nước phong kiến phân quyền từ thế kỷ X đến nửa sau thế kỷ XIX. Khi thực dân Pháp đặt ách đô hộ nước ta từ 1884 đến 1945, tồn tại nhà nước thuộc địa nửa phong kiến. Sau cách mạng tháng Tám 1945, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời chấm dứt sự tồn tại của nhà nước thuộc địa nửa phong kiến, mở ra một trang sử mới của sự phát triển nhà nước.

Hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh một số đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đó là:

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đặt dưới quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản, tồn tại theo nguyên tắc: “Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”. Bản chất của hình thức nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là “nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Về bản chất, tất

²⁰⁶ V. I. Lênin (2005), *Toàn tập*, t.33, *Sđd.* tr. 97.

cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”²⁰⁷.

Việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trọng tâm của quá trình đổi mới hệ thống chính trị. Sự hình thành và từng bước hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa với tư cách là một yếu tố của kiến trúc thượng tầng, phản ánh phù hợp cơ sở hạ tầng, có tác động tích cực tới sự phát triển tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoạt động trên tinh thần kết hợp giữa thực hiện dân chủ, tuân thủ các nguyên tắc pháp quyền, đồng thời coi trọng nền tảng đạo đức xã hội. Để hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới thể chế, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước theo hướng tinh giản bộ máy, thực hiện chính phủ liêm chính, kiến tạo, năng động, thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, tiến tới chính phủ điện tử.

Xây dựng và từng bước tiến tới hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là góp phần thực hiện mục tiêu của Đảng Cộng sản Việt Nam: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

2. Cách mạng xã hội

2.1. Nguồn gốc của cách mạng xã hội

Cách mạng xã hội là một hiện tượng lịch sử, có nguồn gốc sâu xa là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tiến bộ đòi hỏi được giải phóng, phát triển với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu đang là trở ngại cho sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Trong *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị - Lời tựa*, C.Mác viết: “Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội”²⁰⁸. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện dưới dạng xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp bị trị, đại diện cho lực lượng sản xuất mới, tiến bộ với giai cấp thống trị, đại diện cho quan hệ sản xuất đã lạc hậu so với sự phát triển của trình độ lực lượng sản xuất. Khi mâu thuẫn đó trở nên gay gắt, quyết liệt đòi hỏi phải được giải quyết, thì sẽ nổ ra cách mạng xã hội.

Khi cách mạng xã hội nổ ra thì chế độ xã hội cũ bị xóa bỏ. C.Mác cho

²⁰⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 171, 160.

²⁰⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, t.13, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 15.

rằng: “mỗi một cuộc cách mạng xã hội đều phá hủy xã hội cũ, và vì thế nó mang *tính chất xã hội*. Mỗi cuộc cách mạng đều lật đổ *chính quyền* cũ, và bởi vậy nó có tính cách chính trị”²⁰⁹.

Như vậy, trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cách mạng xã hội. Trong lịch sử xã hội có hai cuộc cách mạng xã hội mang tính điển hình, có quy mô rộng lớn và tính chất triệt để. Đó là cách mạng tư sản và cách mạng vô sản.

Tuy nhiên, trong lịch sử nhân loại, không phải chỉ trong xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp mới có cách mạng xã hội. Theo Ph.Ăngghen, trong xã hội Cộng sản nguyên thủy cũng đã diễn ra cách mạng xã hội. Sự chuyển biến từ hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản nguyên thủy sang hình thái kinh tế - xã hội Chiếm hữu nô lệ là một bước phát triển nhảy vọt làm thay đổi về chất mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đó là một cuộc cách mạng xã hội thật sự. Thậm chí, theo Ph.Ăngghen, sự thay thế chế độ mẫu quyền bằng chế độ phụ quyền cũng là một cuộc cách mạng - “một trong những cuộc cách mạng triệt để nhất mà nhân loại đã trải qua”²¹⁰.

2.2. Bản chất của cách mạng xã hội

Cách mạng là khái niệm chỉ về sự thay đổi căn bản về chất của một sự vật, hiện tượng nào đó trong thế giới. Từ đó có thể hiểu, *cách mạng xã hội* là sự thay đổi căn bản về chất toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội. Theo học thuyết Hình thái kinh - tế xã hội của C.Mác thì cách mạng xã hội là sự thay đổi có tính chất căn bản về chất của một hình thái kinh tế - xã hội, là bước chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội này lên một hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn.

Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là đỉnh cao của đấu tranh giai cấp, là cuộc đấu tranh lật đổ chính quyền, thiết lập một chính quyền mới tiến bộ hơn.

Cách mạng xã hội khác với *tiến hóa xã hội*. Nếu cách mạng xã hội được thực hiện là do bước nhảy đột biến, làm thay đổi về chất, thay đổi toàn bộ đời sống xã hội thì tiến hóa xã hội là sự thay đổi dần dần, thay đổi từng bộ phận, từng yếu tố, từng lĩnh vực của đời sống xã hội. Giữa cách mạng xã hội và tiến hóa xã hội có mối liên hệ hữu cơ với nhau trong sự phát triển của xã hội. Tiến hóa xã hội tạo ra tiền đề cho cách mạng xã hội. Cách mạng xã hội là cơ sở để tiếp tục có những tiến hóa xã hội trong giai đoạn phát triển sau của xã hội.

²⁰⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, t.1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 616.

²¹⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, t.21, *Sđđ*. tr. 92.

Cách mạng xã hội có sự khác nhau với *cải cách xã hội*. Cải cách xã hội chỉ tạo nên những thay đổi bộ phận, lĩnh vực riêng lẻ của đời sống xã hội. Cải cách xã hội là kết quả đấu tranh của các lực lượng xã hội tiên bộ. Nhiều khi cải cách xã hội là bộ phận hợp thành của cách mạng xã hội. Khi các cuộc cải cách xã hội được thực hiện thành công ở những mức độ khác nhau, chúng đều tạo ra sự phát triển xã hội theo hướng tiên bộ. Không phải cuộc cải cách xã hội nào cũng được thực hiện, do nhiều lý do chủ quan hoặc khách quan.

Cũng cần chú ý rằng: “khái niệm cải cách đối lập với khái niệm cách mạng; nếu quên sự đối lập đó, quên cái ranh giới phân biệt hai khái niệm đó, thì sẽ luôn luôn mắc những sai lầm hết sức nghiêm trọng trong tất cả những lập luận về vấn đề lịch sử. Nhưng sự đối lập đó không phải là tuyệt đối, cái ranh giới đó không phải là cứng nhắc, đó là một ranh giới sinh động, linh hoạt mà ta phải biết xác định theo từng trường hợp cụ thể”²¹¹.

Trong phong trào công nhân quốc tế đã từng có khuynh hướng tả khuynh, khi chỉ coi trọng cách mạng xã hội mà coi thường cải cách xã hội và khuynh hướng hữu khuynh, chỉ coi trọng cải cách xã hội, sợ cách mạng xã hội nổ ra sẽ có nhiều tổn thất. Hai khuynh hướng này đều bị V.I. Lênin phê phán, xem đó là chủ nghĩa xét lại hoặc là chủ nghĩa cơ hội trong phong trào công nhân thế giới.

V.I. Lênin kịch liệt phê phán Chủ nghĩa cải lương - một trào lưu chính trị phản động ở châu Âu khá thịnh hành từ cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX. Chủ nghĩa cải lương chủ trương từ bỏ đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội, tuyệt đối hóa việc giành chính quyền bằng đấu tranh nghị trường.

Cách mạng xã hội cũng khác với đảo chính. *Đảo chính* là phương thức tiến hành của một nhóm người với mục đích giành chính quyền, song không làm thay đổi căn bản chế độ xã hội. Đảo chính không phải là phong trào cách mạng. Nó thường được thực hiện bằng bạo lực, lật đổ của các phe, nhóm có khuynh hướng chính trị đối lập với chính quyền đương thời. Đảo chính chỉ có ý nghĩa cách mạng khi nó thực sự là một bộ phận của phong trào cách mạng.

Tính chất của cách mạng xã hội

Tính chất của mỗi cuộc cách mạng xã hội chịu sự quy định bởi mâu thuẫn cơ bản, bởi nhiệm vụ chính trị mà cuộc cách mạng đó phải giải quyết, như lật đổ chế độ xã hội nào? xóa bỏ quan hệ sản xuất nào? thiết lập chính quyền thống trị cho giai cấp nào? thiết lập trật tự xã hội theo nguyên tắc nào?

Cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam mang tính chất là cuộc

²¹¹ V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, t.20, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 199.

cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới vì mục đích của nó là đánh đổ sự thống trị của chính quyền thực dân phong kiến, giải phóng dân tộc, đồng thời giải phóng giai cấp, do giai Đảng của cấp vô sản lãnh đạo, thiết lập nền chuyên chính vô sản.

Nói đến bản chất của cách mạng xã hội cũng cần phải nói tới lực lượng cách mạng xã hội. *Lực lượng cách mạng xã hội* là những giai cấp, tầng lớp người có lợi ích gắn bó với cách mạng, tham gia vào các phong trào cách mạng, thực hiện mục đích của cách mạng. Lực lượng của cách mạng xã hội chịu sự quy định của tính chất, điều kiện lịch sử của cách mạng.

Cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở châu Âu thế kỷ XVII - XVIII do giai cấp tư sản lãnh đạo với sự tham gia đông đảo của giai cấp tư sản, tiểu tư sản, nông dân, tầng lớp thị dân, tầng lớp trí thức tiến bộ. Cuộc cách mạng tháng Tám ở Việt Nam do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, lực lượng cách mạng là giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ và đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động khác. Trong lực lượng cách mạng thì giai cấp giữ vai trò quyết định thành công của cách mạng, được xem là động lực của cách mạng xã hội.

Động lực của cách mạng xã hội là những giai cấp có lợi ích gắn bó chặt chẽ và lâu dài đối với cách mạng, có tính tự giác, tích cực, chủ động, kiên quyết, triệt để cách mạng, có khả năng lôi cuốn, tập hợp các giai cấp, tầng lớp khác tham gia phong trào cách mạng.

Mỗi cuộc cách mạng đều có mục đích là đánh đổ giai cấp nào để giành lấy chính quyền. Để làm được điều đó cần xác định rõ đối tượng của cách mạng xã hội là giai cấp nào?

Đối tượng của cách mạng xã hội là những giai cấp và những lực lượng đối lập cần phải đánh đổ của cách mạng. Trong cách mạng Tháng Tám ở Việt Nam, đối tượng của cách mạng là chính quyền thực dân và phong kiến. Để cách mạng xã hội đi đến thành công, cần thiết phải có giai cấp lãnh đạo cách mạng.

Giai cấp lãnh đạo cách mạng xã hội là giai cấp có hệ tư tưởng tiến bộ, đại diện cho phương thức sản xuất tiến bộ, cho xu hướng phát triển của xã hội.

Các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu thế kỷ XVII - XVIII do giai cấp tư sản lãnh đạo, vì giai cấp tư sản lúc đó có hệ tư tưởng tiến bộ, chủ trương tự do, bình đẳng, bác ái, đấu tranh chống lại hệ tư tưởng của giai cấp phong kiến là thần học Ki-tô giáo, chống chế độ phong kiến. Giai cấp tư sản là giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiến bộ hơn so với phương

thức sản xuất phong kiến đã tỏ ra lạc hậu, lỗi thời.

Cách mạng xã hội diễn ra rất phong phú, đa dạng. Điều đó phụ thuộc vào điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của cuộc cách mạng.

Điều kiện khách quan của cách mạng xã hội là điều kiện, hoàn cảnh kinh tế - xã hội, chính trị bên ngoài tác động đến, là tiền đề diễn ra các cuộc cách mạng xã hội.

Khi trong một hình thái kinh tế - xã hội, hai yếu tố của phương thức sản xuất là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mâu thuẫn gay gắt với nhau, cản trở sự phát triển của phương thức sản xuất, cản trở sự phát triển hình thái kinh tế - xã hội. Điều đó tất yếu sẽ dẫn đến sự bùng nổ của cách mạng xã hội. Bên cạnh điều kiện kinh tế, các cuộc cách mạng xã hội nổ ra còn do điều kiện chính trị - xã hội.

Trong xã hội, khi khủng hoảng kinh tế diễn ra, mâu thuẫn xã hội biểu hiện tập trung ở mâu thuẫn giai cấp sẽ dẫn đến khủng hoảng chính trị. Lúc đó xuất hiện tình thế cách mạng.

Trong tác phẩm *Sự phá sản của Quốc tế II*, V.I. Lênin chỉ rõ ba dấu hiệu của tình thế cách mạng:

1, Các giai cấp thống trị không thể duy trì được nền thống trị của mình dưới một hình thức bất di bất dịch; sự khủng hoảng nào đó của “tầng lớp trên”, tức là khủng hoảng chính trị của giai cấp thống trị, nó tạo ra một chỗ hở mở đường nổi bất bình và lòng phẫn nộ của các giai cấp bị áp bức. Muốn cho cách mạng nổ ra, mà chỉ có tình trạng “tầng lớp dưới không muốn” sống như trước, thì thường thường là không đủ, mà cần phải có tình trạng “tầng lớp trên cũng không thể nào” sống như cũ được nữa.

2, Nỗi cùng khổ và quần bách của giai cấp bị áp bức trở nên nặng nề hơn mức bình thường.

3, Do những nguyên nhân nói trên, tính tích cực của quần chúng được nâng cao rõ rệt, những quần chúng này trong thời kỳ “hòa bình” phải nhẫn nhục chịu để cho người ta cướp bóc, nhưng đến thời kỳ bão táp thì họ bị toàn bộ cuộc khủng hoảng *cũng như bị ngay cả bản thân “tầng lớp trên”* đẩy đến chỗ phải có một hành động lịch sử độc lập²¹².

Như vậy, *tình thế cách mạng* là sự chín muồi của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự phát triển đến đỉnh cao của cuộc đấu tranh giai cấp dẫn tới những đảo lộn sâu sắc trong nền tảng kinh tế - xã hội của

²¹² V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, t.26, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. tr. 268.

nhà nước đương thời, khiến cho việc thay thế thể chế chính trị đó bằng một thể chế chính trị khác, tiến bộ hơn như là một yêu cầu khách quan không thể đảo ngược.

Tình thế cách mạng là một trạng thái đặc biệt của điều kiện khách quan, không phụ thuộc vào ý chí của các giai cấp, tập đoàn, đảng phái chính trị riêng biệt. Không có tình thế cách mạng thì cách mạng xã hội không thể nổ ra được.

Trong cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam, nạn đói làm chết hơn 2.000.000 người, sự đảo chính của phát xít Nhật đối với Pháp, sự đầu hàng Đồng minh của quân đội Nhật ở Đông Dương là tình thế cách mạng để khởi nghĩa Tháng Tám giành thắng lợi.

Để cách mạng xã hội nổ ra thì bên cạnh điều kiện khách quan còn có những nhân tố chủ quan.

Nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội bao gồm ý chí, niềm tin, trình độ giác ngộ và nhận thức của lực lượng cách mạng vào mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng, là năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ cách mạng, khả năng tập hợp lực lượng cách mạng của giai cấp lãnh đạo cách mạng. Khi có điều kiện khách quan chín muồi, thì nhân tố chủ quan có vai trò quyết định thành bại của cách mạng. Tuy nhiên, như V.I. Lênin chỉ rõ: "... Không phải tình thế cách mạng nào cũng làm nổ ra cách mạng, mà chỉ có trong trường hợp là cùng với tất cả những thay đổi khách quan nói trên, lại còn có thêm một thay đổi chủ quan, tức là: *giai cấp* cách mạng có khả năng phát động những hành động cách mạng có tính chất quần chúng, khá *mạnh mẽ* để đập tan (hoặc lật đổ) chính phủ cũ là chính phủ, ngay cả trong thời kỳ có những cuộc khủng hoảng, cũng sẽ không bao giờ "đổ" nếu không đẩy cho nó "ngã"²¹³.

Ở Việt Nam, trước cách mạng Tháng Tám, nếu không có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, không xây dựng đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và đội Cứu quốc quân, không phát động tổng khởi nghĩa giành chính quyền từ 19 tháng 08 đến 02 tháng 09 năm 1945 thì dù có điều kiện khách quan chín muồi, cách mạng cũng khó có thể nổ ra và thắng lợi.

Để cách mạng xã hội nổ ra thành công, giai cấp lãnh đạo phải biết chọn đúng thời cơ cách mạng.

Thời cơ cách mạng là thời điểm đặc biệt khi điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan đã chín muồi. Đó là lúc thuận lợi nhất có thể bùng nổ cách mạng, có ý nghĩa quyết định đối với thành công của cách mạng. Tháng 03 năm

²¹³ V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, t.26, *Sdd.* tr. 269.

1945, khi Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương, Đảng Cộng sản Đông Dương xác định thời cơ giành chính quyền đã đến và ra Chỉ thị “Nhật đảo chính Pháp và hành động của chúng ta”. Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”²¹⁴.

Vấn đề chọn đúng thời cơ cách mạng là vấn đề liên quan đến sự thành bại của cách mạng. Nếu bỏ lỡ thời cơ thì cách mạng có thể không nổ ra, hoặc nếu nổ ra cũng bị thất bại.

2.3. Phương pháp cách mạng

Mục tiêu của cách mạng xã hội là giành chính quyền bằng cách đập tan (xóa bỏ) chính quyền đã lỗi thời, phản động, cản trở cho sự phát triển của xã hội, thiết lập một trật tự xã hội mới tiến bộ hơn. Để thực hiện được mục tiêu cách mạng cần có phương pháp cách mạng phù hợp.

Phương pháp cách mạng bạo lực là hình thức cách mạng khá phổ biến. Cách mạng bạo lực là hình thức tiến hành cách mạng thông qua bạo lực để giành chính quyền, là hành động của lực lượng cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp lãnh đạo cách mạng vượt qua giới hạn luật pháp của giai cấp thống trị hiện thời, xác lập chính quyền nhà nước của giai cấp cách mạng.

Trong xã hội có giai cấp, giai cấp thống trị không bao giờ tự nguyện từ bỏ địa vị thống trị của mình dù nó đã lạc hậu, lỗi thời. Nếu chỉ có các hoạt động đấu tranh hợp pháp thì không đủ để lực lượng cách mạng giành chính quyền. Vì vậy, chính quyền thường chỉ có thể giành được bằng hình thức chiến tranh cách mạng, thông qua bạo lực cách mạng. C.Mác và Ph.Ăngghen trong các tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta*, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* đều khẳng định rằng, để giành chính quyền nhà nước từ tay giai cấp tư sản thì phải tiến hành cách mạng bạo lực. V.I. Lênin cũng cho rằng: “nhà nước tư sản bị thay thế bởi nhà nước vô sản (chuyên chính vô sản) *không thể* bằng con đường “tiêu vong” được, mà chỉ có thể, theo quy luật chung, bằng một cuộc cách mạng bạo lực thôi”²¹⁵. Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng, bạo lực chỉ là công cụ, phương tiện để lực lượng cách mạng giành lấy chính quyền nhà nước từ tay giai cấp thống trị.

Phương pháp hòa bình cũng là một phương pháp để giành chính quyền, là phương pháp đấu tranh không dùng bạo lực cách mạng để giành chính quyền

²¹⁴ Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập gồm 12 tập, t.3*, Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội. tr. 554.

²¹⁵ V.I. Lênin (2005), *Toàn tập, t.33, Sđd.* tr.27.